



NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HIỀN – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN VĂN LỘC – TRẦN NHO THÌN

Ngữ văn

6

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HIỀN – PHẠM THỊ THU HƯƠNG
NGUYỄN VĂN LỘC – TRẦN NHO THÌN

Ngữ văn

6

TẬP MỘT

SÁCH GIÁO VIÊN



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH**



LỜI NÓI ĐẦU

Các thầy giáo, cô giáo thân mến!

Từ năm học 2021 – 2022, cả nước bắt đầu triển khai dạy sách *Ngữ văn* lớp 6 biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Trong các bộ sách ấy có sách *Ngữ văn 6* (bộ Cánh Diều). Sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn* mới có nhiều thay đổi so với sách *Ngữ văn* của Chương trình 2006: mục tiêu và nội dung thay đổi dẫn tới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá cũng phải thay đổi cho phù hợp. Chính vì thế, sau SGK, chúng tôi biên soạn sách giáo viên (SGV) nhằm giúp các thầy, cô giáo có thêm nguồn tư liệu tham khảo để dạy tốt SGK *Ngữ văn 6*.

SGV *Ngữ văn 6* gồm các nội dung chính sau đây:

Phần một tập trung giới thiệu một số thông tin tổng quát về sách *Ngữ văn 6* như: cấu trúc sách, cấu trúc bài học, những điểm đổi mới, định hướng về phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu phát triển năng lực,...

Phần hai (trọng tâm) hướng dẫn dạy học SGK *Ngữ văn 6* theo từng bài cụ thể. Phần này nêu lên gợi ý dạy học cho các bài trong SGK với cấu trúc nội dung chính gồm: Yêu cầu cần đạt; Kiến thức ngữ văn; Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản; Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt; Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu; Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết; Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe; cuối cùng là Hướng dẫn phần Tự đánh giá.

Mỗi phần lớn chủ yếu cung cấp các thông tin liên quan giúp giáo viên (GV) soạn giáo án. Phần quan trọng nhất là gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học; ví dụ, với giờ dạy đọc hiểu, cần tổ chức theo bốn hoạt động sau:

Hoạt động 1. Khởi động

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

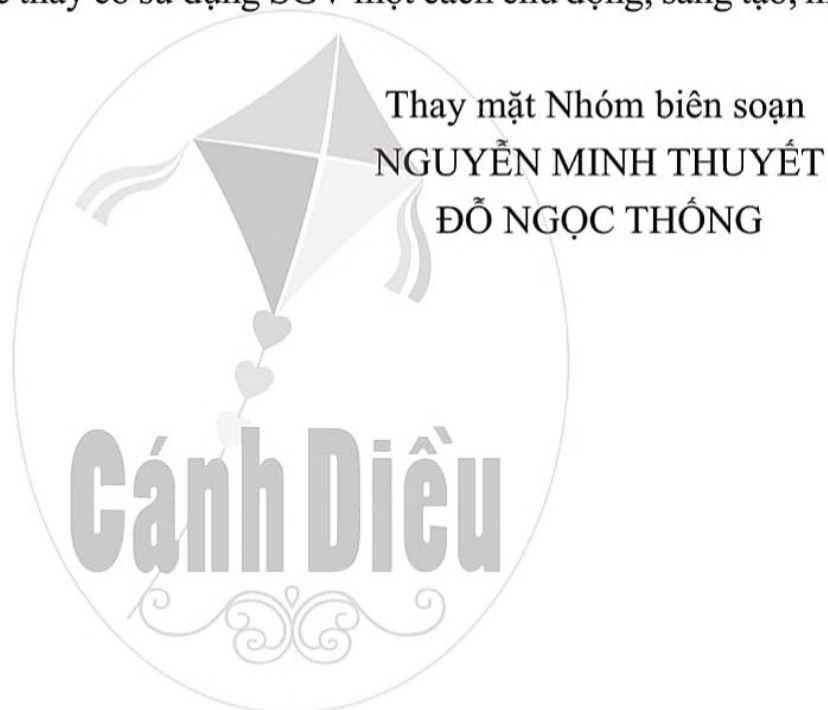
Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản (trọng tâm)

Hoạt động 4. Tổng kết

SGV không phải là giáo án mà chỉ là tài liệu tham khảo thiết yếu, cung cấp các thông tin và gợi ý cách tổ chức dạy học theo định hướng mới, phù hợp với SGK. Từ các nội dung và gợi ý trong SGV, các thầy cô căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mình để biên soạn giáo án dạy học cho phù hợp và có hiệu quả.

Do tính chất là một tài liệu tham khảo, một số nội dung và cấu trúc bài soạn trong SGV này được nêu lên linh hoạt, nhiều yêu cầu giống nhau được nêu chung ở Phần một hoặc ở bài đầu tiên của mỗi tập sách, không nhắc ở các bài sau. Tính chất của các phần trong bài học cũng có khác nhau nên cách hướng dẫn cũng không nhất nhất theo một cấu trúc cứng cố định. Tuy nhiên, các nội dung chính, quan trọng thì các bài đều được trình bày thống nhất.

Chúng tôi mong các thầy cô sử dụng SGV một cách chủ động, sáng tạo, hiệu quả.



PHẦN MỘT

NHỮNG HIỂU BIẾT CHUNG VỀ SÁCH NGỮ VĂN 6

SGV *Ngữ văn 6* được biên soạn nhằm giúp GV dạy SGK *Ngữ văn 6* viết theo Chương trình (CT) Giáo dục phổ thông môn *Ngữ văn 2018* đúng phương pháp và có hiệu quả, không áp đặt, khuyến khích GV sáng tạo,... Để đạt được mục tiêu ấy, SGV được biên soạn gồm hai phần:

Phần một: Giới thiệu SGK *Ngữ văn 6* và nêu một số định hướng chung về phương pháp dạy học theo yêu cầu của CT *Ngữ văn 2018*.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể.

I. THÔNG TIN CHUNG

Bộ SGK *Ngữ văn* Trung học cơ sở (THCS) được thiết kế theo mô hình tích hợp, bám sát các yêu cầu của CT *Ngữ văn 2018*; lấy hệ thống thể loại có kết hợp với chủ đề / đề tài (nhất là các văn bản thông tin và nghị luận) làm chỗ dựa để phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học (các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe), các năng lực chung và các phẩm chất chủ yếu cho học sinh (HS).

Thể loại và kiểu văn bản được hiểu theo các cấp độ sau:

- Loại văn bản gồm: văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin.
- Thể loại: chỉ những thể loại của văn bản văn học, gồm các thể loại lớn học lặp lại ở tất cả các lớp: truyện, thơ, kí, kịch.

- Tiểu loại: là các thể loại nhỏ trong mỗi thể loại lớn; mỗi lớp học một số tiểu loại này. Ví dụ: Lớp 6 học truyện gồm *truyện thuyết, cổ tích, truyện đồng thoại, truyện ngắn hiện đại*. Lớp 7 sẽ học *truyện ngụ ngôn, truyện khoa học viễn tưởng, truyện hiện đại*,... Lớp 8 sẽ học *truyện cười, truyện lịch sử, truyện ngắn*,... Lớp 9 sẽ học *truyện truyền kì, truyện thơ Nôm, truyện trinh thám, truyện ngắn và tiểu thuyết*,... Các thể loại khác cũng được thiết kế tương tự.

- Kiểu văn bản chỉ các kiểu trong loại văn bản nghị luận và thông tin. Văn bản nghị luận chia theo đề tài gồm nghị luận văn học (NLVH) và nghị luận xã hội (NLXH). Cần chú ý, dù là NLXH hay NLVH, để thuyết phục người đọc, người viết đều phải sử dụng các thao tác chung (*giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận, nêu vấn đề*,...); đều phải biết kết hợp *nghị luận* với các phương thức biểu đạt khác như *tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh* một cách hợp lí. Ngoài ra, văn bản nghị luận cũng có dạng đơn phương thức và đa phương thức (multimodal text). SGK *Ngữ văn* của một số nước, trong đó có Hoa Kỳ, cũng cùng quan niệm này.

Văn bản thông tin rất đa dạng và phong phú, nhưng với HS cấp THCS, chỉ tập trung vào hai dạng lớn: các văn bản sử dụng phương thức thuyết minh và các văn bản nhật dụng⁽¹⁾.

Các văn bản thuyết minh được lựa chọn theo hai đề tài lớn: khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Các văn bản nhật dụng thì bám sát theo quy định của CT Ngữ văn 2018.

Ở mỗi lớp, mỗi thể loại và kiểu văn bản lớn được triển khai thành một bài lớn (unit); trong đó tích hợp cả bốn kỹ năng (đọc hiểu, viết, nói và nghe). Mỗi kỹ năng có thể có một hay nhiều bài học (lesson), tùy vào khối lượng nội dung của kỹ năng ấy trong từng bài lớn.

Sau khi học xong tiểu học với sách *Tiếng Việt 5*, HS lên cấp THCS chuyển sang học sách *Ngữ văn 6*. Các sách *Tiếng Việt 5* và *Ngữ văn 6* có cùng một định hướng nhằm phát triển phẩm chất và năng lực, trong đó năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học là hai năng lực đặc thù của môn Tiếng Việt – Ngữ văn. Cả hai cuốn sách đều tập trung giúp HS phát triển tốt các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe; đáp ứng yêu cầu của cả hai năng lực vừa nêu. Tuy nhiên, do nhiệm vụ, tính chất và đối tượng của mỗi cấp học khác nhau nên cấu trúc của sách *Ngữ văn 6* và *Tiếng Việt 5* có khác nhau.

II. CẤU TRÚC CHUNG CỦA SGK NGỮ VĂN 6

Theo phân phối của CT Ngữ văn 2018, từ lớp 6 đến lớp 9, môn Ngữ văn mỗi lớp học 140 tiết (4 tiết / tuần x 35 tuần).

Việc phân bổ thời lượng dành cho các kỹ năng trong mỗi bài học và cả tập, bộ sách cần đáp ứng yêu cầu mà CT Ngữ văn 2018 đã nêu lên, bảo đảm tỉ lệ hợp lí giữa các thành phần sau:

- Giữa trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng (trọng tâm là rèn luyện kỹ năng thực hành, vận dụng).
- Giữa các kiểu, loại văn bản đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho đọc văn bản văn học).
- Giữa các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe (dành thời lượng nhiều hơn cho việc rèn luyện kỹ năng đọc); cụ thể, tỉ lệ thời lượng dành cho các kỹ năng ở từng lớp như sau:

(1) *Văn bản nhật dụng* trong CT Ngữ văn (2018) là kiểu văn bản thường dùng trong đời sống hằng ngày (everyday text) như *đơn từ, biên bản, tờ rơi, quảng cáo, bản hướng dẫn, phiếu bảo hành,...* Như thế, khái niệm này đã có nội hàm khác so với khái niệm văn bản nhật dụng trong CT Ngữ văn (2006).

Nhóm lớp	Đọc	Viết	Nói và nghe	Đánh giá định kì
Từ lớp 1 đến lớp 3	khoảng 60%	khoảng 25%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 4 đến lớp 5	khoảng 63%	khoảng 22%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 6 đến lớp 9	khoảng 63%	khoảng 22%	khoảng 10%	khoảng 5%
Từ lớp 10 đến lớp 12	khoảng 60%	khoảng 25%	khoảng 10%	khoảng 5%

Từ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình, SGK *Ngữ văn 6* được thiết kế theo cấu trúc như sau:

- Bài Mở đầu: 4 tiết.
- Từ bài 1 đến bài 10: mỗi bài 12 tiết.
- Ôn tập và tự đánh giá định kì: 8 tiết.
- Cả năm có 8 tiết dự trữ.

→ Tổng 140 tiết. Cụ thể:

+ Bài Mở đầu: nêu khái quát về mục đích học Ngữ văn, các nội dung chính; kiến thức thể loại, kiểu văn bản. Phần phụ lục cuối sách (để tra cứu, không có giờ dạy trên lớp) gồm: Bảng tra cứu từ ngữ (index), Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài và Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng.

+ Mỗi bài học được biên soạn theo yêu cầu tích hợp bốn kĩ năng; phân chia theo các cụm thể loại và kiểu văn bản. Ngoài *Bài Mở đầu*, số lượng bài *Đọc hiểu* như sau:

Lớp	Truyện	Thơ	Kí hoặc kịch	Nghị luận	Thông tin
6	3	2	1	2	2

+ Như thế, trong 10 bài *Đọc hiểu* gồm 6 bài đọc hiểu văn bản văn học; 2 bài đọc hiểu văn bản nghị luận và 2 bài đọc hiểu văn bản thông tin:

- 6 bài đọc hiểu văn bản văn học gồm: 3 bài đọc truyện + 2 bài đọc thơ + 1 bài đọc kí hoặc kịch (GV có thể chọn dạy một trong hai loại: kí hoặc kịch).

- 2 bài đọc hiểu văn bản nghị luận gồm 1 bài về NLVH (gắn với truyện và thơ ở đọc hiểu) và 1 bài NLXH.

- 2 bài đọc hiểu văn bản thông tin gồm 1 bài về khoa học xã hội và 1 bài về khoa học tự nhiên.

+ **Phân bổ thời lượng** mỗi bài học như sau:

- Đọc hiểu (6 – 7 tiết) trong đó có lồng ghép tiếng Việt (1 – 2 tiết).
- Viết (3 tiết) có kết hợp thực hành tiếng Việt.
- Nói và nghe (1 – 2 tiết) và ứng dụng đa phương tiện (IT, media, mindmap,...).
- Tự đánh giá (làm ở nhà) gắn với nội dung chính của mỗi bài học.

Sách gồm 11 bài học, ngoài *Bài Mở đầu* còn có 10 bài học chính.

10 bài học chính trong sách *Ngữ văn 6*

Bài	Thể loại	Tiểu loại	Chủ đề / đề tài chính
1	Truyện	Truyện thuyết, cổ tích	Anh hùng, người tài
2	Thơ	Lục bát	Người mẹ, gia đình
3	Kí	Hồi kí hoặc du kí	Gia đình, quê hương, đất nước
4	Văn bản nghị luận	Nghị luận văn học	Vẻ đẹp của tác phẩm văn học
5	Văn bản thông tin	Thuật lại một sự kiện	Sự kiện lịch sử
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I			
6	Truyện	Truyện đồng thoại	Bài học cuộc sống
7	Thơ	Thơ có yếu tố tự sự, miêu tả	Bác Hồ và thiếu nhi
8	Văn bản nghị luận	Nghị luận xã hội	Môi trường: vật nuôi, nước sạch và cây xanh
9	Truyện	Truyện ngắn hiện đại	Lòng nhân hậu
10	Văn bản thông tin	Thuật lại một sự kiện	Sự kiện văn hoá, thể thao, khoa học, phát minh
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II			

III. CẤU TRÚC BÀI HỌC TRONG SGK *NGỮ VĂN 6*

Bài học trong sách *Ngữ văn 6* được tổ chức theo các phần, mục như sau:

– Phần đầu gồm *Yêu cầu cần đạt* của bài học; sau đó là phần *Kiến thức ngữ văn* nêu các kiến thức về văn học và tiếng Việt làm cơ sở cho cả bài học lớn (đọc hiểu, thực hành tiếng Việt, viết, nói và nghe).

– Phần *kiến thức mới* được hình thành qua phần *Đọc hiểu văn bản; Viết; Nói và nghe*.

– Phần *luyện tập, vận dụng* gồm các phần *Thực hành đọc hiểu; Thực hành tiếng Việt; Thực hành viết; Thực hành nói và nghe; Tự đánh giá và Hướng dẫn tự học*.

Các bài học chính trong sách *Ngữ văn 6* đều được thiết kế theo cấu trúc thống nhất nêu trên. Trong 10 bài đọc hiểu có 6 bài đọc hiểu văn bản văn học (gồm các bài 1, 2, 3, 6, 7, 9); 2 bài đọc hiểu văn bản nghị luận (bài 4 và 8) và 2 bài đọc hiểu văn bản thông tin (bài 5 và 10).

Sở dĩ bài học trong SGK *Ngữ văn 6* có dung lượng khá lớn (12 tiết / bài) là do:

– Chương trình mới tập trung hình thành các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe theo các nhóm thể loại / kiểu văn bản và thực hiện tích hợp 4 kĩ năng (đọc, viết, nói và nghe)

trong cùng một bài. Vì thế, mỗi bài học cần có thời lượng đủ lớn, cần thiết để hình thành, rèn luyện và phát triển cho HS kĩ năng giao tiếp thông qua thể loại và kiểu văn bản ấy.

– Đơn vị bài học đáp ứng yêu cầu mở nhằm tạo điều kiện cho GV vận dụng linh hoạt, phù hợp với các đối tượng HS khác nhau, các vùng miền khác nhau. GV có thể co giãn thời gian cho từng nội dung trong bài học ấy một cách linh hoạt, không nhất thiết là chia đều hoặc phải tuân thủ cứng nhắc gợi ý phân bố thời lượng của người biên soạn sách.

NỘI DUNG CỤ THỂ

Mỗi bài học chính trong sách *Ngữ văn 6* gồm các phần sau:

YÊU CẦU CẦN ĐẠT (HS xem ở nhà)

Nêu lên yêu cầu mà các em cần đạt được sau khi học bài. Nội dung gồm: mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học; phát triển phẩm chất và năng lực chung. Vì phẩm chất và năng lực chung đều thông qua năng lực đặc thù của môn học, cụ thể là đều phải thông qua đọc, viết, nói và nghe; vì thế, cần tập trung vào mục tiêu năng lực đặc thù trước. Với môn Ngữ văn, GV cứ thực hiện tốt hai năng lực đặc thù thì sẽ góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung mà CT Ngữ văn 2018 đã nêu lên. Cũng chính vì thế, khi soạn giáo án, nếu GV thấy nội dung bài học cụ thể có ý nghĩa thực sự trong việc phát triển phẩm chất và năng lực chung thì hãy nêu, không nên nêu gượng ép. Vả lại, việc phát triển phẩm chất và năng lực cần qua nhiều bài mới có thể đạt được.

KIẾN THỨC NGŨ VĂN (xem ở nhà và vận dụng trên lớp)

Nêu các kiến thức, hiểu biết chung về văn học và tiếng Việt liên quan đến bài học một cách ngắn gọn, phù hợp với lớp 6,... Nguyên tắc để xác định kiến thức cho mỗi bài học là căn cứ vào yêu cầu cần đạt của chương trình mỗi lớp, từ đó xác định một số khái niệm, thuật ngữ tiêu biểu cho các đơn vị kiến thức ngôn ngữ, văn học. Chẳng hạn, từ yêu cầu cần đạt về đọc hiểu văn bản văn học của CT lớp 6, cần cung cấp cho HS một số kiến thức văn học như các chữ in đậm trong bảng sau:

Đọc hiểu nội dung

- Nêu được ấn tượng chung về văn bản; nhận biết được các **chi tiết** tiêu biểu, đề tài, **câu chuyện**, **nhân vật** trong tính chỉnh thể tác phẩm.
- Nhận biết được **chủ đề** của văn bản.
- Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ văn bản.
- Tóm tắt được văn bản một cách ngắn gọn.

Đọc hiểu hình thức

– Nhận biết được một số yếu tố của truyện **truyền thuyết, cổ tích**, đồng thoại như: **cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật**.

– Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật.

– Nhận biết được **người kể chuyện ngôi thứ nhất** và **người kể chuyện ngôi thứ ba**.

– Nhận biết được **số tiếng, số dòng, vần, nhịp** của **thơ lục bát**.

– Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, **biện pháp tu từ**.

– Nhận biết và nêu được tác dụng của các **yếu tố tự sự và miêu tả** trong thơ.

– Nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của **hồi kí** hoặc **du kí**.

Liên hệ, so sánh, kết nối

– Nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai văn bản.

– Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do văn bản đã đọc gợi ra.

Phần *Kiến thức ngữ văn* trong mỗi bài học chính là cung cấp cho HS các công cụ đọc hiểu đáp ứng yêu cầu ấy. Cần lưu ý đây là yêu cầu của cả năm học lớp 6. Các yêu cầu này sẽ lặp lại ở các bài khác nhau và các lớp tiếp theo, không phải qua một bài học về thơ hay truyện mà cung cấp tất cả các kiến thức ấy. Như thế, SGK cũng như SGV, mỗi bài sẽ lựa chọn một vài đơn vị kiến thức ngữ văn có xuất hiện trong bài học để cung cấp cho HS với yêu cầu phù hợp đối tượng là HS lớp 6. Lên các lớp cao hơn vẫn là đơn vị kiến thức ấy nhưng có thể yêu cầu cao hơn, phức tạp dần.

Phần *Kiến thức ngữ văn* này không dạy trên lớp, nhưng khi học từng phần, GV phải liên hệ, rút ra, tổng kết lại, chỉ ra mối quan hệ giữa các nội dung cụ thể của mỗi phần với các kiến thức đã nêu trong mục này. Ví dụ, với khái niệm *hoán dụ*, phần *Kiến thức ngữ văn* trong bài học sẽ nêu khái niệm hoán dụ, các loại hoán dụ và tác dụng của hoán dụ. Trong phần *Thực hành tiếng Việt* của bài học này, SGK *Ngữ văn 6* sẽ chỉ nêu các bài tập, nhưng các bài tập được thiết kế theo 3 nội dung: a) bài tập nhận diện thể nào là hoán dụ; b) bài tập về các loại hoán dụ và c) bài tập về tác dụng của hoán dụ. GV khi dạy đến phần này tổ chức cho HS làm các bài tập trong SGK, nhưng trước khi yêu cầu HS làm cần nhắc các em đọc lại và vận dụng hiểu biết về hoán dụ nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn* để làm bài tập. Sau khi HS thực hành làm bài tập, GV tổng kết, nhắc

lại những hiểu biết cần lưu ý về hoán dụ đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Tương tự, các kiến thức về văn học cũng được khai thác sử dụng như khi dạy tiếng Việt. Chúc năng của phần *Kiến thức ngữ văn* gần giống như từ điển, giúp HS tra cứu và làm công cụ để vận dụng, thực hành khi học.

*** Phần chính của bài học gồm các mục lớn sau đây:**

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Bắt đầu là tên văn bản đọc hiểu và tác giả (nếu có). Sau đó là mục *Chuẩn bị*, nêu các hướng dẫn để HS lưu ý tìm hiểu trước khi đọc văn bản như tác giả, tác phẩm, cách đọc,...

Tiếp đến là mục *Đọc hiểu*, sách trình bày thành hai cột, cột bên trái nêu văn bản và cột bên phải ghi các hướng dẫn cần chú ý trong khi đọc. Đây chính là một điểm rất khác so với SGK *Ngữ văn* của CT 2006. Mục đích của các hướng dẫn cột phải là giúp HS hình thành cách đọc (chiến lược đọc). Các chú thích cần thiết cuối mỗi trang (footnote) để HS tiện tra cứu, không phải lần giờ cuối văn bản mới có như SGK của CT 2006.

Sau văn bản là các câu hỏi, bài tập thường từ 5 – 6 câu nhằm hướng dẫn các em tìm hiểu văn bản theo ba cấp độ từ a) *hiểu*; b) *phân tích, nhận xét* đến c) *mở rộng, nâng cao*.

Các câu hỏi mục a) thường thể hiện yêu cầu hiểu về nội dung cụ thể cũng như nội dung khái quát của văn bản. Các câu hỏi mục b) hướng vào việc phân tích, đánh giá, tìm hiểu sâu hơn nội dung và hình thức văn bản. Và các câu hỏi mục c) yêu cầu HS mở rộng, nâng cao bằng việc liên hệ, so sánh, gắn các vấn đề của văn bản với cuộc sống và những trải nghiệm để hiểu văn bản và hiểu chính bản thân khi đọc tác phẩm. Vì thế, GV có thể dựa vào hệ thống câu hỏi cốt lõi của SGK để tổ chức các hoạt động tìm hiểu văn bản.

Phần **THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT** được học ngay sau phần *Đọc hiểu văn bản*, trước phần *Thực hành đọc hiểu* để vận dụng khi đọc văn bản và thực hành đọc hiểu. Như đã nói ở trên, các kiến thức tiếng Việt ở sách này được hình thành thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập. Các bài tập thường hướng đến trả lời cho ba vấn đề: i) Nó là gì? (VD: Ẩn dụ là gì?); ii) Có những loại nào? và iii) Nó có tác dụng gì?.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Thực hành đọc hiểu được tiến hành sau bài đọc hiểu chính, nhằm rèn luyện kỹ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua các văn bản đọc chính. Để có năng lực đọc hiểu, cần thực hành đọc để rèn luyện các kỹ năng đọc. Vì thế, sau phần đọc hiểu kĩ 1 – 2 văn bản, sách nêu lên văn bản tương tự để các em thực hành tự đọc. Ở những giờ thực hành đọc, GV chủ yếu tổ chức cho HS đọc văn bản có trong SGK, tức là yêu cầu HS đọc, nắm được nội dung văn bản. Sau đó, lựa chọn một vài câu

hỏi trọng tâm trong SGK để yêu cầu HS suy nghĩ, tìm hiểu, trình bày, trao đổi (đọc hiểu), không nhất thiết phải làm tất cả. Giờ thực hành chủ yếu giúp các em có ý thức đọc, biết cách đọc và có hứng thú đọc văn bản.

Do thời gian và tính chất thực hành nên tiết học này không cần đầy đủ các bước và các hoạt động như bài học chính mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản luôn. Nghĩa là có thể bắt đầu tổ chức Hoạt động 2 hoặc Hoạt động 3 luôn, tùy vào thời lượng dành cho bài học này. Trong các hoạt động đó, hoạt động bắt buộc là HS phải đọc văn bản; còn lại không nhất thiết phải tìm hiểu tất cả các câu hỏi nêu trong SGK. GV có thể lựa chọn một số câu quan trọng để hướng dẫn HS tìm hiểu hoặc củng cố lại các kĩ thuật đọc từ các văn bản đã học.

VIẾT

Phần *Viết*, sách nêu hai mục lớn: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lí thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về kĩ thuật viết gắn với nội dung bài học cụ thể; hai là *Thực hành* viết nhằm vận dụng những hiểu biết ở mục một. Để rèn luyện HS viết theo quy trình, sách bám sát bốn bước với một số gợi ý cụ thể: chuẩn bị; tìm ý và lập dàn ý; viết; kiểm tra và chỉnh sửa.

Kĩ năng *Viết* thường có thời lượng 3 tiết, GV dành 1 tiết cho việc tìm hiểu mục *Định hướng*, còn lại 2 tiết là *Thực hành*, luyện tập theo yêu cầu mà SGK đã nêu lên. Muốn có kĩ năng viết thành thạo phải thực hành với nhiều hình thức khác nhau và lặp lại nhiều lần.

NÓI VÀ NGHE

Tương tự phần *Viết*, *Nói và nghe* cũng có hai mục: một là *Định hướng*, nêu ngắn gọn lí thuyết và những lưu ý, hướng dẫn về nghe – nói gắn với nội dung bài học cụ thể; hai là *Thực hành*, luyện tập nhằm vận dụng những hiểu biết ở mục *Định hướng*.

Các nội dung nói và nghe thường gắn với nội dung đã đọc hiểu và viết ở các tiết trước; vì thế, GV cần chú ý nhắc HS chuẩn bị và tận dụng các ngữ liệu cũng như kết quả làm việc từ các phần trước để vận dụng vào tiết học này. Việc hướng dẫn lí thuyết cần ngắn gọn, chủ yếu là cho HS thực hành nói và nghe. Ngoài ra, cần chú ý là việc nói và nghe đã được thực hành ở nhiều bài học, bằng nhiều hình thức với nhiều môn học và các hoạt động giáo dục khác nhau. HS không phải lúc nào cũng có cơ hội đọc và viết, nhưng nói và nghe thì bất kể ở đâu, lúc nào cũng có thể vận dụng, thực hành. Chính vì thế, thời lượng nói và nghe ở sách *Ngữ văn 6* không nhiều (10% tổng thời lượng, khoảng 12 – 14 tiết).

Trên đây là năm nội dung lớn, năm hoạt động chính trong bài học của SGK *Ngữ văn 6*. Ngoài ra, cuối bài còn có phần *Tự đánh giá* và *Hướng dẫn tự học*. Hai phần này cũng như hai phần đầu bài học, HS đọc và làm ở nhà. Tuy nhiên, GV cần xem và có thể có những gợi ý, chỉ dẫn cần thiết trên lớp.

TỰ ĐÁNH GIÁ

Phần này giúp HS tự đánh giá kết quả học bài. Kiểm tra kết quả đọc hiểu thông qua một đoạn văn bản ngắn có thể loại và kiểu văn bản tương tự đã học, nêu các câu hỏi, kết hợp cả trắc nghiệm và tự luận. Đánh giá kỹ năng viết qua yêu cầu viết câu trả lời ngắn hoặc viết đoạn văn. GV nên hướng dẫn HS ghi kết quả tự đánh giá ra vở, ví dụ: câu 1 – A, câu 2 – D, câu 3 – B,...

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

Cuối mỗi bài học nêu gợi ý các văn bản đọc thêm, địa chỉ các trang web (nếu có) và hướng dẫn HS cách tìm, thu thập, lựa chọn các tư liệu liên quan đến bài học.

IV. NỘI DUNG CỤ THỂ VÀ THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN

Dựa vào yêu cầu cần đạt của CT và tổng thời lượng cả năm cho môn Ngữ văn lớp 6 (140 tiết), chúng tôi đã thiết kế hệ thống bài học với sự gợi ý phân bổ thời lượng cụ thể. Tuy nhiên, đó chỉ là những gợi ý; còn việc vận dụng thời lượng cho mỗi bài, mỗi phần, mục,..., GV cần linh hoạt trong quá trình thực hiện (xem phần VII. Một số lưu ý chung, mục 5. Về phân bổ thời lượng trong các bài học, tr. 27).

TẬP MỘT

Bài Mở đầu: 4 tiết

Giới thiệu nội dung và cấu trúc để HS làm quen với sách *Ngữ văn 6*.

Bài 1. Truyện (Truyện thuyết và cổ tích)

1. Đọc hiểu (7 tiết):
 - Đọc chính: *Thánh Gióng* (truyện thuyết) và *Thạch Sanh* (cổ tích).
 - Thực hành đọc hiểu: *Sự tích Hồ Gươm* (truyện thuyết).
2. Thực hành tiếng Việt (1 tiết): Từ đơn, từ phức (từ ghép và từ láy).
3. Viết (3 tiết): Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích.
4. Nói và nghe (1 tiết): Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích.
5. Tự đánh giá (làm ở nhà): Đọc hiểu *Em bé thông minh* (cổ tích).

Bài 2. Thơ (Thơ lục bát)

1. Đọc hiểu (6 tiết):
 - Đọc chính: *Ái ơi tay mẹ* (Bình Nguyên) và *Về thăm mẹ* (Đinh Nam Khương).
 - Thực hành đọc hiểu: *Ca dao Việt Nam* (về tình cảm gia đình).
2. Thực hành tiếng Việt (1 tiết): Biện pháp tu từ ẩn dụ.

3. Viết (3 tiết): Tập làm thơ lục bát.

4. Nói và nghe (2 tiết): Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ (về người thân).

5. Tự đánh giá (làm ở nhà): Đọc hiểu *Những điều bố yêu* (Nguyễn Chí Thuật).

Bài 3. Kí (Hồi kí hoặc du kí)

1. Đọc hiểu (6 tiết):

– Đọc chính: *Trong lòng mẹ* (trích hồi kí *Những ngày thơ ấu* – Nguyên Hồng) và *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* (du kí – Văn Công Hùng).

– Thực hành đọc hiểu: *Thời thơ ấu của Hon-đa* (trích hồi kí *Biến giấc mơ thành sức mạnh đi tới* – Hon-đa Sô-i-chi-rô).

2. Thực hành tiếng Việt (2 tiết): Từ đồng âm, từ đa nghĩa, từ mượn.

3. Viết (3 tiết): Viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân.

4. Nói và nghe (1 tiết): Kể về một kỉ niệm của bản thân.

5. Tự đánh giá (làm ở nhà): Đọc hiểu *Thăm sâu Hồng Ngải* (du kí – Lam Linh).

Bài 4. Văn bản nghị luận (Nghị luận văn học)

1. Đọc hiểu (6 tiết):

– Đọc chính: *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ* (Nguyễn Đăng Mạnh) và *Vẻ đẹp của một bài ca dao* (Hoàng Tiến Tựu).

– Thực hành đọc hiểu: *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước* (Bùi Mạnh Nhị).

2. Thực hành tiếng Việt (1 tiết): Thành ngữ, từ mượn.

3. Viết (3 tiết): Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ lục bát.

4. Nói và nghe (2 tiết): Trình bày ý kiến về một vấn đề.

5. Tự đánh giá (làm ở nhà): Đọc hiểu *Con cò trong ca dao* (Vũ Ngọc Phan).

Bài 5. Văn bản thông tin (Triển khai theo trật tự thời gian, thuật lại một sự kiện lịch sử)

1. Đọc hiểu (6 tiết):

– Đọc chính: *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* (Bùi Đình Phong) và *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* (infographics.vn).

– Thực hành đọc hiểu: *Giờ Trái Đất* (baodautu.vn).

2. Thực hành tiếng Việt (2 tiết): Mở rộng vị ngữ bằng cụm từ.

3. Viết (3 tiết): Viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện.

4. Nói và nghe (1 tiết): Trao đổi, thảo luận về ý nghĩa một sự kiện lịch sử.

5. Tự đánh giá (làm ở nhà): Đọc hiểu *Những mốc son của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945* (Theo vietnamplus.vn).

Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I: 4 tiết

TẬP HAI

Bài 6. Truyện (Truyện đồng thoại, truyện của Pu-skin và An-đéc-xen)

1. Đọc hiểu (7 tiết):

– Đọc chính: *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí* – Tô Hoài) và *Ông lão đánh cá và con cá vàng* (Pu-skin).

– Thực hành đọc hiểu: *Cô bé bán diêm* (An-đéc-xen).

2. Thực hành tiếng Việt (1 tiết): Mở rộng chủ ngữ bằng cụm từ.

3. Viết (3 tiết): Viết bài văn kể lại một trải nghiệm đáng nhớ.

4. Nói và nghe (1 tiết): Kể lại một trải nghiệm.

5. Tự đánh giá (làm ở nhà): Đọc hiểu *Anh Cút lúi* (Võ Quảng).

Bài 7. Thơ (Thơ tự do)

1. Đọc hiểu (6 tiết):

– Đọc chính: *Đêm nay Bác không ngủ* (Minh Huệ) và *Lượm* (Tô Hữu).

– Thực hành đọc hiểu: *Gấu con chân vòng kiềng* (U-xa-chốp).

2. Thực hành tiếng Việt (2 tiết): Biện pháp tu từ hoán dụ.

3. Viết (3 tiết): Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ có yếu tố tự sự, miêu tả.

4. Nói và nghe (1 tiết): Trình bày ý kiến về một vấn đề.

5. Tự đánh giá (làm ở nhà): Đọc hiểu *Sao không về Vàng ơi?* (Trần Đăng Khoa)

Bài 8. Văn bản nghị luận (Nghị luận xã hội)

1. Đọc hiểu (7 tiết):

– Đọc chính: *Vì sao chúng ta phải đối xử thân thiện với động vật?* (Kim Hạnh Bảo – Trần Nghị Du) và *Khan hiếm nước ngọt* (Theo Trịnh Văn).

– Thực hành đọc hiểu: *Tại sao nên có vật nuôi trong nhà?* (Theo Thuý Dương).

2. Thực hành tiếng Việt (1 tiết): Văn bản và đoạn văn.

3. Viết (3 tiết): Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống.

4. Nói và nghe (1 tiết): Trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống.

5. Tự đánh giá (làm ở nhà): Đọc hiểu *Thế giới sẽ ra sao nếu không có cây xanh?* (Theo Thu Thủy).

Bài 9. Truyện (Truyện ngắn hiện đại)

1. Đọc hiểu (6 tiết):

– Đọc chính: *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh) và *Điều không tính trước* (Nguyễn Nhật Ánh).

– Thực hành đọc hiểu: *Chích bông ơi!* (Cao Duy Sơn).

2. Thực hành tiếng Việt (2 tiết): Trạng ngữ.
3. Viết (3 tiết): Viết bài văn tả cảnh sinh hoạt.
4. Nói và nghe (1 tiết): Thảo luận nhóm về một vấn đề.
5. Tự đánh giá (làm ở nhà): Đọc hiểu *Nắng trưa bồi hồi* (Phong Thu).

Bài 10. Văn bản thông tin (Thuật lại sự kiện theo nguyên nhân – kết quả)

1. Đọc hiểu (6 tiết):

– Đọc chính: *Phạm Tuyên và ca khúc mừng chiến thắng* (Theo Nguyệt Cát) và *Điều gì giúp bóng đá Việt Nam chiến thắng?* (Theo thethaovanhoa.vn).

– Thực hành đọc hiểu: *Những phát minh “tình cờ và bất ngờ”* (Theo khoaoc.tv).

2. Thực hành tiếng Việt (1 tiết): Lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu.

3. Viết (3 tiết): Tóm tắt văn bản thông tin và viết biên bản.

4. Nói và nghe (2 tiết): Thảo luận nhóm về một vấn đề.

5. Tự đánh giá (làm ở nhà): Đọc hiểu *World Wide Web ra đời và phát triển như thế nào 30 năm qua?* (Theo vtv.vn).

Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì II: 4 tiết

V. NGUYÊN TẮC BIÊN SOẠN VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA SÁCH NGỮ VĂN 6

1. Nguyên tắc biên soạn

SGK *Ngữ văn 6* được biên soạn theo nguyên tắc sau:

1.1. Bám sát mục tiêu của Chương trình Ngữ văn 2018

Sách lấy mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực của HS từ CT Giáo dục phổ thông nói chung và CT môn Ngữ văn 2018 làm căn cứ để lựa chọn, tổ chức nội dung học tập và hoạt động học tập của HS. Cụ thể là:

– Lấy việc rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ (đọc, viết, nói và nghe) làm trục phát triển của cuốn sách để phục vụ mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học.

– Thống nhất nội dung rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ trong mỗi bài học theo hệ thống thể loại và kiểu văn bản kết hợp với các chủ đề / đề tài để phục vụ mục tiêu bồi dưỡng kiến thức, kĩ năng sống và các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

– Tích cực hoá hoạt động học tập của người học để HS phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực một cách vững chắc.

1.2. Bám sát đối tượng người học

Việc biên soạn được tiến hành theo hướng lựa chọn, tổ chức nội dung học tập và các hoạt động học tập cho phù hợp với tâm sinh lí, trình độ nhận thức và điều kiện học tập của HS. Cụ thể là:

– HS là người nói tiếng Việt, do đó, nhiệm vụ trọng tâm của môn Ngữ văn ở lớp 6 là tiếp tục củng cố và phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe mà HS đã được hình thành ở các lớp Tiểu học, đồng thời dạy phát triển các kĩ năng nghe và nói ở mức độ cao hơn (từ giao tiếp thông thường đến giao tiếp văn hoá).

– HS bắt đầu bước vào cấp THCS với độ tuổi 12 – 13, do đó cần chú ý đến tính vừa sức và tâm lí lứa tuổi.

– HS là đối tượng rất đa dạng và học tập trong những điều kiện khác nhau, nên cần thiết kế nội dung mở để thực hiện giáo dục phân hoá, nhằm khơi dậy tiềm năng ở mỗi HS và để phù hợp với điều kiện dạy, học ở từng địa bàn.

1.3. Tạo điều kiện đổi mới cách dạy, cách học

Đổi mới phương pháp dạy học cần tiến hành đồng bộ, trước hết, SGK cần thay đổi. *Ngữ văn 6* giúp GV và HS thay đổi cách dạy, cách học từ một số đổi mới sau:

– Cấu trúc sách và cấu trúc bài học khác hẳn SGK hiện hành: mỗi bài lớn chia theo thể loại và kiểu văn bản được quy định trong CT. GV hoàn toàn tự chủ trong việc xác định thời gian và các hình thức tổ chức dạy học, miễn là đạt được mục tiêu bài học.

– Chú trọng kênh chữ và kênh hình, đặc biệt, sách được in 4 màu (khác với in đen trắng hiện hành) với nhiều đổi mới về minh hoạ, maket; vừa bảo đảm tính thẩm mĩ, vừa đáp ứng yêu cầu dạy học văn bản đa phương thức,...

– HS phải tự đọc, tự tra cứu, tìm kiếm, thu thập, lựa chọn, đánh giá tư liệu và tự liên hệ các phần, mục trong bài,...; tự kiểm tra kết quả học bài.

– Biên soạn theo hướng mở, khuyến khích GV vận dụng các phương pháp, phương tiện và kĩ thuật dạy học, đưa ra nhiều hướng, nhiều giải pháp thực hiện, chỉ gợi mở, không làm thay GV; khuyến khích HS tự học, tự tìm kiếm và giải quyết vấn đề;... Khuyến khích HS phát biểu các suy nghĩ riêng; chấp nhận các câu trả lời khác nhau;...

1.4. Tăng cường yêu cầu thực hành

Các bài học trong *Ngữ văn 6* tạo điều kiện cho GV và HS tăng cường thực hành tìm kiếm, vận dụng vào thực tế cuộc sống.

– Các yêu cầu lớn đọc hiểu, viết, nói và nghe đều theo hướng giảm lí thuyết, tăng thực hành: thực hành đọc hiểu, thực hành viết, thực hành nói và nghe.

– Các nội dung tiếng Việt cũng không biên soạn bài học lí thuyết mà tập trung yêu cầu HS làm bài tập thực hành.

– Các bài đọc hiểu đều có yêu cầu HS liên hệ với thực tiễn và kinh nghiệm, vốn sống của bản thân để hiểu bài học và vận dụng vào thực tế.

2. Các điểm mới của sách *Ngữ văn 6*

– Đã cụ thể hoá một cách sinh động các yêu cầu cần đạt của Chương trình Ngữ văn 2018 thành những bài học.

– Nội dung vừa kế thừa, vừa đổi mới. Sách *Ngữ văn 6* thực hiện tích hợp triệt để: bốn kĩ năng đọc, viết, nói và nghe trong cùng một bài học; kiến thức tiếng Việt và kiến thức văn học được lồng ghép vào từng bài học thông qua các văn bản đọc hiểu cụ thể. Nội dung đọc hiểu gắn kết với nội dung luyện tập viết và nói – nghe; tích hợp giữa các phần trong bài và tích hợp giữa các bài.

– Tổ chức các bài học theo hướng hình thành cho HS năng lực đọc, viết, nói và nghe thông qua thực hành là chính, không sa vào lí thuyết mà rèn luyện cho HS cách thức: cách đọc, cách viết và cách nói – nghe.

– Mỗi bài học rèn luyện cho HS cách đọc một thể loại hoặc kiểu văn bản theo yêu cầu của chương trình. Thông qua nội dung của các văn bản tiêu biểu cho thể loại và kiểu văn bản mà hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu cho HS.

– Nội dung các văn bản đọc hiểu đa dạng, phong phú, vừa bảo đảm các đặc trưng thể loại và kiểu văn bản để hình thành cách đọc hiểu, năng lực đọc; vừa phù hợp với tâm lí lứa tuổi (nội dung đề tài, đặc điểm thể loại, yêu cầu về độ dài, độ khó,...); vừa phản ánh được thành tựu văn học, văn hoá của dân tộc.

– Hình thành và phát triển năng lực viết theo hướng thực hành và rèn luyện theo quy trình các bước: chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý, viết, kiểm tra và chỉnh sửa.

– Phát triển năng lực nói và nghe bằng cách coi trọng thực hành, chú ý cả nội dung, cách thức và thái độ trong khi nói và nghe.

– Sách *Ngữ văn 6* được in màu và có nhiều hình ảnh, bảng biểu, minh hoạ đẹp. Kênh hình trở thành các nội dung dạy và học.

VI. YÊU CẦU PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC NGỮ VĂN

Dạy học nhằm hình thành và phát triển năng lực người học là yêu cầu chung của tất cả các môn học, ở tất cả các cấp học. Dạy tiếp nhận và tạo lập văn bản là yêu cầu đặc thù của môn Ngữ văn. Dạy đọc có hai yêu cầu lớn: kĩ thuật đọc và đọc hiểu văn bản. Dạy viết cũng có hai yêu cầu lớn: kĩ thuật viết và viết văn bản. Học xong tiểu học, HS đã “đọc thông viết thạo”, đáp ứng được yêu cầu về kĩ thuật đọc và viết.

Lên THCS, CT tập trung vào yêu cầu đọc hiểu và viết văn bản. Đây cũng là hai năng lực bộ phận quan trọng tạo nên năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học. Để đổi mới và đáp ứng yêu cầu của CT 2018, cần nhìn nhận khách quan những tồn tại và nguyên nhân của hai năng lực đọc, viết hiện nay của HS trong nhà trường phổ thông.

1. Năng lực đọc hiểu của HS trung học, nhìn một cách tổng quát, cho đến nay, vẫn còn nhiều tồn tại. Trước hết là HS ngại đọc văn bản, không đọc tác phẩm. Hầu hết HS tiếp nhận một cách thụ động, bị áp đặt và ảnh hưởng nhiều từ cách hiểu của thầy, cô giáo hoặc phụ thuộc vào các tài liệu có sẵn trong các sách văn mẫu tràn lan trên thị trường và mạng internet. Khả năng tự đọc, tự khám phá, tự hiểu (đọc độc lập) theo cách của chính người đọc rất yếu: yếu cả việc tiếp nhận, lí giải nội dung trong mối quan hệ với hình thức nghệ thuật; yếu cả cách thức khám phá ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm ấy. Nói cách khác, HS không tự mình trả lời được các câu hỏi: Tác phẩm này hay ở chỗ nào? Vì sao như thế là hay? Và làm thế nào để thấy được cái hay, cái đẹp ấy? Nhất là khi gặp các tác phẩm chưa được học.

Phần lớn HS chỉ thấy bề nổi của văn bản – tác phẩm; chẳng hạn, học một truyện ngắn thì chỉ biết cốt truyện (truyện kể việc gì, ai là nhân vật chính, chuyện ấy xảy ra thế nào,...). Cơ bản chỉ thế và thế cũng đã được coi là có học bài, đã đọc tác phẩm. Khi bắt đầu phải trả lời các câu hỏi khám phá bề sâu như chủ đề, ý nghĩa, tư tưởng, cảm hứng của tác phẩm là phần lớn HS không làm được, chủ yếu sẽ chỉ nói lại, thuộc lòng những gì thầy cô cho chép, cho ghi. Một số thầy, cô cũng chỉ chép lại, nói lại những điều SGK và các nhà phê bình đã viết; rất ít tự mình hiểu, khám phá và phát biểu các suy nghĩ của chính mình về tác phẩm ấy.

Phần lớn HS không thấy mối quan hệ giữa hình thức và nội dung; tách rời hình thức nghệ thuật ra khỏi nội dung tác phẩm; hoặc chỉ hiểu hình thức một cách máy móc, công thức và cũng chủ yếu nghe theo thầy cô giảng; không tự mình thấy được các hình thức nghệ thuật mà nhà văn sử dụng và nhất là hiệu quả, tác dụng của các hình thức ấy trong việc biểu đạt nội dung tư tưởng của người viết.

Phần lớn HS chỉ hướng tới tác phẩm và tìm hiểu thông tin từ tác phẩm, tức chỉ hướng tới khách thể mà chưa chú ý khám phá chủ thể người đọc trên cả hai bình diện. Một là chưa liên hệ, vận dụng những hiểu biết, kinh nghiệm sống và sự trải nghiệm của cá nhân để hiểu và thưởng thức, khám phá và làm rõ thêm giá trị của tác phẩm từ phương diện người đọc. Hai là chưa thấy được sự tác động của văn bản – tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm và tư tưởng của cá nhân người đọc. Tức là các em chưa thấy văn học không chỉ giúp người đọc nhận thức xã hội, hiểu con người và cuộc sống bên ngoài mà còn giúp họ nhận thức và hiểu sâu sắc chính bản thân mình. Theo cách phân loại về đọc của các nhà lí luận thì HS của ta chỉ mới chú ý vào cách đọc trù xuất (efferent reading). Đó là cách đọc chỉ tập trung hướng tới việc khai thác các sự kiện, thông tin, dữ liệu, giải pháp,... được nói tới trong tác

phẩm mà chưa chú trọng cách đọc thẩm mỹ (aesthetic reading). Đọc thẩm mỹ đòi hỏi chú trọng tới cảm xúc, thái độ và tư tưởng người đọc trong quá trình đọc văn bản; là cách đọc “đắm chìm vào” (immersive reading) thế giới tác phẩm.

Phần lớn HS chỉ biết nhìn vào chữ và đọc thành tiếng (đọc to hoặc đọc thầm) còn để hiểu tác phẩm (nhất là đọc bề sâu và đọc thẩm mỹ) cần phải dựa vào đâu, bắt đầu từ những gì, bằng cách nào,... thì hầu như HS rất lúng túng do chưa được trang bị cách thức và thực hành rèn luyện. Có nghĩa là chưa được trang bị và rèn luyện về cách đọc, phương pháp đọc hiểu, nhất là với văn bản văn học.

2. Năng lực viết (tạo lập văn bản) của HS trung học, các tồn tại thể hiện trên cả hai phương diện: viết chữ (chính tả, ngữ pháp) và viết văn bản (lập ý và diễn đạt). Có thể nói, năng lực viết của HS trung học trên cả hai phương diện đều đáng suy nghĩ, nếu không muốn nói là từ lâu đã đến mức báo động.

Trước hết là lỗi chính tả trong viết. Xin tham khảo thông tin sau: “Tỉ lệ lỗi chính tả trung bình của văn bản tiếng Việt là 7,79%, cao gần 8 lần so với chuẩn 1%. Tỉ lệ lỗi chính tả trong văn bản tiếng Việt đã ở mức báo động, vượt quá cao so với tiêu chuẩn”⁽¹⁾. Tác giả bài *Ngôn ngữ của giới trẻ: bóp méo tiếng Việt*⁽²⁾ đã nêu lên tình trạng sử dụng tiếng Việt rất quái dị của giới trẻ khi viết thư điện tử, tin nhắn, thậm chí là trên những trang nhật kí cá nhân trực tuyến (blog) bằng cách lai ghép, thay thế vô lối từ ngữ tiếng Việt,... Bài viết dẫn ra nhiều ví dụ được xem là “mốt” ngôn ngữ riêng của giới trẻ. Chẳng hạn, trên một diễn đàn, một nick name có tên “co_nang_ngo_ngao” viết: “Hum ni là 14-2 déy pà kon ạ, dư pợn na dwc twng hoa kua! Ko 1 fan twng hoa jo min nen thay zui zui” (Hôm nay là 14-2 đấy bà con ạ, đã bạn nào được tặng hoa chưa! Có một người hâm mộ tặng hoa cho mình nên thấy vui vui).

Dường như các bạn trẻ đã và đang tạo lập cho mình một “ngôn ngữ” riêng, lệch với chuẩn của ngôn ngữ mẹ đẻ, thậm chí các em còn tự tin xen rất nhiều từ tiếng Anh vào ngôn ngữ chính thống và cho đó là cách vận dụng ngôn ngữ thú vị, chẳng hạn như: “ugly tiger” nghĩa là “xấu hổ” (ugly = xấu, tiger = con hổ); “no have spend” nghĩa là “không có chi” (no = không, have = có, spend = chi, ví dụ như “chi tiền”). Khi được đặt câu hỏi tại sao lại chọn cách diễn đạt bằng thứ tiếng Anh sai từ loại và ngữ pháp như vậy, thì các bạn trẻ trả lời: “chúng em quen dùng rồi”, “ngôn ngữ ấy đã phổ biến” và “vậy mới là... sáng tạo”.

Năng lực viết văn bản của HS trung học cũng đáng báo động. Các phương tiện thông tin đại chúng từ lâu đã nêu lên hiện trạng HS chép văn mẫu. Cả lớp 40 em tả con mèo đều có bài viết giống nhau. Hầu hết HS khi làm bài là chép lại lời thầy cô

(1) *Dân trí*, số ra ngày 29-07-2010.

(2) *Báo An ninh Thủ đô*, số ra ngày 16-02-2011.

cho ghi trên lớp hoặc tài liệu có sẵn. Học viết là học cách nghĩ, cách diễn đạt suy nghĩ để hình thành và phát triển tư duy. Nhưng viết không chịu nghĩ, không biết nghĩ và không cần nghĩ thì làm sao đào tạo ra được những con người có tư duy độc lập, biết phán xét và bảo vệ ý kiến đúng,...

Cô Thủ tướng Phạm Văn Đồng từng nói: “Dạy làm văn chủ yếu là dạy cho HS diễn tả cái gì mình suy nghĩ, mình cần bày tỏ một cách trung thành, sáng tỏ, chính xác, làm nổi bật điều mình muốn nói”⁽¹⁾. Theo Giáo sư Hoàng Như Mai: “Điều mà Bộ trưởng Tạ Quang Bửu quan tâm nhất là phải ra đề văn làm sao để các em nói đúng, nói thật từ chính kiến thức và những tình cảm, suy nghĩ sáng tạo của mình”⁽²⁾. Với ý nghĩa đó, dạy học làm văn có vai trò rất to lớn trong việc hình thành và rèn luyện tư duy (cách nghĩ và cách diễn đạt suy nghĩ). Qua hoạt động viết văn bản, HS thể hiện rất rõ năng lực tư duy của mình. Từ việc dạy cách nghĩ mà giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức, lối sống; qua dạy cách diễn đạt suy nghĩ mà hình thành và rèn luyện kỹ năng nói và viết.

Giữa năng lực đọc hiểu và năng lực viết có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhất là khi đọc và viết văn bản văn học. Một khi đọc hiểu sai hoặc không hiểu tác phẩm nói gì, thì làm sao viết ra những điều muốn nói về tác phẩm ấy cho thông suốt và có sức thuyết phục người khác được?

3. Nguyên nhân: Hiện trạng trên do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ cách dạy của GV; cách học và cách kiểm tra đánh giá kết quả ở môn học này.

Theo quan niệm truyền thống, dạy văn chủ yếu là bình văn, giảng văn, phân tích văn nhằm làm cho HS thấy được cái hay, cái đẹp của những tác phẩm văn chương. Cái hay, cái đẹp ấy lại do chính GV cung cấp, cảm nhận và phân tích hộ HS. Ở các giờ giảng văn trên lớp, GV chủ yếu thuyết trình, giảng giải cho HS nghe những điều thầy cô hiểu và cảm nhận được về tác phẩm ấy, còn bản thân HS hiểu và cảm nhận thế nào thì ít được chú ý. Với một số đề kiểm tra, HS không cần đọc tác phẩm cũng được; đi thi miễn là nói đúng những gì đã nghe và ghi chép được trên lớp hoặc học thuộc trong các tài liệu tham khảo,... Tuy có những khác biệt nhất định ở mỗi giai đoạn lịch sử, nhưng về cơ bản, bình văn, giảng văn và phân tích tác phẩm văn học vẫn chủ yếu là công việc GV tìm hiểu, cảm thụ tác phẩm rồi giảng bình lại cho HS nghe.

Cần khẳng định, dạy học văn theo lối bình văn, giảng văn, phân tích tác phẩm cũng có những ưu điểm nhất định. Chẳng hạn, với những GV giỏi, giờ giảng văn có thể giúp HS say mê, yêu thích văn chương. Những phút giây thăng hoa đúng lúc,

(1) *Dạy văn là một quá trình rèn luyện toàn diện*, Nghiên cứu giáo dục, số 28, 11-1973.

(2) *Sự rung cảm và sáng tạo của học sinh có nguy cơ mòn*, Dạy và học ngày nay, số 6, 2005.

đúng chỗ với những cảm nhận sâu sắc, những lời giảng giàu hình ảnh và xúc cảm của GV ít nhiều đã truyền cảm hứng học văn cho HS. Những kiến thức ngữ văn mà GV cung cấp, giảng giải đã góp phần bồi đắp vốn sống, vốn văn hoá cho mỗi HS, giúp các em hoàn thiện, nâng cao những điều mình hiểu về tác phẩm. Ngoài ra, phần giảng văn của thầy, cô giáo đôi khi cũng giúp HS biết một cách đọc, một kiểu đọc, từ đó có thể học tập, bắt chước. Tất cả đều là những yêu cầu cần thiết trong dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông.

Nhưng cách dạy truyền thống có một hạn chế chung: GV nói là chính, GV giảng những điều mình hiểu về tác phẩm cho HS nghe; vô hình trung áp đặt cách hiểu của người dạy, HS chỉ ghi chép lại lời thầy. Trong khi lí thuyết tiếp nhận đòi hỏi mỗi người đọc phải là một chủ thể tiếp nhận sáng tạo, phải tham gia tạo nghĩa, lấp đầy khoảng trống của tác phẩm; đặc biệt, phải biết cách đọc, cách khám phá ra các giá trị của tác phẩm. GV phải giúp HS biết cách đọc, tự tiếp nhận tác phẩm nhưng không thủ tiêu vai trò của người thầy. Người thầy vẫn có vai trò rất quan trọng trong việc đặt câu hỏi, nêu vấn đề, tổ chức cho HS hoạt động tìm hiểu văn bản. GV không làm thay, đọc hộ HS nhưng vẫn cần những phút giây thăng hoa, “lên đồng” đúng lúc, đúng chỗ; nêu lên những hiểu biết, cảm nhận của mình để cùng HS khám phá, trao đổi; giúp HS hoàn thiện, hoàn chỉnh, nâng cao những điều mình hiểu về tác phẩm ấy.

Về hệ hình dạy học, bình văn, giảng văn, phân tích văn đều phản chiếu đường lối dạy học theo kiểu tiếp cận nội dung và lấy người dạy làm trung tâm. Cách tiếp cận và tổ chức dạy học này không đem lại hiệu quả cao cũng như không phù hợp với yêu cầu mới.

Dạy học và rèn luyện kĩ năng viết cho HS cũng còn nhiều tồn tại, trước hết là HS ngại viết, từ đó GV ngại dạy viết (quy trình, cách thức tìm ý, triển khai phát triển ý, cách diễn đạt, trình bày,...). Nhiều GV ít thực hành viết, ít có kinh nghiệm viết; việc chấm bài, chữa bài cho HS còn qua loa, chưa chi tiết, cụ thể,...

4. Giải pháp: Trước hiện trạng và yêu cầu đổi mới cách dạy đọc, dạy viết trong nhà trường, CT Ngữ văn 2018 ra đời với định hướng nhằm khắc phục các hạn chế nêu trên; tập trung hình thành, phát triển năng lực đọc, viết cho HS theo hướng mới với những kì vọng mới.

Mục tiêu ấy đòi hỏi cần chuyển từ dạy học chạy theo nội dung sang dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Dạy học phát triển năng lực không hướng đến việc cung cấp thật nhiều kiến thức ngôn ngữ và văn học mà quan tâm đến việc vận dụng những kiến thức ấy, quan tâm đến năng lực thực hiện của người học.

Theo đó, cái đích cuối cùng của việc học Ngữ văn là HS biết sử dụng tiếng Việt một cách hiệu quả, từ việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên qua giao tiếp hằng ngày đến

đọc, viết, nói và nghe các văn bản thông thường. Không những thế, các em còn có năng lực tiếp nhận, giải mã cái hay, cái đẹp của văn bản văn học, thể hiện chủ yếu ở việc biết đọc hiểu ngôn từ nghệ thuật của các văn bản văn học; nhận biết, lí giải, nhận xét và đánh giá những đặc sắc về hình thức văn bản văn học; từ đó, biết tiếp nhận đúng và sáng tạo các thông điệp nội dung (nghĩa, ý nghĩa, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng). HS có năng lực văn học còn thể hiện ở khả năng tạo lập, biết cách biểu đạt (viết và nói) kết quả cảm nhận, hiểu và lí giải giá trị thẩm mĩ của văn bản văn học; bước đầu có thể tạo ra được các sản phẩm văn học.

Muốn đạt được mục tiêu ấy, trước hết, trong dạy đọc hiểu văn bản, GV cần phải chuyển từ cách dạy giảng văn sang dạy đọc hiểu; chuyển từ việc nói cho HS nghe những gì thầy cô hiểu, yêu thích về tác phẩm sang hướng dẫn để các em biết tìm ra cái hay, cái đẹp của tác phẩm theo cách nhìn và suy nghĩ, cảm nhận của chính HS; chuyển từ việc GV thuyết trình là chính sang tổ chức cho HS thực hành thông qua các hoạt động, bằng các hoạt động.

Để hiểu tác phẩm, trước hết HS phải tiếp xúc, làm việc với văn bản, chú ý quan sát các yếu tố hình thức của văn bản, từ đó có ấn tượng chung và tóm tắt được nội dung chính của văn bản. HS được chủ động tìm kiếm, phát hiện, phân tích, bước đầu suy luận ý nghĩa các thông tin, thông điệp, quan điểm, thái độ, tư tưởng, tình cảm, cảm xúc,... được gửi gắm trong văn bản. Các em cần liên hệ, so sánh giữa các văn bản, bước đầu kết nối văn bản với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội; kết nối văn bản với trải nghiệm cá nhân HS,... để hiểu sâu hơn giá trị của văn bản. Từ đó, biết vận dụng, chuyển hoá những giá trị ấy thành niềm tin và hành vi ứng xử của cá nhân trong cuộc sống hằng ngày.

Dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực đòi hỏi GV cần biết tổ chức các hoạt động học tập, thông qua các hoạt động nhằm giúp các em tự khám phá và kiến tạo tri thức cho mình. GV không thể nói suốt trong giờ dạy, nói say mê những điều mình biết về tác phẩm ấy, mà quan trọng là cần hướng dẫn để HS biết cách tiếp cận, nắm được cách tìm hiểu một văn bản theo đặc trưng thể loại. HS cần được rèn luyện về cách đọc, từ đọc có hướng dẫn đến đọc độc lập, tự đọc được các văn bản – tác phẩm tương tự.

Với văn bản văn học, GV phải tập trung kích hoạt việc đọc tích cực, sáng tạo ở chủ thể đọc. Hướng dẫn và khích lệ HS chủ động, tự tin, phát huy vai trò “đồng sáng tạo” trong tiếp nhận tác phẩm; bước đầu biết so sánh đối chiếu, liên hệ mở rộng, huy động vốn hiểu biết cá nhân, sử dụng trải nghiệm cuộc sống của bản thân để đọc hiểu, trải nghiệm văn học, phát hiện những giá trị đạo đức, văn hoá và triết lí nhân sinh, từ đó biết vận dụng, chuyển hoá thành giá trị sống. GV cần có những gợi ý, nhưng không lấy việc phân tích, bình giảng của mình thay thế cho những suy nghĩ của HS; tránh đọc chép và hạn chế ghi nhớ máy móc. Sử dụng đa dạng các loại câu hỏi ở những mức độ khác nhau để thực hiện dạy học phân hoá và hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản, hình thành kĩ năng đọc.

Tổ chức cho HS làm thông qua các hoạt động không có nghĩa là GV phó thác và mất hết vai trò làm thầy trong tiết học, mà trái lại, dạy học phát triển năng lực đòi hỏi GV phải nỗ lực rất nhiều: cố gắng trong việc thiết kế giáo án, trong việc hướng dẫn tổ chức cho HS làm việc, nhắc nhở, uốn nắn những lệch lạc của HS trong tiếp nhận và tạo lập văn bản, tham gia cùng HS phát biểu những suy nghĩ và cảm nhận của mình về giá trị của tác phẩm,...

Với CT và SGK *Ngữ văn* mới, dạy văn thực chất là dạy cho HS phương pháp đọc hiểu. Đọc hiểu ở đây được hiểu một cách khá toàn diện. Đó là một quá trình bao gồm việc tiếp xúc với văn bản, thông hiểu cả nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa hàm ẩn cũng như thấy được vai trò, tác dụng của các hình thức, biện pháp nghệ thuật ngôn từ, các thông điệp tư tưởng, tình cảm, thái độ của người viết và cả các giá trị tự thân của hình tượng nghệ thuật. Đọc hiểu là hoạt động duy nhất để HS tiếp xúc trực tiếp với các giá trị văn học. Đọc hiểu bắt đầu từ đọc chữ, đọc câu, hiểu nghĩa của từ và sắc thái biểu cảm, hiểu nghĩa của hình thức câu, hiểu mạch văn, bố cục và nắm được ý chính, cũng như chủ đề của tác phẩm. Lí giải là hiểu đặc sắc về nghệ thuật và ý nghĩa xã hội nhân văn của tác phẩm trong ngữ cảnh của nó. Trong quá trình học đọc, HS sẽ biết cách đọc để tích lũy kiến thức, đọc để lí giải, đọc để đánh giá và đọc sáng tạo, phát hiện. HS sẽ học cách trích câu hay trích chi tiết, trích ý, học cách thuyết minh, thuật lại nội dung văn bản đã học. Hệ thống văn bản được lựa chọn nhằm thực hiện việc đào tạo năng lực đọc hiểu, qua đó vừa cung cấp tri thức văn học, văn hoá dân tộc; vừa giáo dục tư tưởng, tình cảm; vừa rèn luyện kĩ năng đọc mà HS có thể mang theo suốt đời sau khi tốt nghiệp THPT để có thể đọc hiểu nhiều loại văn bản thông dụng trong đời sống.

Đọc văn theo tinh thần đó thực chất là toàn bộ quá trình tiếp nhận, giải mã văn bản. Muốn thế, HS phải được trang bị trên hai phương diện: những *kiến thức để đọc văn* và *phương pháp đọc văn*. Những kiến thức và phương pháp này chỉ có thể có được qua việc thực hành trong quá trình đọc văn thông qua các văn bản tác phẩm cụ thể, tiêu biểu cho các *thể loại* ở những giai đoạn khác nhau. Do vậy, nhiệm vụ quan trọng của sách *Ngữ văn* là tập trung hình thành cho HS cách đọc văn, phương pháp đọc hiểu theo thể loại. Tất nhiên, thông qua hệ thống văn bản tác phẩm tiêu biểu (như là những văn liệu, ngữ liệu), chương trình cung cấp và hình thành cho HS những kiến thức tiêu biểu về *lịch sử văn học, lí luận văn học, tác giả và tác phẩm văn học*. Dạy đọc còn phải trang bị cho HS các kiến thức tiếng Việt với tất cả các đơn vị và cấp độ ngôn ngữ như: *ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn, văn bản*. Chính những đơn vị ngôn ngữ này tạo nên thế giới hình tượng của tác phẩm văn học. Do đó, việc phân tích, cảm nhận tác phẩm văn học không thể không dựa vào chúng. Nói cách khác, những kiến thức về lịch sử văn học, lí luận văn học, ngôn ngữ học và các kiến thức về văn hoá tổng hợp đều trở thành kiến thức công cụ, là những chìa khoá giúp cho HS đọc hiểu tác phẩm văn học có kết quả hơn.

Dạy viết có hai yêu cầu: dạy kĩ thuật viết và dạy viết đoạn văn, văn bản. Ngoài dạy kĩ thuật viết đúng chính tả, ngữ pháp, mục đích quan trọng nhất của dạy viết theo yêu cầu phát triển năng lực là rèn luyện tư duy và cách viết, qua đó, giáo dục phẩm chất và phát triển nhân cách HS. Vì thế, khi dạy viết, GV cần chú trọng yêu cầu tạo ra ý tưởng, triển khai ý tưởng và biết cách trình bày ý tưởng, đảm bảo yêu cầu mạch lạc, sáng tạo và có sức thuyết phục.

GV cần tập trung vào yêu cầu hướng dẫn HS các bước tạo lập văn bản, thực hành viết theo quy trình và đặc điểm của kiểu văn bản. Thông qua thực hành, GV hướng dẫn HS nắm được quy trình tạo lập văn bản; xác định được mục đích và nội dung viết; giới thiệu các nguồn tư liệu; hướng dẫn cách tìm ý tưởng và phác thảo dàn ý; yêu cầu viết văn bản. GV cũng cần hướng dẫn HS tự chỉnh sửa và trao đổi dựa trên tiêu chí đánh giá bài viết; hướng dẫn HS liên hệ với các văn bản ở phần đọc hiểu và văn bản bổ sung để nắm được đặc điểm của các kiểu văn bản.

Cuối cùng, không thể không chú ý tới việc đánh giá kết quả. Cách thức kiểm tra – đánh giá tác động rất lớn vào cách dạy, cách học. Vì thế, cần có nhận thức đúng để thay đổi cách ra đề kiểm tra, đề thi Ngữ văn trong nhà trường.

Định hướng chung của việc thay đổi đánh giá là chuyển từ yêu cầu đánh giá ghi nhớ nội dung sang yêu cầu đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực viết. Tức là đánh giá được khả năng vận dụng tiếng Việt vào đọc và viết văn bản. Đề kiểm tra phải bám sát mục tiêu, tính chất và yêu cầu của mỗi kì thi. Đề văn hay phải là đề văn đúng, phù hợp với trình độ của HS, gợi được cảm xúc và hứng thú của người viết; đừng yêu cầu HS bàn những vấn đề lí luận quá cao siêu, xa vời. Phải khơi dậy được khả năng tư duy độc lập, phát huy cá tính sáng tạo của từng HS; vì thế, đề thi và đáp án không nên áp đặt những khuôn mẫu nhất định. Ưu tiên và khuyến khích những bài viết có sáng tạo; chống hiện tượng chép văn mẫu và học thuộc tài liệu có sẵn, không dám bút phá, vượt thoát sang một hướng nào khác.

VII. MỘT SỐ LƯU Ý CHUNG

1. Quan niệm về SGK

SGV không phải là giáo án của GV hay sách thiết kế bài học. SGK chỉ bám sát SGK của HS, mở rộng, giải thích, làm rõ thêm các nội dung trong đó. Hai nội dung lớn mà SGK cần tập trung là:

- Gợi ý cho GV cách thức tổ chức các hoạt động dạy học trên lớp.
- Gợi ý các nội dung cần làm rõ qua các câu hỏi, bài tập trong SGK.

Như thế, để có một giáo án cụ thể, GV tham khảo SGK; từ đó, hiểu đúng mục tiêu, các yêu cầu của bài học; căn cứ vào đối tượng, điều kiện dạy học và năng lực của chính mình để soạn ra một giáo án cụ thể. Không ai thay thế được người GV trong việc soạn ra một giáo án cho mình. Hơn nữa, CT và SGK lần này theo định

hướng mở, đề cao và khuyến khích người GV tự chủ, tự lựa chọn và quyết định nội dung, cách thức dạy học cụ thể; vì thế, SGK chỉ có thể nêu lên các gợi ý để GV tham khảo; kể cả các gợi ý về nội dung trả lời các câu hỏi trong SGK. Các câu gợi ý trả lời câu hỏi trong SGK chỉ nêu ý chính, để thống nhất chung về phương hướng; còn nội dung cụ thể, GV hoàn toàn có thể thêm bớt, miễn là có lí, có cơ sở và có sức thuyết phục.

Trong khi chuẩn bị giáo án, GV nên tìm kiếm thêm tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau, nhất là bằng internet, thống kê, lựa chọn các thông tin quan trọng, liên quan đến tác giả và văn bản sẽ dạy để phục vụ cho việc tổ chức dạy học và hướng dẫn HS tự học, tự tìm kiếm tư liệu.

2. Về tiến trình dạy học

Tiến trình tổ chức tiết học theo yêu cầu hình thành và phát triển năng lực cho người học đòi hỏi cần thông qua các hoạt động học tập. Các hoạt động chính của tiết học Ngữ văn thường qua các bước lớn: khởi động, hình thành tri thức mới, luyện tập và vận dụng. Mỗi hoạt động thường qua các việc: a) giao nhiệm vụ; b) tổ chức cho HS làm việc; c) trình bày, trao đổi và tự rút ra kết luận.

3. Về sự khác biệt giữa *Đọc hiểu*, *Thực hành đọc hiểu* và *Tự đánh giá*

Chương trình Ngữ văn mới chủ trương hình thành năng lực đọc; vì thế, cần theo quy trình sư phạm từ việc hướng dẫn chi tiết cho HS đọc hiểu văn bản theo thể loại ở hai văn bản đọc chính; sau đó chuyển sang *Thực hành đọc hiểu* có hướng dẫn của GV và cuối cùng là *Tự đánh giá* (Ở đó, HS tự đọc hiểu một văn bản mới không có hướng dẫn của GV). Điều này giống như tập đi xe đạp, ban đầu có người giữ cẩn thận, sau buông dần và cuối cùng thả hẳn để người ấy tự đạp xe. *Thực hành đọc hiểu* nhằm rèn luyện kĩ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua hai văn bản đọc chính. Do thời gian và tính chất thực hành nên tiết học này không cần đầy đủ các bước và các hoạt động như bài học chính mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản luôn. Nghĩa là có thể bắt đầu tổ chức Hoạt động 2 hoặc Hoạt động 3 luôn, tùy vào thời lượng dành cho bài học này. Trong các hoạt động đó, hoạt động bắt buộc là HS phải đọc văn bản; còn lại không nhất thiết phải tìm hiểu tất cả các câu hỏi nêu trong SGK. GV có thể lựa chọn một số câu quan trọng để hướng dẫn HS tìm hiểu hoặc củng cố lại các kĩ thuật đọc từ các văn bản đã học. Ở bước *Tự đánh giá*, HS phải tự mình đọc văn bản mới và trả lời các câu hỏi trắc nghiệm để tự kiểm tra xem mình có hiểu văn bản ấy không, trong đó có tích hợp kiểm tra kiến thức tiếng Việt gắn với văn bản đọc hiểu. Một số câu cuối thường yêu cầu thực hành viết ngắn, nhưng cũng là kiểm tra kết quả đọc, không phải viết bài luận.

4. Về việc ghi bảng

4.1. Tiết đọc hiểu văn bản

GV linh hoạt trong việc ghi bảng ở mỗi bài, nhưng cần chú ý các thông tin sau:

Tên văn bản đọc hiểu

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả và tác phẩm; thể loại, kiểu văn bản
2. Những điểm cần lưu ý khi đọc

II. Đọc hiểu văn bản

1. Nội dung của văn bản
2. Hình thức của văn bản

III. Tổng kết

1. Giá trị nội dung
2. Giá trị về hình thức
3. Cách đọc văn bản

4.2. Tiết thực hành tiếng Việt

Cần chú ý các thông tin sau:

- I. Yêu cầu cần đạt
- II. Kiến thức cơ bản
- III. Thực hành

4.3. Tiết viết, nói và nghe

Cần chú ý các thông tin sau:

- I. Yêu cầu cần đạt
- II. Kiến thức cơ bản
- III. Thực hành

5. Về phân bổ thời lượng trong các bài

Như đã nêu trong phần tổng quát, tổng thời lượng cho môn Ngữ văn lớp 6 là 140 tiết / năm. Ngoài *Bài Mở đầu* 4 tiết, 8 tiết *Ôn tập và tự đánh giá* (cuối học kì I và cuối học kì II); các bài còn lại (từ 1 đến 10) đều 12 tiết; có 8 tiết dự trữ.

Trong mỗi bài 12 tiết, thường phân bổ như sau:

STT	Nội dung dạy học	Thời lượng (tiết)
1	Đọc hiểu văn bản	4 – 5
2	Thực hành tiếng Việt	1 – 2
3	Thực hành đọc hiểu	2
4	Viết	3
5	Nói và nghe	1 – 2

Mặc dù SGK đã có gợi ý về việc phân chia thời lượng cho các nội dung học tập, nhưng nhìn chung, GV vẫn toàn quyền quyết định trong việc phân bổ thời gian cho các bài học và các phần trong mỗi bài. Có thể điều chỉnh thời lượng một cách linh hoạt và phù hợp với đối tượng, điều kiện dạy học của mỗi GV trên hai bình diện: các bài và các phần trong bài. Chẳng hạn, với *Bài Mở đầu*, theo phân bổ là 4 tiết, nhưng nếu GV thấy lớp mình dạy, HS nắm vấn đề nhanh; đã đạt yêu cầu mà không cần tới 4 tiết thì có thể chuyển sang học bài tiếp theo (Bài 1). Hoặc nếu Bài 2 thấy phần nội dung đọc hiểu hay nội dung viết có thể rút ngắn 1 – 2 tiết mà vẫn đạt được yêu cầu, mục tiêu bài học thì hoàn toàn có quyền chuyển sang nội dung phần khác, học bài khác. Các tiết bớt được sẽ thành thời lượng dự trữ và tăng thêm cho các bài cần nhiều thời gian hơn, những nội dung cần củng cố; ưu tiên thực hành rèn luyện nhiều hơn ở lớp đó. Dĩ nhiên, việc thêm bớt nên trao đổi trong tổ khi thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.

Cũng cần lưu ý về số lượng văn bản dạy đọc hiểu. Mặc dù mỗi bài SGK nêu lên 3 văn bản đọc hiểu, nhưng GV hoàn toàn có thể chỉ chọn 1 – 2 văn bản để dạy HS đọc hiểu kỹ về thể loại và kiểu văn bản ấy; không nhất thiết là phải dạy tất cả 3 văn bản. Nên tập trung vào các văn bản đọc chính để HS biết cách đọc hiểu thể loại và kiểu văn bản tiêu biểu. Ví dụ: Bài 1, GV chọn 1 truyện thuyết và 1 cổ tích; Bài 6 chọn 1 truyện đồng thoại và 1 truyện của Pu-skin; Bài 2 chọn 1 hoặc 2 bài thơ lục bát; Bài 4 chọn 1 hoặc 2 bài nghị luận văn học; Bài 5 chọn 1 hoặc 2 văn bản thông tin;... Các văn bản còn lại chỉ cần hướng dẫn HS đọc hiểu, thậm chí để HS tự đọc ở nhà. Việc đưa nhiều văn bản cùng thể loại và kiểu văn bản nhằm cung cấp ngữ liệu cho HS với những định hướng sơ phạm về cách đọc; giúp các em có văn bản để tự đọc và rèn luyện cách đọc; không yêu cầu GV dạy tất cả trên lớp theo kiểu nhồi nhét, chạy theo nội dung. Mặt khác, những văn bản có trong SGK nhưng không dạy trên lớp chính là nguồn ngữ liệu dùng để kiểm tra, đánh giá năng lực đọc của HS sau khi học bài học ấy.

6. Về đánh giá

Có nhiều yêu cầu về đánh giá, CT yêu cầu cần “hướng dẫn cho HS mục tiêu, phương pháp và các tiêu chí đánh giá”; vì thế, SGK cần hiện thực hoá yêu cầu này. Đánh giá kết quả thường xuyên được gắn với các bài học cụ thể. Trong SGK, cuối mỗi bài học lớn có phần *Tự đánh giá* để HS sau khi học hết 1 bài có thể tự đánh giá xem mình có nắm được yêu cầu của bài học không; từ đó, để củng cố và điều chỉnh cách học. Căn cứ vào yêu cầu cần đạt và định hướng đánh giá của CT, sách nêu lên các bài đánh giá với các yêu cầu đọc hiểu và viết với các hình thức trắc nghiệm và tự luận. Trắc nghiệm để quét được nhiều đơn vị kiến thức, phù hợp với đánh giá năng lực đọc hiểu văn bản; các câu tự luận (làm văn) nhằm đánh giá năng lực viết bài văn, đoạn văn. Các ngữ liệu đánh giá đọc hiểu là ngữ liệu mới, tương đương với các văn bản đã học cả về thể loại và độ khó.

Tự đánh giá cuối học kì I và học kì II, cũng theo tinh thần nêu trên, nhưng nội dung phong phú và toàn diện hơn phần *Tự đánh giá* cuối mỗi bài. Tất cả các bài đánh giá chỉ là để HS tự kiểm tra, làm ở nhà và các GV tham khảo trong việc đánh giá kết quả học *Ngữ văn 6*.

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

BÀI MỞ ĐẦU

Khác với sách *Ngữ văn 6* (CT 2006), sách *Ngữ văn 6* có *Bài Mở đầu*. Bài học được phân bổ thời lượng để GV hướng dẫn HS học trên lớp nhằm nắm được những thông tin khái quát về nội dung và hình thức của sách.

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Phần này HS đọc ở nhà; tuy nhiên, đây là mục đích cần đạt của bài học nên GV cần hiểu rõ để hiện thực hoá các nội dung của mục tiêu vào các hoạt động dạy học.

Vì HS lớp 6 vừa chuyển từ cấp Tiểu học lên, đang quen với sách *Tiếng Việt* (có cấu trúc khác sách *Ngữ văn 6*) nên GV cần giúp các em làm quen để không bỡ ngỡ trước khi học.

Khác với 10 bài học trong sách *Ngữ văn 6*, *Bài Mở đầu* chủ yếu giúp HS làm quen với sách này nên hướng tới các mục tiêu cơ bản là giúp HS nắm được:

1. Các nội dung chính của sách.
2. Cấu trúc của sách và cấu trúc các bài học trong sách *Ngữ văn 6*.

Là bài mở đầu, vì thế, việc tìm hiểu các nội dung trong bài học này không cần nặng nề, không cần yêu cầu HS phải giải quyết và làm hết tất cả các bài tập; nội dung trả lời cũng không nhất thiết đầy đủ, chính xác và trọn vẹn tất cả;... mà cần tổ chức tìm hiểu bài học sao cho nhẹ nhàng, vui vẻ, gây được ấn tượng về môn học; tạo hứng thú cho HS.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

Bài Mở đầu chưa cần đề cập đến kiến thức ngữ văn nên GV chưa cần yêu cầu HS lưu ý gì về các kiến thức tiếng Việt hay văn học, chỉ tập trung vào các yêu cầu đã nêu.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY *BÀI MỞ ĐẦU* (trọng tâm)

1. Lưu ý

– Cách trình bày của *Bài Mở đầu* khác các bài học khác ở chỗ, sau mỗi phần nội dung, sách nêu lên hệ thống bài tập. HS làm các bài tập ấy sẽ nắm được yêu cầu và đạt được mục tiêu của bài học. Chính vì thế, GV cần nhắc nhở HS đọc và tìm hiểu bài tập ở nhà trước. Trong trường hợp HS chưa đọc và chưa chuẩn bị làm các bài tập này thì GV tổ chức cho HS thực hiện trên lớp luôn. Toàn bộ bài học nêu lên sáu cụm bài tập và được thực hiện trong 4 tiết (1 tuần). Việc phân chia thời gian và nội dung dạy học cần linh hoạt, nhưng có thể theo gợi ý sau:

Tiết	Nội dung
1	Tìm hiểu chung về hình thức, bố cục và các nội dung lớn của cuốn sách
2	Đọc hiểu văn bản văn học: truyện, thơ, kí
3	Đọc hiểu văn bản nghị luận, văn bản thông tin và rèn luyện tiếng Việt
4	Học viết, nói – nghe và tìm hiểu cấu trúc bài học

– Dù ở trên đã nêu hướng phân bổ thời lượng nhưng GV tùy vào bối cảnh và điều kiện cụ thể để thực hiện một cách linh hoạt. Ví dụ, nếu đối tượng HS khá giỏi, việc tìm hiểu các nội dung bài học có thể nhanh hơn (chỉ cần 2 tiết; thậm chí, GV có thể yêu cầu HS đọc ở nhà bài học này nhưng cần để thời gian 1 – 2 tiết để kiểm tra việc đọc ở nhà của HS). Số thời gian thừa ra của *Bài Mở đầu*, GV có thể chuyển sang Bài 1 hoặc dành cho các bài có nhiều nội dung hơn, nhất là việc thực hành đọc hiểu và luyện viết.

– Về phương pháp: GV tiến hành dạy *Bài Mở đầu* hoàn toàn như dạy đọc hiểu một văn bản thông tin, nhằm giúp HS nắm được các nội dung và cấu trúc của cuốn sách *Ngữ văn 6* trước khi đi vào học các bài cụ thể.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Tiết 1: Tìm hiểu chung về hình thức, bố cục và các nội dung của cuốn sách

Với tiết mở đầu, GV giúp HS có cái nhìn khái quát chung về cuốn sách và bài học này; tập trung vào các nội dung sau:

Nội dung 1: Giới thiệu ý nghĩa của việc tìm hiểu, làm quen với sách *Ngữ văn 6*. Tức là trả lời câu hỏi: Sách *Ngữ văn 6* có hình thức và bố cục như thế nào? Tại sao HS phải làm quen với sách này? Làm quen sẽ có tác dụng gì cho việc học tập?

Trước hết, GV yêu cầu HS quan sát toàn bộ cuốn sách từ bìa, đến *Lời nói đầu*, sau đó, lướt nhanh các bài học bên trong và xem phần cuối sách, nhất là *Mục lục*.

Nội dung 2: Yêu cầu HS đọc nhanh *Bài Mở đầu* và xác định bài học có những đề mục lớn, nhỏ nào? Từ bố cục ấy, yêu cầu HS nhận xét bài học này sẽ cung cấp cho người học những nội dung lớn nào? HS có thể trả lời đầy đủ hoặc không, nhưng sau tiết này cần nhận biết được bài học này có một số nội dung lớn sau:

I. Nội dung sách *Ngữ văn 6*

1. Học đọc

1.1. Đọc hiểu văn bản văn học

- Đọc hiểu văn bản truyện
- Đọc hiểu văn bản thơ
- Đọc hiểu văn bản kí

- 1.2. Đọc hiểu văn bản nghị luận
- 1.3. Đọc hiểu văn bản thông tin
- 1.4. Rèn luyện tiếng Việt

2. Học viết

3. Học nói và nghe

II. Cấu trúc của sách *Ngữ văn 6*

Giới thiệu cấu trúc mỗi bài học trong sách *Ngữ văn 6*.

Từ tiết 2 đến tiết 4, GV lần lượt cùng HS đi sâu vào từng phần trong bài học này, tổ chức tiết học theo hướng chung như sau:

– Bước 1: cho HS đọc, tìm hiểu từng phần và dừng lại trước mục bài tập.

– Bước 2: tổ chức cho HS làm bài tập theo hướng: nếu mục nào bài tập nêu nhiều câu, nhiều yêu cầu thì chia nhóm để có nhiều thời gian, nhằm giải quyết hết các câu hỏi trong bài tập ấy.

– Bước 3: cho HS trao đổi và chốt lại các nội dung thông tin trong phần, mục ấy.

GV cần lưu ý HS đọc *Bài Mở đầu* và làm bài tập trước ở nhà để trên lớp có nhiều thời gian trao đổi hơn.

Như thế, công việc của GV là cần hình dung và chia nội dung các tiết cho phù hợp. Xem xét, nghiên cứu kĩ các bài tập nêu trong *Bài Mở đầu*, sau đó, phân bổ nội dung cho 4 tiết học. Định hướng chung cho bài học này là giúp HS làm quen với sách *Ngữ văn* mới một cách nhẹ nhàng.

Tiết 2: Đọc hiểu văn bản văn học

GV hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu từ mục *Học đọc*, bắt đầu từ *Đọc hiểu văn bản truyện* đến hết *Đọc hiểu văn bản kí*. Cả ba thể loại, bài học đều nêu lên hai nội dung cần chú ý:

a) Truyện, thơ, kí là gì?

b) Nội dung chính của các văn bản truyện, thơ, kí ở sách *Ngữ văn 6* là gì?

Các bước thực hiện đã nêu chung trong tiết 1, riêng việc tìm hiểu khái niệm về thể loại truyện, thơ, kí là gì ở mục a), GV có thể yêu cầu HS liên hệ, dẫn ra một văn bản về thể loại đó đã học ở cấp Tiểu học. Dựa vào văn bản nêu ra, GV cho HS trao đổi để làm rõ khái niệm thể loại mà sách đã nêu lên. Nội dung mục b) chính là yêu cầu của bài tập cuối mục 3. *Đọc hiểu văn bản kí*: “Sách “*Ngữ văn 6*” hướng dẫn em đọc hiểu những thể loại văn học nào? Chỉ ra nội dung chính của các văn bản mà em được học trong mỗi thể loại.”.

Với bài tập này, nếu HS chưa làm ở nhà, GV có thể chia ra thành ba nhóm. Mỗi nhóm tìm hiểu một thể loại mà bài tập đã nêu:

– Nhóm 1: Sách *Ngữ văn 6* hướng dẫn em đọc hiểu những thể loại truyện nào? Nội dung, chủ đề chính của các văn bản truyện là gì?

– Nhóm 2: Sách *Ngữ văn 6* hướng dẫn em đọc hiểu những thể loại thơ nào? Nội dung, chủ đề chính của các văn bản thơ là gì?

– Nhóm 3: Sách *Ngữ văn 6* hướng dẫn em đọc hiểu những thể loại kí nào? Nội dung, chủ đề chính của các văn bản kí là gì?

Nhiệm vụ nhóm 1: chỉ ra các tiểu loại truyện được học trong sách *Ngữ văn 6* không khó; nhưng nêu nội dung, chủ đề chính trong mỗi thể loại thì cần cho HS tìm hiểu kĩ phần nội dung trong mỗi thể loại mới rút ra được.

Ví dụ, nội dung đọc hiểu văn bản truyện, GV hướng dẫn để HS tìm và rút ra được mấy chủ đề chính là:

– Lòng yêu nước và ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

– Tình cảm trong sáng, vô tư, lòng yêu thương nhân hậu, bao dung.

Cần cho HS chỉ ra mỗi chủ đề được thể hiện qua các văn bản nào trong SGK. Tương tự như thế, yêu cầu HS tìm hiểu mục đọc hiểu văn bản thơ và đọc hiểu văn bản kí.

Tuỳ vào thời gian, GV có thể yêu cầu HS liên hệ với một tác phẩm đã học hoặc đã đọc ở các lớp dưới để chỉ ra một vài biểu hiện cụ thể theo yêu cầu của thể loại đó.

Tiết 3: Đọc hiểu văn bản nghị luận, văn bản thông tin và rèn luyện tiếng Việt

Các bước lên lớp như đã nêu ở trên. GV cho HS đọc và tìm hiểu các bài tập. Khi đọc, lưu ý HS tìm hiểu hai nội dung chính:

a) Văn bản nghị luận là gì? Thế nào là văn bản thông tin?

b) Nội dung chính của các văn bản nghị luận và văn bản thông tin trong *Ngữ văn 6* là những gì?

Phần bài tập của hai mục này có chung các yêu cầu: *Nội dung chính của mỗi văn bản trong các phần “Đọc hiểu văn bản nghị luận” và “Đọc hiểu văn bản thông tin” là gì?*

Cách tiến hành tổ chức cho HS thực hiện bài tập này cũng giống như ở tiết học đọc hiểu văn bản văn học (truyện, thơ, kí). GV có thể yêu cầu HS tóm tắt các mục trong mỗi loại văn bản bằng một sơ đồ. Nội dung chính của mỗi loại văn bản cũng đã nêu rõ trong bài học.

❖ Hướng dẫn dạy phần *Rèn luyện tiếng Việt*

Phần *Rèn luyện tiếng Việt* có hai nội dung:

– Những lưu ý về tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 6* (phần mở đầu mục này, không có tiểu mục).

– Hai loại bài tập tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 6* (mục a và b).

GV cho HS đọc từng nội dung và yêu cầu nêu ý chính của mỗi nội dung ấy. Trong mỗi nội dung, GV có thể chọn một vài đơn vị tiếng Việt rồi yêu cầu HS liên hệ với những gì đã học từ cấp Tiểu học để minh họa và nêu lên những gì HS đã biết về đơn vị ấy.

Câu hỏi của phần này không khó, GV hướng dẫn để HS biết tìm thông tin trong bài học để trả lời hai câu hỏi:

a) Sách “Ngữ văn 6” có những loại bài tập tiếng Việt nào?

b) Bài tập vận dụng kiến thức tiếng Việt nhằm mục đích gì và phục vụ các hoạt động nào?

Nội dung bài tập a) đã được nêu rõ trong SGK. Sách có hai loại bài tập tiếng Việt là:

– Bài tập nhận biết các hiện tượng và đơn vị ngôn ngữ, ví dụ: nhận biết biện pháp tu từ hoán dụ, phân loại biện pháp tu từ hoán dụ.

– Bài tập vận dụng kiến thức tiếng Việt để rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe.

Với bài tập b), cần lưu ý HS phân biệt các cụm từ “mục đích” (mục đích chung) và “phục vụ hoạt động nào” (mục tiêu cụ thể).

Mục đích chung của các bài tập vận dụng kiến thức tiếng Việt là rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Còn mục tiêu của những bài tập cụ thể là vận dụng vào hoạt động tiếp nhận văn bản (đọc hiểu, nghe) hoặc tạo lập văn bản (viết, nói).

GV nhắc nhở HS:

– Khi làm bài tập trong phần *Thực hành tiếng Việt*, cần dựa vào những lưu ý về đơn vị kiến thức tiếng Việt có liên quan trong phần *Kiến thức ngữ văn* nêu ở đầu mỗi bài học để có hướng làm bài và hệ thống lại những hiểu biết của mình sau khi làm bài tập.

– Thực hành vận dụng kiến thức tiếng Việt trong các tiết đọc hiểu, viết, nói và nghe cũng như trong tiết học các môn học khác, trong sinh hoạt và giao tiếp với nhiều hình thức khác nhau.

Tiết 4: Dạy viết, nói – nghe và tìm hiểu cấu trúc sách

(1) Hướng dẫn dạy phần Học viết

Cách dạy mục này cũng giống như các mục trên. GV cho HS đọc, tìm hiểu nội dung từng mục, sau đó làm bài tập nêu cuối phần *II. Học viết*:

a) Sách “Ngữ văn 6” rèn luyện cho các em viết các kiểu văn bản nào? Kiểu văn bản nào chưa được học ở cấp Tiểu học?

b) Các yêu cầu chính cần đạt của mỗi kiểu văn bản là gì?

Hai bài tập đều không khó, chỉ cần HS tìm, quan sát trong mỗi mục là có thể trả lời được. Ví dụ:

– Với câu hỏi a), nội dung này đã được bài học nêu lên rất rõ trong bảng 2 cột (SGK *Ngữ văn 6*, tập một, tr. 11); các kiểu văn bản được nêu ở cột trái.

– Câu hỏi b) cũng đã được bài học trình bày rõ ràng trong cột phải của bảng; GV lưu ý HS đọc mục yêu cầu (cột bên phải) với mỗi kiểu văn bản tương ứng (ở cột bên trái). Sau đó, SGK nêu lên mối quan hệ giữa các kiểu văn bản luyện viết và các loại văn bản trong đọc hiểu. GV cần cho HS tìm hiểu yêu cầu của mỗi kiểu văn bản. Về mối quan hệ ba kiểu văn bản (tự sự, miêu tả, biểu cảm) tương ứng với loại văn bản văn học (truyện, thơ, kí,...); nghĩa là văn bản văn học thường vận dụng các phương thức tự sự, miêu tả và biểu cảm. HS cần vận dụng những hiểu biết này vào đọc hiểu cũng như khi viết bài. Từ đó, yêu cầu HS liên hệ với những gì mình đã học viết ở cấp Tiểu học để xác định kiểu văn bản nào chưa học ở cấp dưới. Có thể thấy, cấp Tiểu học chưa học viết văn bản nghị luận.

(2) Hướng dẫn dạy phần Học nói và nghe

Cách dạy tiến hành giống như dạy phần kĩ năng viết đã trình bày ở trên. GV hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu để nắm được các nội dung chính của mỗi mục. Sau đó làm bài tập nêu cuối phần *III. Học nói và nghe*:

a) *Yêu cầu chính cần đạt được ở lớp 6 về các kĩ năng nói, nghe và nói nghe tương tác là gì?*

b) *Liên hệ với bản thân để tự nhận ra kĩ năng nói và nghe của em còn mắc lỗi gì.*

Cả hai bài tập này đều không khó, đều đã nêu rõ ở bài học. Tuy nhiên câu a), GV cần giải thích cho HS *nói nghe tương tác* là thế nào; làm rõ các hành động nói và nghe có thể độc lập (một mình nói và một mình nghe); còn *nói nghe tương tác* là giao tiếp có đi có lại, trao đổi bằng các lượt lời như thảo luận, tranh luận, trao đổi ý kiến,...; câu b) yêu cầu liên hệ với bản thân để chỉ ra các yêu cầu đã học và các yêu cầu mới là cần tập trung hơn.

(3) Hướng dẫn dạy phần Cấu trúc của sách “Ngữ văn 6”

Phần này đã được trình bày bằng bảng trong bài học, nêu rõ các phần lớn của mỗi bài học trong sách *Ngữ văn 6*. Vì thế, GV chỉ cần cho HS quan sát và trả lời câu hỏi đã nêu trong bài tập:

a) *Mỗi bài học trong sách “Ngữ văn 6” có những phần chính nào? Những nhiệm vụ mà các em cần làm ở lớp và ở nhà là gì?*

b) *Theo em, tại sao cần biết cấu trúc sách trước khi học?*

GV cần để HS trao đổi và phát biểu theo nhận thức của mỗi HS; thực chất là phân tích tác dụng của việc nắm vững cấu trúc bài học.

Với các HS khá giỏi, GV có thể nêu thêm yêu cầu: Đọc toàn bộ *Bài Mở đầu* để nắm được các nội dung lớn của bài học; sau đó, trình bày các nội dung ấy bằng một biểu đồ hoặc sơ đồ tư duy. Bài tập này có thể giao cho HS làm ở nhà.

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– Yêu cầu cần đạt chính là mục tiêu bài học. Nội dung này HS đọc ở nhà. Tuy nhiên, đây là đích cần đạt của bài học nên GV cần hiểu rõ để hiện thực hoá các nội dung của mục tiêu vào các hoạt động dạy học; đồng thời, nhắc nhở HS chú ý trong và sau khi học xong cả bài học lớn. Yêu cầu cần đạt thường hướng tới mục tiêu chung của cả môn học là phát triển năng lực đặc thù của môn Ngữ văn và góp phần phát triển các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung.

– Tuy phần *Yêu cầu cần đạt* trong mỗi bài học của SGK không nói rõ từng năng lực và phẩm chất nhưng các nội dung đều hướng tới năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học (đọc, viết, nói và nghe; trong trường hợp nội dung viết và nghe – nói giống nhau thì chỉ nêu thành một yêu cầu. Ví dụ, ở Bài 1 này: Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích đã học (hoặc đã đọc, đã nghe) bằng các hình thức nói và viết. Yêu cầu nêu cuối phần này ở mỗi bài học thường hướng tới phẩm chất và năng lực chung. Dưới đây là sự cụ thể hoá, diễn giải để hiểu rõ hơn về các yêu cầu cần đạt.

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học

Đây là yêu cầu chung cho cả bài học lớn bao gồm phần *Đọc hiểu văn bản* (2 văn bản đọc chính và 1 văn bản thực hành đọc), rèn luyện thực hành tiếng Việt, viết và nói – nghe.

– Về yêu cầu đọc hiểu, SGK nêu rõ: “Nhận biết được một số yếu tố hình thức (chi tiết, cốt truyện, nhân vật, yếu tố hoang đường, kì ảo,...), nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa, thái độ người kể,...) của truyện truyền thuyết, cổ tích.”. Cụ thể, HS cần:

- Nêu được ấn tượng chung về văn bản, chẳng hạn: Văn bản viết về cái gì (đề tài)? Nội dung câu chuyện có gì đặc sắc? Văn bản để lại cho người đọc ấn tượng như thế nào (vui, buồn, sung sướng, căm giận, tiếc nuối, thất vọng,...)?
- Biết được truyện có những nhân vật nào, nhân vật nào là chính? Nhân vật chính có đặc điểm và phẩm chất gì? Có những chi tiết nào đáng nhớ, cốt truyện có gì đặc biệt?
- Hiểu truyện muốn ca ngợi hay phê phán (Ca ngợi, phê phán ai? Ca ngợi phê phán cái gì)? Muốn nhắn gửi tới người đọc điều gì? Nội dung truyện có ý nghĩa gì đối với cuộc sống hôm nay?...

– Về yêu cầu viết: “Viết được bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích đã học, đã đọc”. Hoạt động rèn luyện viết gắn với đọc hiểu, vì thế yêu cầu ở phần này, HS cần biết viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích; ưu tiên, khuyến khích việc kể lại các truyện chưa được học trên lớp; kể lại bằng ngôn ngữ của chính HS.

– Về yêu cầu nói và nghe: “Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích”. Nội dung và yêu cầu phần nói và nghe cũng liên quan đến đọc và viết. Nói và nghe chỉ khác viết ở phương tiện trình bày: ở tiết nói và nghe là bằng miệng, bằng ngôn ngữ nói (khác ngôn ngữ viết). Ngoài ra, nói và nghe còn phải kết hợp được giữa kĩ thuật nói – nghe và thái độ, tình cảm khi nghe – nói; kết hợp giữa lời nói và các phương tiện (kể cả phương tiện phi lời).

– Về tiếng Việt, yêu cầu “Nhận biết, hiểu tác dụng và biết sử dụng từ đơn và các loại từ phức (từ ghép, từ láy) trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe”. Yêu cầu này được thực hiện ở cả khi dạy các kĩ năng đọc hiểu, viết, nghe, nói và cả tiết học dành riêng cho nội dung tiếng Việt này. Tất cả đều theo yêu cầu tích hợp.

2. Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung

– Tự hào về truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc; cảm phục và trân trọng những người thông minh, có tài.

– Biết tự học, hợp tác và sáng tạo trong đọc hiểu, viết, nói và nghe khi học truyện truyền thuyết hoặc cổ tích.

Các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung nêu trên được hình thành và phát triển gắn với nội dung cụ thể của bài học. Các văn bản đọc hiểu đều liên quan và thể hiện chủ đề về lòng yêu nước, tự hào dân tộc (*Thánh Gióng, Sự tích Hồ Gươm*); chủ đề về người dũng sĩ, trí thông minh (*Thạch Sanh, Em bé thông minh*); phê phán cái ác, ca ngợi đức tính trung thực, dũng cảm và gửi gắm mơ ước, niềm tin vào điều thiện,... Vì thế, chỉ cần dạy tốt phần *Đọc hiểu văn bản* là đã góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung này.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

Phần này HS đọc ở nhà. Tuy vậy trong quá trình dạy đọc hiểu văn bản, GV cần hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu các tri thức Ngũ văn đã có trong SGK với một số lưu ý:

– Các kiến thức về *chi tiết, cốt truyện, nhân vật; truyện truyền thuyết và truyện cổ tích* sẽ được làm sáng tỏ qua các văn bản ở tiết đọc hiểu truyện truyền thuyết và cổ tích trong Bài 1 này. GV cần lưu ý đây là kiến thức cho HS lớp 6 nên chỉ dừng lại ở cách hiểu chung, cơ bản, đơn giản,...; không nên “nhồi nhét” thêm cho HS những nội dung cao hơn, sâu hơn về các đơn vị kiến thức này theo hiểu biết và trình độ của GV. Mặt khác, các đơn vị kiến thức này còn lặp lại và nâng cao ở các lớp tiếp theo.

– Những kiến thức về *từ đơn và các loại từ phức (từ ghép, từ láy)* vừa được vận dụng trong các tiết đọc hiểu, vừa được dành thời gian luyện tập riêng. Ở các tiết học Ngũ văn theo chương trình 2018, GV không dạy lí thuyết tiếng Việt mà chỉ hướng dẫn HS làm các bài tập thực hành. HS cần đọc và dựa vào các kiến thức về *từ đơn và các loại từ phức* nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn* để làm các bài tập được tích hợp trong phần đọc hiểu và vận dụng vào các hoạt động viết, nói và nghe vừa nhằm củng cố kiến thức vừa nâng cao kĩ năng sử dụng tiếng Việt.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

Thánh Gióng

(Truyền thuyết)

1. Lưu ý

Đây là bài học về thể loại truyền thuyết, vì thế, GV cần chú ý hai yêu cầu quan trọng của giờ đọc hiểu: *một là* giúp học sinh tìm hiểu và nhận biết được vẻ đẹp về nội dung, nghệ thuật của truyền thuyết *Thánh Gióng*; *hai là* biết cách đọc hiểu một truyện truyền thuyết dựa vào một số đặc điểm thể loại nổi bật; cụ thể: i) sự kiện trong truyền thuyết thường liên quan đến sự thật lịch sử; ii) truyện thường sử dụng các chi tiết hoang đường, kì ảo; iii) luôn thể hiện thái độ ca ngợi hay phê phán đối với con người và sự việc trong truyện.

Bài học trong SGK được thiết kế theo hướng tích hợp và có nội dung khá lớn. Thời lượng mỗi bài là 12 tiết; GV cần vận dụng linh hoạt, tùy vào đối tượng HS lớp mình dạy để phân bổ thời gian một cách hợp lí giữa các bài đọc hiểu chính: truyện truyền thuyết (*Thánh Gióng*), truyện cổ tích (*Thạch Sanh*) và phần *Thực hành đọc hiểu* (truyện thuyết *Sự tích Hồ Gươm*); phần *Tự đánh giá* có thêm đoạn trích truyện cổ tích *Em bé thông minh*; giữa phần *Viết, Nói và nghe*. Nếu dành nhiều thời gian cho đọc hiểu chính thì bớt giờ thực hành đọc và ngược lại.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Tổ chức các hoạt động dạy đọc hiểu cho văn bản này dựa trên các điều kiện sau:

- GV đã nhắc và HS đã đọc văn bản *Thánh Gióng* ở nhà.
- HS đã đọc phần *Yêu cầu cần đạt* và *Kiến thức ngữ văn* về *chi tiết, cốt truyện, nhân vật; truyện truyền thuyết và truyện cổ tích*.
- HS đã đọc và tìm hiểu các nội dung nêu ở mục *Chuẩn bị* trong SGK.

Hoạt động 1. Khởi động

Dựa vào mục *Chuẩn bị* đã nêu trong SGK, GV có thể bắt đầu bài học bằng nhiều cách khác nhau. Nhìn chung, nhiệm vụ của hoạt động khởi động hướng tới:

- Tạo không khí cho tiết học (kể chuyện, chiếu video clip, tranh ảnh, bài hát,...).
- Huy động kiến thức nền của HS về đề tài sẽ học (nêu câu hỏi).
- Giới thiệu bài học (dẫn dắt, nêu vấn đề, giới thiệu).

Với bài này, GV có thể tham khảo cách khởi động bài học như sau:

- Cách 1: GV nêu câu hỏi: “SGK đã lưu ý em điều gì trước khi đọc một văn bản truyện truyền thuyết? Bạn nào đã đọc truyện *Thánh Gióng*? Truyện kể về ai? Nhân vật nào để lại cho em ấn tượng nhiều nhất? Vì sao?”.

+ 1 – 2 HS trả lời: “Truyện *Thánh Gióng* có nhiều nhân vật. Trong đó, nhân vật *Thánh Gióng* là nhân vật nổi bật nhất”.

+ Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài: “Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu nội dung và khám phá những điều thú vị trong truyện *Thánh Gióng*”.

– Cách 2: GV nêu câu hỏi: “Các em đã đọc những truyện thuyết nào? Hãy nhớ và kể tên một số truyện truyền thuyết mà em đã biết”; “Em có những hiểu biết gì về nhân vật *Thánh Gióng*? Tại sao lại gọi là *Thánh Gióng* (*Thánh* là gì? *Gióng* là gì?)? Chúng ta sẽ tìm được các câu trả lời ấy sau khi đọc hiểu truyện *Thánh Gióng*”.

+ HS phát biểu và nêu ý kiến.

+ GV chốt lại và dẫn vào bài học mới.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

Tổ chức cho HS đọc văn bản; tìm hiểu tác phẩm và những điểm cần lưu ý khi đọc văn bản truyền thuyết. GV có thể hướng dẫn HS theo cách thức sau:

– GV yêu cầu HS đọc hoặc kiểm tra việc đọc văn bản ở nhà; nêu những từ ngữ, hình ảnh, biểu tượng, điển tích,... khó, cần chú ý và giải thích; hướng dẫn cách đọc diễn cảm;...

– GV có thể dựa vào một số câu gợi ý ở bên phải văn bản để kiểm tra việc đọc của HS. Ví dụ: Chú ý các chi tiết khác thường ở phần (1). Câu nói đầu tiên của chú bé là gì?... Từ đó, lưu ý HS vì sao khi đọc văn bản cần chú ý các gợi ý ở bên phải.

– Trước khi đọc hiểu văn bản, các em cần lưu ý một số điểm mà SGK đã nêu lên trong mục *Chuẩn bị*. GV gọi 1 HS nêu hoặc đọc mục này, sau đó, GV chốt lại những điểm cần lưu ý khi đọc truyện truyền thuyết.

Khi đọc truyện truyền thuyết, các em cần chú ý:

- + Truyện xảy ra thời nào? Kể về chuyện gì? Nhân vật nào nổi bật?
- + Truyện liên quan đến sự thật lịch sử nào? Đây là chi tiết tưởng tượng hoang đường, kì ảo?
- + Truyện muốn ca ngợi hay phê phán điều gì? Điều ấy có liên quan như thế nào đến cuộc sống hiện nay và với bản thân em?

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

a) SGK đã nêu lên các câu hỏi cốt lõi nhằm giúp HS tìm hiểu, khám phá văn bản theo ba lớp: i) *hiểu*; ii) *phân tích, nhận xét*; iii) *mở rộng, nâng cao*.

Các câu hỏi đầu i) thường thể hiện yêu cầu hiểu về nội dung cụ thể cũng như ấn tượng khái quát về nội dung của văn bản. Các câu hỏi ii) yêu cầu phân tích,

đánh giá, hướng vào việc tìm hiểu sâu hơn nội dung và hình thức văn bản. Và các câu hỏi cuối iii) yêu cầu HS mở rộng, nâng cao bằng việc liên hệ, so sánh, gắn các vấn đề của văn bản với cuộc sống và những trải nghiệm của HS để hiểu văn bản, giúp HS hiểu chính bản thân mình khi đọc văn bản. Vì thế, GV có thể dựa vào hệ thống câu hỏi cốt lõi của SGK để tổ chức các hoạt động tìm hiểu văn bản bằng cách thêm bớt các câu hỏi dẫn dắt, gợi mở tùy vào đối tượng cụ thể của tiết học. Sau đây là một số gợi ý cách tổ chức và nội dung cần chú ý:

– GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một câu hỏi trong SGK (GV có thể chỉ định hoặc cho các nhóm bắt thăm câu hỏi chuẩn bị).

– HS làm việc theo nhóm (có thể nhóm đôi, 2 HS cùng bàn).

– Trình bày ý kiến mỗi nhóm và trao đổi, rút ra kết luận; HS tự ghi chép nội dung các câu hỏi đã trao đổi theo cách hiểu của mình sau khi trao đổi.

b) Sau đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Hãy nêu một số sự kiện chính của truyện <i>Thánh Gióng</i> .	– Có thể nêu các sự kiện chính làm nên cốt truyện <i>Thánh Gióng</i> là: a) Hoàn cảnh ra đời khác thường của Gióng; b) Gióng xin đi đánh giặc và lớn nhanh như thổi; c) Gióng ra trận đánh giặc và d) Giặc tan, Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt bay về trời. – Đoạn cuối “Vua nhớ công ơn...” không phải là sự kiện chính.
Câu 2. Trong truyện, Thánh Gióng bộc lộ những phẩm chất nào? Tên truyện <i>Thánh Gióng</i> gợi cho em suy nghĩ gì về thái độ của người kể đối với nhân vật Gióng?	– Nhân vật Gióng có những phẩm chất như: yêu nước; dũng cảm và vô tư, không vụ lợi;... – Khuyến khích HS phát biểu ý kiến riêng về tên truyện. GV lưu ý: <i>Thánh</i> (phong Thánh): bậc kì tài, có công lao to lớn, được nhân dân tôn vinh, lập đền thờ. Qua đó, thấy được thái độ ngưỡng mộ, sùng bái, tôn kính của người kể.
Câu 3. Tìm các chi tiết cho thấy truyện có liên quan đến lịch sử.	Dẫn ra các chi tiết liên quan đến lịch sử: đó là các di tích, dấu tích lịch sử vẫn còn để lại ở các vùng quê (làng Gióng, làng Cháy, hội Gióng, đền thờ Gióng, tre đằng ngà,...).

Câu 4. Tìm những chi tiết hoang đường, kì ảo trong truyện <i>Thánh Gióng</i>. Những chi tiết đó có tác dụng gì trong việc thể hiện nội dung?	– Đây là nét đặc sắc của truyện truyền thuyết. GV lưu ý HS nên hiểu thế nào là chi tiết hoang đường, kì ảo (còn gọi là yếu tố thần kì, đối lập với các chi tiết có thực ở câu 3). Tổ chức cho HS tìm và chỉ ra các chi tiết hoang đường, kì ảo. – Phân tích tác dụng của các chi tiết hoang đường, kì ảo trong việc thể hiện nội dung (Những chi tiết hoang đường, kì ảo nhằm tạo ra những câu chuyện thần kì, giải thích những sự kiện, sự việc chưa thể giải thích theo cách thông thường hoặc để thần thánh hoá các nhân vật mà nhân dân ngưỡng mộ, tôn sùng; tăng sức hấp dẫn cho câu chuyện;...).
Câu 5. Theo em, truyện đã phản ánh được hiện thực và ước mơ gì của cha ông ta?	GV không nên giới hạn các câu trả lời cụ thể của HS mà khuyến khích các em tìm ra nhiều ý, nhiều cách diễn đạt khác nhau. Có thể tham khảo các ý sau: – Truyện phản ánh hiện thực đất nước ta từ khi mới ra đời (non trẻ) đã phải đương đầu với giặc ngoại xâm; đã chịu nhiều gian lao, thử thách và cũng từ rất sớm, dân tộc ta luôn có những người anh hùng xả thân vì nước. Truyện cũng phản ánh tinh thần đoàn kết chống xâm lăng của nhân dân ta ngay từ buổi đầu dựng nước. – Truyện phản ánh mơ ước về người anh hùng có sức mạnh phi thường, có lòng dũng cảm, có đức tính vô tư, trung thực, không vụ lợi,... Truyện cũng thể hiện mơ ước về một dân tộc có tinh thần đoàn kết và ý chí chống xâm lăng.
Câu 6. Vì sao Đại hội Thể dục Thể thao dành cho HS phổ thông Việt Nam được lấy tên là <i>Hội khoẻ Phù Đổng</i>?	GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm (lớn hoặc nhỏ), sau đó trình bày và trao đổi, rút ra kết luận.

Hoạt động 4. Tổng kết

GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và nghệ thuật theo nhận thức của HS. GV có thể nêu ý kiến của mình nhằm khái quát và tổng hợp đầy đủ hơn, sâu sắc hơn:

– Về nội dung: HS có thể nêu lên bằng nhiều cách, miễn là tập trung vào ý chính: đề cao, ca ngợi lòng yêu nước, sức mạnh đoàn kết và ý chí đánh giặc,...

– Về nghệ thuật: cách kể chuyện giản dị, cốt truyện đơn giản nhưng giàu ý nghĩa; sử dụng các chi tiết hoang đường, kì ảo nhằm kì vĩ hoá và tôn vinh nhân vật; kết thúc nhằm giải thích sự kiện, di tích lịch sử,... Hình thức nghệ thuật ấy phù hợp với nội dung chủ đề của truyện như thế nào?

GV nêu những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản mà HS cần chú ý.

GV hướng dẫn HS đọc mở rộng và chuẩn bị bài tiếp theo: Đọc trước truyện cổ tích *Thạch Sanh* và tìm hiểu theo mục *Chuẩn bị* trong bài đọc ấy.

Văn bản 2



Thạch Sanh

(Truyện cổ tích)

1. Lưu ý

Tham khảo các lưu ý khi dạy văn bản *Thánh Gióng*.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Tổ chức các hoạt động dạy đọc hiểu cho văn bản này cũng tương tự đọc hiểu văn bản *Thánh Gióng*, từ các điều kiện đến các hoạt động đọc hiểu trên lớp. Tuy nhiên, GV cần lưu ý thêm một số điểm sau:

Hoạt động 1. Khởi động

Dựa vào mục *Chuẩn bị* đã nêu trong SGK, GV có thể bắt đầu bài học bằng nhiều cách khác nhau. Có thể khởi động bài học này bằng cách:

– Yêu cầu HS nhắc lại những điểm cần chú ý khi đọc truyện cổ tích.

– Yêu cầu HS nêu những truyện cổ tích mà HS đã học, đã đọc ở tiểu học; truyện cổ tích mà HS thích nhất.

– Nêu vấn đề: Cha ông ta thường răn dạy cháu con về cách sống “tham thì thâm”, “ở hiền gặp lành”, “ác giả ác báo”,... Em hiểu lời răn dạy đó như thế nào? Đã khi nào em gặp câu chuyện có thực “ở hiền gặp lành” chưa? Hãy kể ngắn gọn lại câu chuyện ấy. Từ cách nêu vấn đề này mà dẫn vào bài học: *Thạch Sanh* là một câu chuyện nói lên rất rõ ước mơ “ở hiền gặp lành”, “ác giả ác báo”,... của nhân dân ta.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

Tổ chức cho HS đọc văn bản; tìm hiểu truyện cổ tích và những điểm cần lưu ý khi đọc văn bản truyện cổ tích; thực hiện như bài *Thánh Gióng*. Tổ chức kiểm tra việc đọc ở nhà của HS bằng cách yêu cầu tóm tắt câu chuyện hoặc hỏi một số thông tin nêu trong các ô ở cột bên phải văn bản. Từ đó, cho HS đọc lại một số đoạn văn bản và hướng dẫn HS theo các chú ý về kỹ thuật đọc đã nêu ở cột bên phải. Cần chú ý yêu cầu HS phải được đọc văn bản dù ở nhà hay trên lớp.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Tổ chức hoạt động này cũng như bài *Thánh Gióng*. Sau đây là một số điểm cần lưu ý về nội dung các câu hỏi để GV tham khảo trong khi tổ chức cho HS đọc hiểu văn bản *Thạch Sanh*.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Theo em, Thạch Sanh thuộc kiểu nhân vật nào (nhân vật bất hạnh, nhân vật dũng sĩ, nhân vật thông minh, nhân vật ngốc nghếch)?	Đây là câu hỏi nhằm yêu cầu HS đọc và vận dụng khái niệm truyện cổ tích nêu ở phần <i>Kiến thức ngữ văn</i> vào nhận biết kiểu nhân vật, không có gì khó. SGK đã gợi ý 4 kiểu nhân vật thường thấy trong truyện cổ tích, HS chỉ cần suy nghĩ và lựa chọn.
Câu 2. Truyện cổ tích <i>Thạch Sanh</i> có những sự kiện chính nào? Em thích sự kiện nào nhất?	– Truyện <i>Thạch Sanh</i> có nhiều sự kiện chính. Câu hỏi yêu cầu HS biết xác định sự kiện chính làm nên cốt truyện và khuyến khích các cách tiếp nhận (chi tiết, nhân vật, sự việc,...) khác nhau. – GV yêu cầu HS lựa chọn sự kiện yêu thích và lí giải tại sao lại chọn sự kiện ấy.
Câu 3. Theo em, Thạch Sanh là người có tính cách gì? Tìm một số chi tiết trong truyện để khẳng định nhận xét ấy của em.	– Thực chất đây là yêu cầu phân tích đặc điểm nhân vật, cụ thể ở đây là nhân vật Thạch Sanh. – GV cho HS nhận xét khái quát: Theo em, Thạch Sanh là người có tính cách gì? HS có thể nêu các nhận xét khác nhau về phẩm chất, tính cách Thạch Sanh. GV yêu cầu HS chỉ ra các chi tiết và sự việc nào trong văn bản cho thấy điều đó.

Câu 4. Hãy chỉ ra các chi tiết hoang đường, kì ảo trong truyện. Những chi tiết này có tác dụng gì trong việc khắc họa nhân vật Thạch Sanh?	– Cũng như truyện <i>Thánh Gióng</i>, yêu cầu HS nhắc lại cách hiểu về yếu tố hoang đường, kì ảo thường có trong truyện cổ dân gian. Từ đó, chỉ ra một số chi tiết cụ thể trong <i>Thạch Sanh</i>. – GV yêu cầu phân tích tác dụng của các chi tiết này; tham khảo: Trong truyện cổ tích thần kì, các chi tiết hoang đường, kì ảo là yếu tố có vai trò biến cuộc sống ngoài đời thành “thế giới cổ tích”. Chúng làm người đọc, người nghe say mê <i>cổ tích</i>, say mê những yếu tố thần kì, hoang đường ấy. Nhờ các yếu tố thần kì, hoang đường mà các tình huống trong truyện gay cấn hơn, các thử thách đối với Thạch Sanh ngày càng khó khăn hơn, qua đó, đặc điểm nhân vật này được tô đậm hơn. Cũng nhờ yếu tố hoang đường mà xung đột được giải quyết theo hướng “có hậu”: “ở hiền gặp lành”, “ác giả ác báo”. Sự chiến thắng và “có hậu” của nhân vật hiền lành, lương thiện trong truyện cổ tích thần kì gần như chỉ là biểu hiện của niềm tin và ước mơ công lí của nhân dân. – GV có thể yêu cầu mỗi HS tìm và phân tích một ví dụ về yếu tố hoang đường đã tạo ra tình huống gay cấn trong truyện.
Câu 5. Các chi tiết kết thúc truyện: “Nhà vua gả công chúa cho Thạch Sanh. Lễ cưới của họ tung bừng nhất kinh kì, chưa bao giờ và chưa ở đâu có lễ cưới tung bừng như thế.” và “Về sau, vua không có con trai, đã nhường ngôi cho Thạch Sanh.” cho thấy nhân dân ta muốn thể hiện ước mơ gì?	– Kết thúc truyện cổ tích có khác với truyền thuyết. Kết thúc truyền thuyết thường tập trung giải thích các dấu tích và di tích lịch sử. Kết thúc cổ tích thường theo hướng có hậu, phản ánh niềm tin và mơ ước của người kể (nhân dân). – Cho HS nhắc lại kết thúc của truyện <i>Thạch Sanh</i> như câu hỏi. Từ đó chỉ ra: Truyện muốn ngợi ca, phê phán những kiểu người nào trong xã hội; nhận biết niềm tin và mơ ước của nhân dân qua kết thúc ấy là gì. – Cần cho HS tự do phát biểu và khuyến khích các ý kiến khác nhau, nhưng gắn với yêu cầu nêu các biểu hiện cụ thể trong văn bản. Tham khảo: các yếu tố hoang đường, kì ảo đã nêu ở câu 4.

Câu 6. Đoạn thơ sau đã nhấn mạnh thêm ý nghĩa nào của truyện <i>Thạch Sanh</i>? “Đàn kêu: Ai chém chần tinh / ... Biết ăn quả lại quên ân người trồng?”	GV yêu cầu HS đọc kĩ đoạn thơ trích từ truyện thơ <i>Nôm Thạch Sanh</i> nêu trong câu 6. Từ đó, xem đoạn thơ này nêu lên nội dung gì; nội dung ấy nhấn mạnh thêm ý nghĩa nào của truyện <i>Thạch Sanh</i> đã học để nêu lên ý kiến của mình.
--	---

Hoạt động 4. Tổng kết

GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và nghệ thuật theo nhận thức của HS. GV có thể nêu ý kiến của mình nhằm khái quát và tổng hợp đầy đủ hơn, sâu sắc hơn:

- Về nội dung: đề cao, ca ngợi lối sống hiền lành, chăm chỉ, đức độ; lòng dũng cảm, bao dung và niềm tin “ở hiền gặp lành”, “ác giả ác báo”.
- Về nghệ thuật: trí tưởng tượng phong phú, cốt truyện độc đáo với sự trợ giúp của các yếu tố thần kì (hoang đường, kì ảo) nhằm giải quyết xung đột (mâu thuẫn) và thể hiện niềm tin, mơ ước.
- GV có thể nói thêm về sức hấp dẫn của thế giới cổ tích và vai trò, tác dụng của chúng trong tâm hồn con người.

GV nêu những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản mà HS cần chú ý: Khi đọc truyện *Thạch Sanh* cần chú ý những gì? Nhân vật được khắc hoạ từ những phương diện nào? Kết thúc truyện có gì đặc sắc?

GV hướng dẫn HS đọc mở rộng và chuẩn bị bài tiếp theo: Đọc trước truyện *Sự tích Hồ Gươm* và tìm hiểu theo mục *Chuẩn bị* trong bài đọc ấy.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này gồm hai nội dung: *Từ đơn, từ phức (từ ghép, từ láy)* và *Câu*; trong đó, trọng tâm là nội dung thứ nhất. Đây là những nội dung quan trọng trong dạy học về từ ngữ và ngữ pháp ở lớp 6. Khi dạy các nội dung này, GV cần quán triệt quan điểm tích hợp giữa ngôn ngữ và văn học, cụ thể, cần hướng dẫn HS phân tích các ngữ liệu được rút ra từ tác phẩm văn chương (hay từ ngôn ngữ trong sinh hoạt hằng ngày) để đạt được các kĩ năng về từ và câu.

Theo hướng thực hành, sách *Ngữ văn 6* (CT 2018) không trình bày các kiến thức lí thuyết về từ đơn, từ phức (từ ghép, từ láy) thành các mục riêng như ở sách *Ngữ văn 6* (CT 2006) mà chỉ nêu ngắn gọn các kiến thức đó ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Vì vậy, GV không đi sâu vào lí thuyết mà cần tập trung vào việc hướng dẫn HS thực hành về từ và câu.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập thực hành, GV cần giúp HS đạt được các kỹ năng sau:

- a) Kỹ năng xác định các kiểu từ xét theo cấu tạo: từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy.
- b) Kỹ năng phân tích, phân loại từ ghép, từ láy dựa vào cấu tạo và nghĩa.
- c) Kỹ năng viết câu mở đầu giới thiệu hoàn cảnh và nhân vật của một truyện thuyết hoặc cổ tích.

Hệ thống bài tập thực hành gồm 5 bài tập, trong đó có 4 bài thực hành về từ và 1 bài thực hành về câu.

Bài tập 1 yêu cầu HS tìm và lập danh sách từ đơn, từ ghép, từ láy trong hai câu trích từ các văn bản *Thánh Gióng* và *Thạch Sanh*. Bài tập này không khó nên HS có thể thực hiện độc lập (sau khi xem lại khái niệm về các kiểu từ này ở phần *Kiến thức ngữ văn*).

Bài tập 2 yêu cầu HS xếp các từ ghép (dẫn chủ yếu từ các văn bản trong bài học) vào một trong hai kiểu cấu tạo: *từ ghép có các yếu tố cấu tạo gần hoặc cùng nghĩa* và *từ ghép có các yếu tố cấu tạo trái nghĩa*. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng nhận biết các kiểu từ ghép đẳng lập phổ biến. HS có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm để giải quyết bài tập này.

Bài tập 3 yêu cầu HS dựa vào chức năng ngữ nghĩa của các yếu tố cấu tạo từ ghép gọi tên các loại sự vật (các loại bánh) để xếp các từ đó vào nhóm thích hợp. Bài tập này giúp học HS nắm được cách cấu tạo một kiểu từ ghép chính phụ phổ biến (cách gọi tên hay phương thức định danh sự vật theo đặc điểm về mặt nào đó). Đây là vấn đề khá thú vị trong cấu tạo từ. Với bài tập này, GV có thể để HS làm việc theo nhóm để giải quyết.

Bài tập 4 yêu cầu HS dựa vào nghĩa để xếp các từ láy (được dẫn ra từ các văn bản văn học) vào nhóm thích hợp. Bài tập này giúp HS rèn kỹ năng hiểu nghĩa của từ láy. Hình thức phù hợp để HS thực hiện bài tập này là làm việc độc lập.

Bài tập 5 yêu cầu HS viết câu mở đầu giới thiệu nhân vật của một truyện thuyết hay cổ tích. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng viết câu mở đầu cho một truyện cổ dân gian. HS cần làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Xác định khái niệm từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy

GV có thể yêu cầu HS nêu lại ví dụ về từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy; sau đó, nhắc lại các khái niệm này nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*. Việc phân biệt từ đơn (*từ chỉ có một tiếng*) với từ phức (*từ có hai hay nhiều tiếng*) không khó. Tuy nhiên, việc

phân biệt từ ghép (là từ phức do hai hay nhiều tiếng có quan hệ về nghĩa với nhau tạo thành) với từ láy (là từ phức do hai hay nhiều tiếng có âm đầu, vần hoặc cả âm đầu và vần giống nhau tạo thành) tương đối khó đối với HS. Để giúp HS tránh nhầm lẫn từ ghép với từ láy, GV cần nêu ra hai trường hợp: a) trường hợp lặp lại nguyên vẹn một tiếng có nghĩa ở các từ láy như: *xanh xanh, ngời ngời, từ từ, ...*; b) trường hợp trùng nhau ngẫu nhiên về ngữ âm giữa hai tiếng ở các từ ghép như: *hoa hồng, học hành, lí lẽ, gom góp, ...*; qua đó, GV hướng dẫn HS phân biệt từ ghép với từ láy ở các trường hợp có thể gây nhầm lẫn như trên đây.

Hoạt động 2. Tìm và xếp các từ theo cấu tạo, ý nghĩa vào nhóm thích hợp

Ở hoạt động này, GV hướng dẫn HS thực hiện các bài tập từ 1 đến 4.

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS tìm và lập danh sách các từ đơn, từ ghép, từ láy trong hai câu đã cho:

– Từ đơn: *vừa, về, tàu, vua, từ, ngày, bị.*

– Từ ghép: *sứ giả, kinh ngạc, mừng rỡ, công chúa, mất tích, nhà vua, vô cùng.*

– Từ láy: *vội vàng, đau đớn.*

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS dựa vào cách cấu tạo, xếp các từ ghép vào nhóm thích hợp:

– Từ ghép với các yếu tố cấu tạo có nghĩa gần hoặc giống nhau: *làng xóm, tìm kiếm, bờ cõi, tài giỏi, hiền lành, non yếu, trốn tránh, giẫm đạp.*

– Từ ghép với các yếu tố cấu tạo có nghĩa trái ngược nhau: *ngày đêm, trước sau, trên dưới, đầu đuôi, được thua, phải trái.*

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS tìm các yếu tố cấu tạo thể hiện sự khác nhau giữa các loại bánh và xếp các yếu tố đó vào nhóm thích hợp:

– Chỉ chất liệu để làm bánh: *bánh tẻ, bánh khoai, bánh khúc, bánh đậu xanh, bánh cốm, bánh tôm.*

– Chỉ cách làm bánh: *bánh nướng.*

– Chỉ tính chất của bánh: *bánh xốp.*

– Chỉ hình dáng của bánh: *bánh tai voi, bánh bèo.*

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS xếp các từ láy trong những câu đã cho vào nhóm thích hợp:

– Từ láy gợi tả dáng vẻ, trạng thái của sự vật: *lủi thủi, rười rượi, rón rén.*

– Từ láy gợi tả âm thanh: *véo von.*

Bài tập 5. GV hướng dẫn HS viết câu mở đầu giới thiệu về nhân vật của một truyền thuyết hoặc cổ tích mà mình sẽ kể.

GV có thể gợi ý để HS viết câu mở đầu giới thiệu về nhân vật của một truyền thuyết hay cổ tích nào đó mà các em đã học hoặc đã đọc theo mẫu: *Ngày xưa, ở... có... hoặc Ngày xưa, có...*

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Văn bản

Sự tích Hồ Gươm

(Truyện thuyết)

1. Lưu ý

Thực hành đọc hiểu được tiến hành sau bài đọc hiểu chính, nhằm rèn luyện kỹ năng đọc hiểu đã hình thành bước đầu qua hai văn bản đọc chính. Do thời gian và tính chất thực hành nên tiết học này không cần đầy đủ các bước và các hoạt động như bài học chính mà tập trung vào hướng dẫn HS đọc hiểu văn bản luận. Nghĩa là có thể bắt đầu tổ chức Hoạt động 2 hoặc Hoạt động 3 luôn, tùy vào thời lượng dành cho bài học này. Trong các hoạt động đó, hoạt động bắt buộc là HS phải đọc văn bản; còn lại không nhất thiết phải tìm hiểu tất cả các câu hỏi nêu trong SGK. GV có thể lựa chọn một số câu quan trọng để hướng dẫn HS tìm hiểu hoặc củng cố lại các kỹ thuật đọc truyện ngắn từ các văn bản đã học.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành đọc hiểu

Hoạt động 1. Khởi động

GV nêu yêu cầu thực hành đọc hiểu. Ví dụ: Các em đã học đọc hiểu văn bản truyện truyền thuyết *Thánh Gióng* ở tiết học trước. Bài này, chúng ta vận dụng các hiểu biết về truyền thuyết ở bài trước để thực hành đọc truyện thuyết *Sự tích Hồ Gươm*.

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

GV kiểm tra HS về việc đọc ở nhà bằng cách yêu cầu tóm tắt truyện, nêu các nhân vật chính hoặc dựa vào các nội dung nêu ở cột bên phải trong văn bản truyện này để kiểm tra việc đọc của HS. Có thể đọc lại một vài đoạn và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi ở cột phải.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Có thể chia nhóm tìm hiểu bốn câu hỏi trong SGK, sau đó trao đổi và nhận xét.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Em hãy nêu những sự kiện chính trong truyện <i>Sự tích Hồ Gươm</i> .	Rèn luyện cho HS kỹ năng nhận biết sự kiện chính của một câu chuyện, các yếu tố làm nên cốt truyện. GV yêu cầu HS tham khảo câu 1 bài <i>Thánh Gióng</i> có yêu cầu tương tự để vận dụng vào bài học này. HS chuẩn bị và trình bày ý kiến của mình; sau đó cho nhận xét và bổ sung hoàn chỉnh.

Câu 2. Trong truyện, nhân vật nào nổi bật? Nhân vật ấy có đặc điểm gì?	Rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết nhân vật nổi bật (nhân vật chính) trong truyện và đặc điểm của nhân vật. GV gợi mở HS nhớ lại các kiến thức lịch sử về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và người anh hùng Lê Lợi để làm rõ nhân vật chính trong truyện thuyết này. Gợi ý cho HS nhận biết các đặc điểm nhân vật dựa vào: xuất thân, ngoại hình, lời nói, hành động, qua lời nhận xét của người kể chuyện,...
Câu 3. Những chi tiết nào liên quan đến lịch sử? Theo em, những chi tiết nào là hoang đường, kì ảo?	Giúp HS nhận biết thế nào là chi tiết hoang đường và chi tiết có thật. GV cho HS tìm và lựa chọn hai loại chi tiết (có thật và hoang đường, kì ảo) trong văn bản. HS trình bày, trao đổi và thống nhất.
Câu 4. Truyện muốn ca ngợi hay giải thích điều gì? Điều ấy có ý nghĩa như thế nào?	Tham khảo ý nghĩa này ở bài Thánh Gióng để nêu gợi ý cho HS trả lời. Chú ý Hồ Gươm ở thủ đô, việc nhà vua trả lại gươm cho Long Quân nói lên khát vọng mong muốn gì của nhân dân ta? Điều đó liên quan đến cuộc sống hiện nay, luôn nhắc nhở người đời sau điều gì?

Nếu có thời gian, GV tiến hành thêm *Hoạt động 4. Tổng kết* như tiết đọc hiểu văn bản chính.

VI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN VIẾT

Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích

1. Lưu ý

Dạy viết chủ yếu là rèn luyện kĩ năng viết. Kĩ năng viết cần được hình thành và rèn luyện dần, từ các mẫu trong SGK (các văn bản đọc hiểu chính là mẫu của yêu cầu viết) đến các yêu cầu sáng tạo khác cả về ý tưởng và cách thể hiện. Bài này luyện viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích. Về ngữ liệu, HS đã được học ở phần *Đọc hiểu văn bản* hoặc có thể lựa chọn kể lại một truyện thuyết hoặc cổ tích chưa học trên lớp. Phần viết được dành 3 tiết, GV tổ chức cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* và nên dành nhiều thời gian (2 – 2,5 tiết) để hướng dẫn HS thực hành viết.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

GV cho HS đọc mục *Định hướng* trong SGK. Sau đó, tổ chức cho HS tìm hiểu các điểm cần chú ý khi viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích. Đặc biệt lưu ý mục b): “Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết, cổ tích không phải là chép lại nguyên văn câu chuyện trong sách [...]”. Người viết có thể sáng tạo theo cách: kể bằng lời văn của mình, lựa chọn ngôi kể, trong khi kể có thể thêm các yếu tố miêu tả hoặc biểu cảm,... GV cho HS trao đổi về định hướng này với câu hỏi “Tại sao?” gắn với từng yêu cầu nhỏ trong đó. Ví dụ: Tại sao viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết, cổ tích không phải là chép lại nguyên văn câu chuyện trong sách?

Hoạt động 2. Thực hành

GV hướng dẫn HS thực hành theo quy trình 4 bước: *Chuẩn bị, Tìm ý và lập dàn ý, Viết, Kiểm tra và chỉnh sửa* như SGK đã nêu lên.

Trong 4 bước thì bước *Tìm ý và lập dàn ý, Viết* là chính, dành nhiều thời gian hơn. Tìm hiểu cách tìm ý và lập dàn ý, cách viết (chuyển từ sự kiện chính trong truyện sang lời văn của người viết) mà SGK đã nêu lên về truyện *Thánh Gióng* với các phần *mở bài, thân bài* và *kết bài* để hình dung và biết cách kể lại một truyện thuyết hoặc cổ tích. Nếu có thời gian, GV cho HS tập chuyển thêm một vài sự kiện ở cột trái mà SGK đã nêu lên. Chẳng hạn, chuyển sự kiện “Gióng xin đi đánh giặc và lớn nhanh như thổi” thành lời văn của em.

Bước thực hành viết nên thực hiện linh hoạt, nếu có nhiều thời gian thì viết cả bài; nếu ít thời gian, có thể chỉ yêu cầu viết một phần (một sự kiện nào đó của truyện theo dàn ý đã làm). Sau đó, HS phải thực hành *Kiểm tra và chỉnh sửa* “sản phẩm” vừa tạo ra của mình. Cuối cùng, GV có thể yêu cầu HS về nhà hoàn chỉnh bài viết.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN NÓI VÀ NGHE

Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích

1. Lưu ý

Thời lượng *Nói và nghe* ít hơn *Đọc hiểu* và *Viết* (CT quy định chỉ chiếm 10%). Nghĩa là mỗi bài chỉ khoảng 1 – 2 tiết. Nội dung nói và nghe lại dựa trên ngữ liệu phần *Đọc hiểu* và *Viết*. Vì thế, GV cho HS tìm hiểu nhanh mục *Định hướng* khoảng 15 phút; sau đó, chủ yếu cho HS thực hành nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

Mục này chỉ dẫn HS các thao tác cần tiến hành để chuẩn bị cho hoạt động kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích. Nội dung nói và nghe gắn với đọc và viết ở phần đầu, nên ở đây, phần định hướng về nội dung chỉ yêu cầu HS dựa vào đề cương đã làm ở phần học viết. GV chỉ lưu ý HS cách kể bằng lời (miệng – ngôn ngữ nói) khác với kể bằng viết (ngôn ngữ viết) như thế nào.

Hoạt động 2. Thực hành

Sau mục *Chuẩn bị*, GV yêu cầu HS trình bày miệng nội dung đã chuẩn bị. Các HS khác nghe, nhận xét, bổ sung hoặc nêu câu hỏi chất vấn. Cả người nói và người nghe đều cần chú ý nội dung nói – nghe; kỹ thuật nghe – nói; thái độ và tình cảm khi nghe và nói.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ

Xem mục *Về đánh giá* trong *Phần một* (tr. 28) và lưu ý thêm: SGK nêu đoạn trích ngữ liệu mới cho phần *Tự đánh giá* với hai mục đích: a) Cung cấp thêm cho HS một văn bản tương tự; b) Đưa ra một văn bản mới để HS vận dụng những điều đã học vào thực hiện đánh giá năng lực theo yêu cầu của CT 2018. Thực chất đây là đánh giá năng lực *tự đọc hiểu* của HS về một văn bản tương tự. HS làm ở nhà, nhưng nếu có thời gian, GV có thể cùng HS làm trên lớp để củng cố lại kỹ năng đọc hiểu truyện cổ tích.^(*)

Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	B	D	D	A	C	C	D	B	C

Câu 10. HS tự luận, trả lời ngắn câu hỏi về truyện *Em bé thông minh*:

a) Ý kiến 1: Người thông minh không cần thử thách.

b) Ý kiến 2: Thử thách là cơ hội để rèn luyện trí thông minh.

HS đồng tình với ý kiến nào cũng được, miễn là lí giải được vì sao em tán thành ý kiến ấy. Năng lực thực của HS phụ thuộc vào việc lí giải vì sao chứ không phải là tán thành ý kiến nào.

(*) Mục hướng dẫn HS tự đánh giá ở các bài khác, GV tham khảo nội dung này.

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

HS cần đọc *Yêu cầu cần đạt* ở nhà. Dưới đây là sự cụ thể hoá, diễn giải, nhằm hiểu rõ hơn yêu cầu của bài học để tổ chức các hoạt động dạy học.

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học

a) HS nhận biết được một số yếu tố hình thức (vần, nhịp, dòng và khổ thơ,...), nội dung (đề tài, chủ đề, cảm xúc, ý nghĩa,...) của bài thơ lục bát. Cụ thể:

- Về nội dung, HS nêu được:
 - + Đề tài của bài thơ (Bài thơ viết về ai? Về điều gì, việc gì?).
 - + Cảm xúc, tình cảm được thể hiện trong bài thơ (Bài thơ thể hiện cảm xúc, tình cảm gì của người viết?).
 - + Chủ đề chung của ba văn bản đọc hiểu: *Tình cảm gia đình*.
- Về hình thức, HS nhận biết được:
 - + Số tiếng, số dòng, vần, nhịp, khổ thơ của bài thơ lục bát.
 - + Nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ.
- Về kĩ năng, HS thực hiện được:
 - + Nhận biết và bước đầu phân tích được cảm xúc, tình cảm trong bài thơ qua các yếu tố hình thức như từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,...
 - + Đọc diễn cảm bài thơ hoặc đoạn thơ.

b) HS bước đầu làm được thơ lục bát (tối thiểu hai dòng) về đề tài quen thuộc như gia đình, nhà trường,...

c) HS kể lại được một trải nghiệm đáng nhớ.

d) HS nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ. Mục tiêu này được thực hiện cả trong hoạt động đọc hiểu, viết, nói và nghe cũng như trong tiết học dành riêng cho nội dung tiếng Việt theo tinh thần tích hợp.

2. Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung

– Qua bài học, HS biết yêu thương những người thân trong gia đình, trân trọng tình cảm gia đình.

– Biết tự học, yêu thích và sáng tạo trong đọc, viết, nói và nghe về thể thơ lục bát.

Các phẩm chất và năng lực chung trên được hình thành và phát triển gắn với nội dung cụ thể trong bài học.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

Bài học nêu lên bốn loại kiến thức ngữ văn chính, gồm: kiến thức về một số yếu tố hình thức của bài thơ, về thể thơ lục bát, biện pháp tu từ và biện pháp tu từ ẩn dụ. Đây là các kiến thức ngữ văn nền tảng, có tính chất công cụ giúp HS hiểu để sử dụng vào các hoạt động đọc, viết, nói và nghe trong bài học. Phần này, GV nên hướng dẫn cho HS đọc hiểu ở nhà bằng các hình thức hoạt động khác nhau. Chẳng hạn, GV có thể hướng dẫn HS sử dụng sơ đồ tư duy và hình ảnh minh họa về các yếu tố hình thức của bài thơ thông qua phiếu học tập để HS tự đọc hiểu kiến thức ngữ văn.

Trên lớp, khi cần hướng dẫn HS sử dụng trực tiếp kiến thức ngữ văn nào, GV sẽ gọi cho HS trở lại với nội dung kiến thức đó, không nên dạy phần *Kiến thức ngữ văn* như một nội dung học tập độc lập ở trên lớp.

Kiến thức về *một số yếu tố hình thức của bài thơ, thơ lục bát* sẽ được sử dụng để HS đọc hiểu các văn bản thơ lục bát, để HS tập làm thơ lục bát.

Kiến thức về *biện pháp tu từ* và *biện pháp tu từ ẩn dụ* được làm rõ qua thực hành các bài tập trong tiết học tiếng Việt sau phần đọc hiểu và được vận dụng vào hoạt động đọc, viết, nói, nghe của HS.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

À ơi tay mẹ

(BÌNH NGUYỄN)

1. Lưu ý

Đây là bài thơ đạt giải A trong cuộc thi *Thơ Lục bát* do tuần báo *Văn nghệ* tổ chức năm 2002 của tác giả Bình Nguyễn, được in trong tập *Thơ lục bát, tác giả – tác phẩm được bình chọn*, NXB Hội Nhà văn, 2003.

Bài thơ khá dài, có nhiều hình ảnh ẩn dụ, hoán dụ. Tuy nhiên, các câu hỏi, nhiệm vụ của GV không nên yêu cầu HS gọi tên các biện pháp nghệ thuật này trong phần đọc hiểu vì HS chưa được học cụ thể về hai biện pháp trên. Nội dung này sẽ được làm rõ ở phần dạy học *Thực hành tiếng Việt* (tham khảo cách hỏi của câu 2 trong sách giáo khoa).

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Việc tổ chức dạy học đọc hiểu trên lớp cho văn bản này dựa trên các điều kiện cơ bản sau:

– HS đã đọc phần *Yêu cầu cần đạt* và *Kiến thức ngữ văn về một số yếu tố hình thức của bài thơ, thơ lục bát*.

- HS đã đọc và thực hiện các nhiệm vụ nêu ở mục *Chuẩn bị* trong SGK.
- HS đã đọc văn bản *Ái tay mẹ* ở nhà. Khi đọc, chú ý đến các chỉ dẫn đọc hiểu ở cột phải.

Để đảm bảo các điều kiện cơ bản này, GV cần có phương án giao nhiệm vụ cụ thể cho HS, hỗ trợ HS tự lực thực hiện nhiệm vụ bằng các cách thức khác nhau, ví dụ: bằng bảng kiểm các công việc cần thực hiện, bằng sản phẩm HS cần báo cáo trước cho GV,...

Hoạt động 1. Khởi động

GV khởi động bài học bằng các hình thức sáng tạo, phối hợp kênh ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh, hành động, ... (tùy theo điều kiện dạy học cụ thể) để tạo hứng thú, giúp HS huy động tri thức, trải nghiệm nên có liên quan đến bài học. Dưới đây là gợi ý một vài cách thức:

- GV sử dụng thêm tranh, ảnh, bài hát, ... và tạo không khí để HS chia sẻ nhiệm vụ đã thực hiện trong mục *Chuẩn bị* bài: *Em đã lần nào nghe bà hoặc mẹ ru chưa? Hãy chia sẻ cảm nhận của em về lời ru ấy.*

- GV gợi dẫn: Mẹ là người thật quan trọng trong cuộc đời mỗi chúng ta. Với tác giả bài thơ *Ái tay mẹ* em sẽ đọc sau đây, hình ảnh đôi bàn tay mẹ để lại ấn tượng sâu đậm bởi sự nhiệm mầu mà gần gũi, thân thương. Còn em thì sao? Hãy nhắm mắt lại và hình dung về người mẹ của mình! Em ấn tượng nhất điều gì về mẹ? Hãy cùng chia sẻ.

GV có thể sử dụng thêm các câu thơ, câu ca dao viết về lời ru của mẹ để bắt nối với phần chia sẻ của HS, dẫn vào bài học (ví dụ: *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ / Năm canh chầy thức đủ vừa năm* (ca dao); *Bồng bồng con ngủ con ơi / Dưới sông cá lội trên trời chim bay* (Mười tay – dân ca Mường), *Con ong làm mật yêu hoa / Con cá bơi yêu nước, con chim ca yêu đời* (Tiếng ru – Tố Hữu) ...).

- GV cũng có thể dùng bảng phụ, đưa hình ảnh và từ khoá trung tâm: *Lời ru của mẹ...* và yêu cầu: Mỗi HS hãy nêu (hoặc ghi) một từ khoá thể hiện cảm nhận, ấn tượng, ... về lời ru của mẹ từ gợi dẫn của từ khoá trung tâm.

Một số HS sẽ phát biểu (hoặc viết các từ khoá này vào bảng phụ).

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

- HS chia sẻ thông tin về nhà thơ Bình Nguyên, về tác phẩm dựa trên phần đã chuẩn bị, hoặc GV cung cấp trên bảng phụ / slide một số “mảnh thông tin” về tác giả, tác phẩm. Dựa trên phần đã tự chuẩn bị, HS có thể chọn được các thông tin đúng. Từ đó, kết nối thông tin để giới thiệu tác giả, tác phẩm một cách ngắn gọn (tên khai sinh, bút danh, quê quán, năm sinh, các tác phẩm chính, ...).

- GV hướng dẫn HS đọc văn bản, chia sẻ ấn tượng ban đầu về văn bản, nêu những từ ngữ, hình ảnh chưa hiểu hoặc các câu hỏi trong khi đọc chưa thực hiện được.

- GV cho HS nhìn lại sơ đồ / phiếu học tập phần tự đọc kiến thức ngữ văn về thơ lục bát để xác định trước cách đọc hiểu bài thơ lục bát.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Với hệ thống câu hỏi trong SGK, HS có thể làm việc cá nhân hoặc GV giao nhiệm vụ để HS thực hiện trao đổi, thảo luận trong nhóm. Sau đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Tìm những hình ảnh, chi tiết thể hiện “phép nhiệm màu” của bàn tay mẹ. Những dòng thơ nào nói lên đức hi sinh của người mẹ?	– HS dựa vào văn bản để tìm những chi tiết, hình ảnh thể hiện “phép nhiệm màu” của đôi bàn tay mẹ như: <i>chấn mưa sa, chặn bão qua mùa màng, hát ru</i> (bài hát ru từ tay mẹ có thể làm được những điều kì diệu: <i>mềm ngọn gió thu, tan đám sương mù lá cây, cái khuyết tròn đầy, cái thương cái nhớ nặng ngày xa nhau, sóng lặng bãi bồi, mưa không chỗ dột, đời nín cái đau</i>), <i>thức một đời</i>. – Cả bài thơ đều cho thấy tình yêu thương, đức hi sinh của người mẹ. Dòng thơ tập trung thể hiện sâu sắc nhất điều này nằm ở cuối bài thơ: <i>À ơi... Mẹ chẳng một câu ru mình</i>.
Câu 2. Em nhỏ trong bài thơ được gọi bằng những từ ngữ nào? Cách gọi đó nói lên điều gì về tình cảm mẹ dành cho con?	– HS dựa vào văn bản để xác định những từ ngữ được nhà thơ sử dụng để chỉ em nhỏ: <i>cái trắng vàng, cái trắng tròn, cái trắng còn nằm nôi, cái Mặt Trời bé con, cái khuyết</i>. – Ý hỏi thứ 2, HS có thể có nhiều cách diễn đạt câu trả lời. Cách sử dụng các từ ngữ, hình ảnh trên cho thấy tình cảm yêu thương vô bờ, sự nâng niu, trìu mến người mẹ dành cho con. Trong cảm nhận của mẹ, con là cả vũ trụ bé bỏng mẹ muốn nâng niu, nâng giấc trong vòng tay.
Câu 3. Trong bài thơ, cụm từ “à ơi” được lặp lại nhiều lần. Hãy phân tích tác dụng của sự lặp lại ấy.	– GV hướng dẫn để HS biết chỉ ra sự lặp lại của cụm từ “à ơi” trong văn bản: ở nhan đề, ở đầu các dòng thơ 4, 5, 6, 8, 10, 20. – “À ơi” là những tiếng đệm trong lời ru. Sự lặp lại này tạo nên âm hưởng lời ru êm đềm, nhịp nhàng, đều đặn, ru vỗ của tình mẹ dành cho con. Điệp ngữ cũng gợi ra hình ảnh đôi bàn tay mẹ cần mẫn, dịu dàng, mềm mại tựa cánh võng yêu thương nâng giấc cho con. Phía sau nhịp điệu, hình ảnh mà phép điệp gợi lên là tình cảm yêu thương mẹ dành cho con. – GV có thể cho HS phát hiện thêm các phép điệp khác và nêu tác dụng của phép điệp đó.

Câu 4. “Bàn tay mang phép nhiệm màu / Chất chiu từ những dãi dầu đầy thôì.”. Em có đồng ý với tác giả không? Vì sao?	– HS có thể đồng ý với cảm nhận của tác giả: Bàn tay biết hát ru diệu kì của mẹ không phải là phép màu của ông Bụt, bà Tiên trong thế giới cổ tích. Mẹ đã nhận về mình nắng mưa vất vả, để “chất chiu” từ đó những gì tốt đẹp nhất, dành cho con, cho cuộc đời. Phép nhiệm màu của đôi tay mẹ được sinh ra từ vất vả, lam lũ, nhọc nhằn, dãi dầu (chú ý khổ thơ đầu và khổ thơ cuối). – HS cũng có thể bổ sung cho ý thơ của tác giả: Bài thơ còn cho chúng ta thấy cội nguồn phép nhiệm màu của đôi bàn tay mẹ đến từ những yêu thương vô bờ mẹ dành cho con, từ đức hi sinh lớn lao của mẹ: “<i>Ru cho đời nín cái đau / Ầ ời... mẹ chẳng một câu ru mình</i>”.
Câu 5. Hình ảnh “bàn tay mẹ” trong bài thơ tượng trưng cho điều gì?	Hình ảnh đôi bàn tay biết hát ru của mẹ trở thành biểu tượng nghệ thuật đẹp về sức mạnh kì diệu, màu nhiệm của tình yêu thương, đức hi sinh lặng thầm của mẹ. HS có thể liên tưởng đến các câu thơ viết về hình ảnh bàn tay mẹ (ví dụ: <i>Bàn tay mẹ</i> – Tạ Hữu Yên, <i>Gió từ tay mẹ</i> – Vương Trọng,...).
Câu 6. Em thích khổ thơ nào nhất trong bài thơ? Vì sao?	– GV khích lệ để HS phát biểu tự do, sau đó dành thời gian để HS lí giải. – Ngoài ra, có thể tổ chức hoạt động “Điều con muốn nói với mẹ...” để HS bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ, tình cảm dành cho mẹ sau khi học xong bài thơ. HS có thể trả lời miệng hoặc viết, vẽ vào bưu thiếp tự tạo và treo lên “Cây yêu thương”, sau đó chia sẻ với thầy cô và các bạn trong lớp. HS có thể trình bày bằng lời hoặc kết hợp sử dụng hình ảnh, sáng tác,... để thể hiện lời ru mình muốn tặng mẹ.

Hoạt động 4. Tổng kết

– GV nêu yêu cầu HS khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và nghệ thuật bằng cách vẽ sơ đồ tư duy, điền khuyết, trắc nghiệm,...

+ Về nội dung: Bài thơ thể hiện cảm xúc trân trọng, biết ơn, sự xúc động sâu sắc trước tình yêu thương hết mực, đức hi sinh lặng thầm của người mẹ.

+ Về nghệ thuật: Tác giả đã sử dụng thành công thể thơ lục bát mang âm hưởng ngọt ngào của lời ru từ ca dao với hình ảnh phong phú, giàu sức gợi,... Hình ảnh đôi bàn tay mang phép nhiệm màu của mẹ là một biểu tượng đẹp, tạo nên xúc động cho người đọc.

– Cùng cố về thể thơ lục bát và cách đọc.

– Hướng dẫn HS chuẩn bị bài đọc hiểu văn bản *Về thăm mẹ*.

Về thăm mẹ

(ĐÌNH NAM KHƯƠNG)

1. Lưu ý

Bài thơ *Về thăm mẹ* của Đình Nam Khương được rút từ tập *Mẹ (Tuyển thơ)*, NXB Lao động và Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002. Trong bài có một số hình ảnh gắn với cuộc sống thôn quê. GV nên lưu ý giải thích cụ thể nếu như HS chưa biết.

GV hướng dẫn HS vận dụng cách đọc hiểu văn bản thơ lục bát được rút ra từ việc đọc hiểu bài *Ái tay mẹ* vào bài học này để tiếp tục hình thành và củng cố năng lực đọc.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

GV tổ chức các hoạt động tương tự như đọc hiểu văn bản *Ái tay mẹ*.

Hoạt động 1. Khởi động

– GV có thể sử dụng một trong các cách thức sau:

+ Sử dụng câu hỏi cuối trong mục *Chuẩn bị*, kết hợp với hình ảnh gợi dẫn để HS chia sẻ: *Hãy tưởng tượng em đang trên đường trở về nhà để gặp lại người thân sau một chuyến đi xa. Cảm xúc, suy nghĩ trong em lúc đó như thế nào?*

+ Sử dụng tranh minh hoạ và câu hỏi trong phần tranh minh hoạ để khởi động bài học: *Từ nhan đề bài thơ và tranh minh hoạ, hãy đoán xem người trong tranh là ai. Tâm trạng của người đó như thế nào?*

+ Sử dụng một đoạn bài hát về mẹ (ví dụ: *Huyền thoại mẹ* – Trịnh Công Sơn, *Nhật kí của mẹ* – Nguyễn Văn Chung,...) và nêu yêu cầu: *Hãy lắng nghe một đoạn bài hát... và chia sẻ ấn tượng, cảm xúc bài hát gợi lên trong em. Với em, mẹ là người như thế nào?,...*

– Từ các chia sẻ của HS, GV kết nối, dẫn dắt và giới thiệu bài học.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm. HS chia sẻ kết quả đã tìm hiểu của cá nhân. Trên cơ sở đó, GV có thể bổ sung, chốt lại các thông tin cơ bản.

– GV hướng dẫn HS đọc văn bản, chia sẻ ấn tượng ban đầu về văn bản, nêu những từ ngữ, hình ảnh chưa hiểu hoặc các câu hỏi trong khi đọc chưa thực hiện được.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Với hệ thống câu hỏi trong SGK, phương án hoạt động có thể là HS làm việc cá nhân hoặc GV giao nhiệm vụ để HS thực hiện trao đổi, thảo luận trong nhóm. Sau đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Bài thơ là lời của ai? Thể hiện cảm xúc về ai? Cảm xúc như thế nào? (Đối chiếu với dự đoán ban đầu của em để xác nhận hoặc điều chỉnh).	– HS dựa vào văn bản để nhận ra bài thơ là lời của người con, thể hiện cảm xúc về người mẹ. Cảm xúc đó được hiện ra trực tiếp trong hai câu cuối: “nghe ngào”, “rưng rưng”,... – HS đối chiếu với dự đoán ban đầu trước khi đọc tác phẩm. Dự đoán có thể đúng với điều bài thơ thể hiện, có thể không hoàn toàn đúng với điều bài thơ thể hiện, miễn có căn cứ là được. Từ việc đối chiếu, HS xác nhận hoặc điều chỉnh lại dự đoán ban đầu của mình.
Câu 2. Cảnh vật quanh ngôi nhà của người mẹ hiện lên với những hình ảnh nào? Những hình ảnh ấy đã giúp tác giả thể hiện được tình cảm gì?	– HS dựa vào văn bản để tìm ra các chi tiết, hình ảnh thể hiện về ngôi nhà của mẹ, có thể kết nối các chi tiết đó để tạo thành bức tranh tổng thể trong cảm nhận. Ngôi nhà hiện lên qua các hình ảnh thân quen: chum tương, chiếc nón mê, cái áo tôi đã cũ, bù nhìn rơm (người rơm) ngoài vườn, một đàn gà mới nở vàng ươm quần quýt, vào ra quanh cái nơm cũ đã hỏng vành, cây na ngoài vườn vẫn còn trái cuối vụ mẹ để dành phần con. – Quan sát những hình ảnh ấy, người con cảm nhận như đây ấp hình bóng, tình cảm ấm áp của mẹ, thấy thân thương, xúc động, hiểu thêm về cuộc sống “giản đơn thường ngày” và lối sống, tình cảm mà mẹ dành cho con. Mỗi vật dụng, khung cảnh đều mang bóng dáng, hơi ấm bàn tay mẹ: sự cẩn thận đập diêm đồ đạc trước khi ra đồng (<i>Chum tương mẹ đã đập rồi</i>), sự giản dị, đạm bạc, chất chiu (nón mê đập tương, áo tôi khoác người rơm, cái nơm hỏng vành dùng để nhốt đàn gà con mới nở), sự vất vả sớm hôm (chiếc nón đã theo mẹ ra đồng bao mùa mưa nắng, chiếc áo tôi đã cùng mẹ đi qua bao buổi cày bừa “Trên đồng cạn dưới đồng sâu” (Ca dao),...)

	... Tất cả những đồ vật này đã từng gắn bó với mẹ, khi đã cũ sòn hoặc không thể giúp mẹ làm đồng, bắt cá nữa, thì vẫn thân thuộc, có ích trong ngôi nhà cùng mẹ. Nhìn chúng, người con nhận ra thời gian đã đi qua ngôi nhà của mẹ, đi qua những vật dụng cùng mẹ gắn bó tảo tần trong công việc lao động hằng ngày. Đó cũng có thể là những đồ vật mà người con từng thấy suốt từ thuở ấu thơ, khi chưa rời mái nhà và vòng tay mẹ. Khép lại bức tranh ngôi nhà của mẹ là hình ảnh “Bát ngò rưng ở trên cành / Trái na cuối vụ mẹ dành phần con”. Mẹ luôn nhớ mong, chắt chiu, dành dụm tất cả tình yêu thương và sự chăm sóc cho con. Quả ngọt, trái ngon nào cũng dành để chờ mong con về. Với con, trái na cuối vụ ấy hẳn ngọt ngào hơn bất cứ thứ hoa thơm trái lạ nào, bởi đó là cái ngọt ngào của tình mẹ.
Câu 3. Xác định biện pháp tu từ ở khổ thơ thứ hai và chỉ ra tác dụng của biện pháp ấy.	– Biện pháp tu từ nhân hoá được tác giả sử dụng trong câu thơ “Nón mê xưa đứng nay ngồi dầm mưa”. – Cái nón ấy khi xưa mẹ đội ra đồng làm mọi công việc của một nhà nông (<i>nón mê xưa đứng</i>), nay đã sòn cũ, hỏng vành vẫn được mẹ dùng để đẩy chum tương, cái chum thấp, dáng khum khum, được đội chiếc nón lên trên, trong buổi trời <i>oà mưa rơi</i> nhìn như dáng người ngồi (<i>nay ngồi dầm mưa</i>). Hành động “đứng”, “ngồi dầm mưa” trong phép nhân hoá đã khiến cho hình ảnh chiếc nón mê mà hiện ra như bóng dáng lam lũ, vất vả, nhọc nhằn, tảo tần suốt bốn mùa mưa nắng của mẹ. Nhờ cách diễn đạt này, tác giả đã thể hiện được tình cảm yêu thương, gắn bó với mẹ và mái nhà của mẹ.
Câu 4. Điều gì làm người con “Nghẹn ngào thương mẹ nhiều hơn...”?	– Bài thơ kết lại bằng một khổ thơ đặc biệt, chỉ có hai dòng. Dấu ba chấm ở cuối câu thơ lục “Nghẹn ngào thương mẹ nhiều hơn...” như khoảng lặng rung rung không nói nên lời đang dâng lên trong lòng con. Sự xúc động, tình yêu thương, biết bao điều con đang nghĩ về mẹ, biết bao điều con đang cảm nhận được mẹ dành cho con,... tất cả mở ra mênh mang, không lời sau dòng thơ đó.

	– Điều làm người con thấy “thương mẹ nhiều hơn” là vì cuộc sống “giản đơn thường ngày” hiện ra ở ngôi nhà của mẹ khi con trở về thăm đã khiến con nhận ra bao điều ở mẹ mà có thể trước đó con chưa thấy: Mẹ cả đời vất vả, tảo tần. Mẹ cả đời gắn bó với ruộng vườn, cây trái, đàn gà, cày bừa, cấy hái lam lũ, nhọc nhằn. Cả đồ đạc, cây cối, vườn tược trong nhà cũng ảm hơi bàn tay chăm sóc của mẹ. Và hơn hết, mẹ lúc nào cũng yêu thương, chăm chút, thương nhớ tới con. Các từ ngữ “nghe ngào”, “rưng rưng” thể hiện trực tiếp tình cảm xúc động trong lòng con,... cho thấy con đã trưởng thành trong suy nghĩ. Khổ thơ chỉ có hai câu, tạo ra một cái kết súc tích mà có độ mở, giàu sức gợi trong liên tưởng, cảm xúc của người con cũng như của mỗi độc giả. Nó “mở đường” cho mỗi chúng ta cùng rưng rưng nghĩ lại và thương nhớ hơn biết bao nhiêu những điều “giản đơn thường ngày” mẹ đã làm cho mình.
Câu 5. Nhận xét cách gieo vần lục bát trong câu: “Áo tôi qua buổi cày bừa / Giờ còn lùn cùn khoác hờ người rơm.”.	HS dựa vào kiến thức ngữ văn để xác định các chữ được gieo vần: “bừa” – “hờ”. Từ đó, có thể nêu nhận xét vần được gieo chưa thật chuẩn xác. Có thể sửa lại cách gieo vần của câu thơ như sau: “Áo tôi qua buổi cày bừa / Giờ còn lùn cùn khoác vừa người rơm.”. Tác giả Đinh Nam Khương dùng từ “hờ” tuy không đúng vần nhưng hay và ý nghĩa hơn từ “vừa”. Do đó, đây là dụng ý của nhà thơ.
Câu 6. Hình dung và tái hiện lại cảnh người con về thăm ngôi nhà của mẹ trong bài thơ bằng cách vẽ tranh minh họa hoặc miêu tả bằng lời văn.	– HS dựa vào các chi tiết, hình ảnh về ngôi nhà của mẹ, các từ ngữ thể hiện hành động, cảm xúc của con khi về thăm mẹ (<i>thơ thẩn, nghe ngào, thương, rưng rưng</i>) để miêu tả cảnh người con về thăm nhà bằng ngôn từ hoặc vẽ tranh. – Có thể bổ sung thêm các chi tiết khác bằng hình dung, tưởng tượng, suy luận, miễn là hợp lí.

Hoạt động 4. Tổng kết

GV hướng dẫn HS tổng kết bài học theo các khía cạnh: nội dung, hình thức, cách thức đọc hiểu.

– Về nội dung: Bài thơ thể hiện tình cảm yêu thương, rưng rưng, xúc động của người con trước sự tảo tần, vất vả, lam lũ và tình yêu, sự chăm chút mà mẹ dành cho mình.

– Về nghệ thuật: Bài thơ được viết theo thể lục bát, các hình ảnh giản dị, mộc mạc, chân chất, gợi xúc động sâu sắc cho người đọc.

– Về cách đọc hiểu bài thơ lục bát: ghi nhớ các lưu ý trước và trong khi đọc.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này gồm hai nội dung: *Từ láy*, *Biện pháp tu từ ẩn dụ*; trong đó, trọng tâm là nội dung thứ hai.

Đối với nội dung thứ nhất, GV cần lưu ý HS về tính phổ biến của từ láy trong thơ văn và tác dụng miêu tả, biểu cảm của từ láy trong thơ.

Đối với nội dung thứ hai, điều cần lưu ý là đặc điểm, giá trị nghệ thuật của ẩn dụ trong văn thơ: Ẩn dụ là biện pháp tu từ được dùng phổ biến trong thơ văn nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Khi dạy nội dung rèn luyện về ẩn dụ, GV cần quán triệt quan điểm tích hợp giữa ngôn ngữ và văn học; cụ thể, cần hướng dẫn HS qua việc phân tích ẩn dụ, làm rõ tác dụng của biện pháp tu từ này đối với việc thể hiện nội dung của tác phẩm và tư tưởng của tác giả.

Theo hướng thực hành, sách *Ngữ văn 6* mới không trình bày các kiến thức lí thuyết về ẩn dụ thành các mục riêng như ở sách *Ngữ văn 6* cũ mà chỉ nêu ngắn gọn các kiến thức đó trong phần *Kiến thức ngữ văn*. Nội dung chủ yếu của việc dạy học về ẩn dụ là GV hướng dẫn HS thực hành về biện pháp tu từ này.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập thực hành về từ láy, ẩn dụ, GV cần giúp HS đạt được những kĩ năng cơ bản sau:

a) Kĩ năng xác định từ láy; phân tích, chỉ ra ý nghĩa, tác dụng của từ láy đối với việc thể hiện nội dung mà tác giả muốn truyền đạt.

b) Kĩ năng xác định ẩn dụ, các kiểu ẩn dụ.

c) Kĩ năng phân tích ẩn dụ (xác định nội dung của mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng được biểu thị trong ẩn dụ; tác dụng của ẩn dụ đối với việc miêu tả các sự vật, sự việc, hiện tượng và thể hiện tư tưởng, tình cảm của tác giả).

d) Kĩ năng sử dụng ẩn dụ trong tạo lập văn bản.

Hệ thống bài tập gồm 4 bài, trong đó có 3 bài thực hành về ẩn dụ.

Bài tập 1 yêu cầu HS tìm từ láy và chỉ ra tác dụng của chúng trong hai câu thơ được dẫn trong bài *À ơi tay mẹ* (Bình Nguyên) và *Về thăm mẹ* (Đinh Nam Khương). Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng nhận biết, phân tích từ láy trong thơ. GV nên yêu cầu HS làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

Bài tập 2 yêu cầu HS phát hiện và nêu tác dụng miêu tả và biểu cảm của các ẩn dụ về sự vật (gọi tên một sự vật bằng tên sự vật khác có nét tương đồng với nó...) trong bài thơ *Ái tay mẹ* của Bình Nguyên – một văn bản đọc hiểu về thơ lục bát. GV có thể yêu cầu HS làm bài tập này ở bước chuẩn bị đọc hiểu để kết hợp phân tích bài thơ. HS có thể làm việc độc lập hoặc thảo luận nhóm để thực hiện bài tập này.

Bài tập 3 yêu cầu HS phát hiện và phân tích các ẩn dụ sự việc (gọi tên một sự việc bằng tên một sự việc khác có nét tương đồng). Bài tập nêu ba ẩn dụ (là cụm từ, tục ngữ) tương đương nhau về độ khó nên GV có thể phân công mỗi HS hoặc mỗi nhóm phân tích một ẩn dụ.

Bài tập 4 giúp HS rèn luyện kỹ năng sử dụng ẩn dụ trong tạo lập văn bản. HS cần thực hiện bài tập này bằng hình thức làm việc độc lập.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Nhắc lại khái niệm từ láy

GV có thể gợi ý để HS nhớ lại khái niệm từ láy đã học ở bài trước: Từ láy là từ phức do hai hay nhiều tiếng có âm đầu hoặc vần (hoặc cả âm đầu lẫn vần) giống nhau tạo thành; ví dụ: *chăm chỉ, lười thui, thật thà, từ từ,...*

Hoạt động 2. Tìm và phân tích nghĩa, tác dụng của từ láy trong hai câu thơ của Bình Nguyên và Đinh Nam Khương

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu:

– Tìm các từ láy trong hai câu thơ ở các bài *Ái tay mẹ* (Bình Nguyên) và *Về thăm mẹ* (Đinh Nam Khương): *chắt chiu, dãi dàu, nghẹn ngào, rung rung*.

– Chỉ ra nghĩa của các từ láy:

+ *Chắt chiu*: dành dụm cẩn thận từng ít một những thứ quý giá.

+ *Dãi dàu*: chịu đựng, trải qua nhiều mưa nắng, vất vả, gian truân.

+ *Nghẹn ngào*: nghẹn lời không nói được vì quá xúc động.

+ *Rung rung*: (nước mắt) ứa ra đọng đầy tròng nhưng chưa chảy xuống thành giọt.

– Chỉ ra tác dụng của các từ láy đối với việc thể hiện nội dung mà tác giả muốn biểu đạt:

+ Qua các từ láy *chắt chiu, dãi dàu*, tác giả muốn chỉ ra rằng những “phép nhiệm màu” hay những gì tốt đẹp mà bàn tay mẹ tạo ra cho những đứa con và cho cuộc sống sở dĩ có được là nhờ lao động vất vả, gian truân; nhờ sự dành dụm, chắt chiu từng ít một những thứ quý giá.

+ Qua các từ láy *nghẹn ngào, rung rung*, tác giả thể hiện sự xúc động mãnh liệt không kìm nén nổi khi chứng kiến nỗi vất vả của người mẹ và tình thương yêu sâu sắc đối với người mẹ tần tảo, vất vả của mình.

Hoạt động 3. Xác định khái niệm ẩn dụ

GV có thể cho HS đọc lại câu thơ của Nguyễn Du: “Dưới trăng quỳên đã gọi hè / Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông”; qua đó, chỉ ra ẩn dụ *lửa* (ngầm chỉ hoa lựu). Sau đó, GV gợi ý cho HS nhắc lại khái niệm về ẩn dụ (nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn*):

- Là gọi sự vật, hiện tượng A bằng tên sự vật, hiện tượng B.
- Dựa trên mối quan hệ tương đồng giữa A và B.
- Nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Hoạt động 4. Tìm và phân tích các ẩn dụ

Đây là một trong ba hoạt động chủ yếu của nội dung thực hành về ẩn dụ. Ở hoạt động này, GV hướng dẫn HS thực hiện các bài tập 2, 3.

Bài tập 2. Tìm và nêu tác dụng của các ẩn dụ đối với việc miêu tả sự vật và biểu cảm.

GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu:

– Tìm các ẩn dụ: *cái trăng vàng, cái trăng tròn, cái trăng còn nằm nôi, cái Mặt Trời bé con.*

– Nêu tác dụng của các ẩn dụ đối với việc miêu tả sự vật và biểu cảm:

+ Tác dụng miêu tả: Các ẩn dụ *cái trăng vàng, cái trăng tròn, cái trăng còn nằm nôi, cái Mặt Trời bé con* đều ngầm chỉ *đứa con nhỏ thân thương của người mẹ*. Cơ sở của sự so sánh ngầm đứa con nhỏ với các thực thể Mặt Trăng, Mặt Trời không chỉ là nét tương đồng (sự gần gũi) nhất định về hình thức (*sự tròn đầy, sự sống động,...*) mà chủ yếu là nét tương đồng về phẩm chất: Đối với người mẹ, đứa con nhỏ là sinh thể hoàn thiện, kì diệu, ngời sáng, có thể ví với *Mặt Trăng, Mặt Trời* mà trong hình dung của con người, là những thực thể hoàn thiện nhất, kì diệu nhất, toả sáng rực rỡ nhất trên thế gian.

+ Tác dụng biểu cảm. Các ẩn dụ trên đây thể hiện tình cảm sâu nặng của người mẹ đối với đứa con nhỏ. Khi nhìn nhận đứa con nhỏ như là sinh thể hoàn thiện, kì diệu, ngời sáng (được ví với *Mặt Trăng, Mặt Trời*), người mẹ đặt tất cả tình thương yêu, sự kì vọng vào sinh thể nhỏ bé đó.

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS chỉ ra các sự vật, sự việc được so sánh ngầm với nhau trong ẩn dụ:

– Ở câu a), sự vật, sự việc thuộc thế giới tự nhiên được biểu thị bởi cụm từ *cái khuyết tròn đầy (trăng khuyết rồi sẽ tròn)* được so sánh ngầm với sự vật, sự việc tương đồng thuộc đời sống con người: *đứa con nhỏ (chưa trưởng thành) rồi sẽ khôn lớn, trưởng thành, hoàn thiện (dưới sự chăm sóc ân tình của bàn tay mẹ)*.

– Ở câu b), sự vật, sự việc cụ thể được biểu thị bởi câu tục ngữ *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây (khi ăn quả, ta phải nhớ đến người trồng cây)* được so sánh ngầm với sự vật, sự việc tương đồng nhưng có tính khái quát: *hưởng thụ thành quả, cần biết ơn người tạo ra thành quả đó*.

– Ở câu c), sự vật, sự việc cụ thể được biểu thị bởi câu tục ngữ *Gần mực thì đen gần đèn thì sáng (gần mực sẽ bị bôi đen, gần đèn sẽ được chiếu sáng)* được so sánh ngầm với sự vật, sự việc tương đồng nhưng có tính trừu tượng: *sống trong môi trường, hoàn cảnh xấu, sẽ bị tiêm nhiễm, ảnh hưởng cái xấu; trái lại, ở trong môi trường, hoàn cảnh tốt, sẽ học tập, tiếp thu được điều tốt đẹp*.

Hoạt động 5. Thực hành sử dụng ẩn dụ

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS viết một đoạn văn với chủ đề về tình cảm gia đình, trong đó có sử dụng ít nhất một ẩn dụ.

GV có thể hướng dẫn HS viết một đoạn văn với chủ đề về tình cảm gia đình theo gợi ý sau: “Trong các tình cảm của con người, tình mẹ con là một trong những tình cảm sâu sắc, cảm động nhất. Tình cảm đó đã được thể hiện chân thực trong bài thơ *À ơi tay mẹ* của Bình Nguyên. Qua bài thơ này, ta thấy đối với người mẹ, đứa con nhỏ thân thương được ví như *Mặt Trăng, Mặt Trời* mà trong hình dung của con người, là những thực thể kì diệu, hoàn thiện, toả sáng rực rỡ nhất trên thế gian. Với cái nhìn đó, người mẹ luôn dành cho *cái trăng vàng, cái Mặt Trời bé con* yêu dấu của mình tất cả những gì tốt đẹp nhất.”.

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Văn bản

Ca dao Việt Nam

1. Lưu ý

Như tên gọi, mục đích phần *Thực hành đọc hiểu* là rèn cho HS chủ động vận dụng các kĩ năng đã được học từ việc đọc hiểu hai văn bản trước. Trong phần này, GV dành thời gian chủ yếu để HS thực hành đọc và báo cáo kết quả, trên cơ sở đó, GV trao đổi, giải đáp, hướng dẫn HS hiểu văn bản. Hoạt động đọc thực hành có thể được tiến hành linh hoạt, theo cá nhân hoặc theo nhóm. Các câu hỏi trong văn bản được thiết kế sao cho HS vận dụng được các kĩ năng đọc hiểu. Vì vậy, vẫn là các câu hỏi hướng dẫn đọc hiểu, nhưng GV cần khơi gợi tính tích cực làm việc ở HS nhiều hơn là đưa ra đáp án có sẵn. Một phương án khác để tổ chức thực hành đọc là GV giao nhiệm vụ đọc cho cá nhân theo phiếu học tập, hỗ trợ HS có khó khăn, cho HS hướng dẫn lẫn nhau theo cặp, nhóm. Sau đó thực hiện hoạt động đánh giá bằng các câu hỏi trắc nghiệm, câu tự luận trả lời ngắn,... sửa chữa, uốn nắn cách hiểu chưa phù hợp của HS.

SGK đã hướng dẫn khá chi tiết nội dung mục *Chuẩn bị*. GV yêu cầu HS đọc trước mục *Chuẩn bị* này ở nhà, tìm hiểu từ ngữ, trả lời các câu hỏi – nhiệm vụ, ghi lại những thắc mắc (nếu có) để GV giải đáp.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành đọc hiểu

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

– GV kiểm tra kết quả chuẩn bị và hoạt động tự đọc văn bản ở nhà của HS bằng cách dựa vào các hướng dẫn, yêu cầu ở cột bên phải các bài ca dao, bằng hình thức trắc nghiệm như nối thông tin, điền khuyết, đa lựa chọn,... Hỏi HS về những từ ngữ, hình ảnh,... HS thấy khó hiểu.

– GV yêu cầu HS đọc lại văn bản.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

GV có thể giao nhiệm vụ cho các nhóm hoặc cá nhân, HS thực hiện nhiệm vụ và báo cáo, nhận phản hồi trước lớp. Dưới đây là một vài gợi ý:

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Mỗi bài ca dao nói về tình cảm nào trong gia đình?	Bài ca dao thứ nhất là lời của cha mẹ nhắn nhủ con cái về công ơn trời bể của bậc sinh thành: con cái cần hiểu, biết ơn và dành tình cảm yêu thương, tôn kính cho cha mẹ. Bài ca dao thứ hai là lời dặn dò của người lớn tuổi, người đi trước (có thể là ông bà, cha mẹ,...) với con cháu về tình cảm biết ơn, kính nhớ tổ tiên, “uống nước nhớ nguồn”. Bài ca dao thứ ba có thể là lời của bố mẹ, ông bà nhắn nhủ con cháu về tình cảm anh em ruột thịt. Cả ba bài đều viết về tình cảm gia đình: cha mẹ – con cái; tình cảm với tổ tiên, nguồn cội; tình cảm anh em.
Câu 2. Hãy chọn và nêu tác dụng của biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong một bài ca dao.	HS nhận diện được đối tượng so sánh (điều được so sánh), từ ngữ được dùng để so sánh, đối tượng dùng để so sánh (điều dùng để so sánh) và phân tích được tác dụng của biện pháp nghệ thuật này. Ví dụ: – Trong bài ca dao thứ nhất, “công cha”, “nghĩa mẹ” được so sánh với “núi ngất trời”, “nước ở ngoài Biển Đông”. Đây đều là các hình ảnh thiên nhiên rộng lớn, vĩnh hằng, lại được miêu tả cụ thể: <i>núi ngất trời, núi cao, biển rộng mênh mông</i> cho thấy mức độ vô cùng, vô tận của <i>công cha – nghĩa mẹ</i> . Đây cũng là các cặp biểu tượng có tính chất truyền thống của văn hoá phương Đông (cha – trời, mẹ – đất; cha – núi, mẹ – biển).

	So sánh này làm cho công ơn sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ trở nên cụ thể, sinh động, khiến cho lời nhắn nhủ “Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi” trở nên tha thiết hơn, như lời tự nhắc từ bên trong của mỗi người con khi nghĩ về cha mẹ. GV chia sẻ thêm: “Cù lao chín chữ” là chín chữ nói về công lao cha mẹ nuôi con khó nhọc, vất vả nhiều bề (<i>Cù</i>: siêng năng, <i>lao</i>: khó nhọc; <i>chín chữ</i> ở đây là: <i>sinh</i> (đẻ), <i>cúc</i> (nâng đỡ), <i>phủ</i> (vuốt ve), <i>súc</i> (cho bú, cho ăn), <i>trưởng</i> (nuôi cho lớn), <i>dục</i> (dạy dỗ), <i>cổ</i> (trông nom), <i>phục</i> (theo dõi tính tình mà uốn nắn), <i>phúc</i> (che chở). Cách sử dụng từ ngữ “cù lao chín chữ” làm cho lời ca thêm đậm thái độ biết ơn, tôn kính dành cho công lao vô bờ của cha mẹ. – Bài ca dao thứ hai so sánh việc “con người có cội, có ông” – có ông bà, tiên tổ, những bậc tiền nhân tựa như việc “cây có cội”, “sông có nguồn”. So sánh này một mặt cho thấy sự hiển nhiên của việc con người có gốc nguồn, tiên tổ sinh thành, được thế hệ đi trước trao truyền cả sự sống và kế thừa tất cả những truyền thống tốt đẹp của ông cha. Mặt khác, so sánh hàm chứa sự nhắn nhủ về lòng biết ơn, kính nhớ tổ tiên, về bài học “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”. Cây đơm hoa kết trái là nhờ gốc rễ bền vững, nhờ nguồn mà sông ăm ắp dâng đầy không bao giờ vơi cạn. – Bài ca dao thứ ba nhắn nhủ con người về tình cảm anh em qua hình ảnh so sánh: <i>Yêu nhau như thể tay chân</i>. Cách so sánh dễ hiểu, giản dị, gần gũi. Tình cảm anh em khăng khít, hỗ trợ nhau như sự gắn bó hỗ trợ mật thiết của các bộ phận trong cơ thể. Vì sao cần phải yêu thương nhau “như thể tay chân”? Giản dị thôi, vì anh em “nào phải người xa”. Trong quan hệ đối lập này, những chữ “cùng” (<i>cùng chung bác mẹ, cùng thân</i>), “một” (<i>một nhà cùng thân</i>) trở nên thiêng liêng, máu thịt, cùng được sinh thành bởi công ơn mang nặng đẻ đau, nuôi dưỡng của cha mẹ, cùng chung sống và sẻ chia dưới một mái nhà. Anh em yêu thương, hoà thuận với nhau, gắn bó nương tựa vào nhau là điều bố mẹ nào cũng mong muốn, nhắn nhủ.
Câu 3. Em thích bài ca dao nào nhất? Vì sao?	– HS tự do bộc lộ bài ca dao yêu thích nhất. – Nêu được lí do yêu thích (gợi ý: nội dung, thông điệp của bài ca dao, các biện pháp nghệ thuật gợi ấn tượng của bài ca dao, liên tưởng mà bài ca dao gợi ra,...).

Câu 4. Nếu mình hoạ cho bài ca dao thứ nhất, em sẽ vẽ như thế nào? Hãy vẽ hoặc miêu tả nội dung bức tranh bằng lời.	– HS thể hiện cảm nhận về bài ca dao thứ nhất qua hình dung, tưởng tượng, sử dụng ngôn ngữ hoặc đường nét, màu sắc để biểu đạt hình dung tưởng tượng đó. – Bức vẽ bằng ngôn từ hoặc hình ảnh đều cần thể hiện được những hình ảnh so sánh và thông điệp mà bài ca dao gửi gắm.
---	--

Nếu có thời gian, GV tiến hành thêm *Hoạt động 4. Tổng kết* như tiết đọc hiểu văn bản chính.

VI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN VIẾT

Tập làm thơ lục bát

1. Lưu ý

Bài học gồm hai mục: *Định hướng* và *Thực hành* tập làm thơ lục bát.

– Mục *Định hướng* gồm ba bài tập. Thực hiện các bài tập này giúp HS rút ra được đặc điểm cơ bản nhất về luật thơ lục bát, làm căn cứ để thực hành tập làm thơ lục bát. Ý a) là các dòng thơ lục bát trong bài thơ *Tiếng chim buổi sáng* của Định Hải:

*Sáng ra trời rộng đến đâu
Trời xanh như mới lần đầu biết xanh
Tiếng chim lay động lá cành*

Tiếng chim đánh thức chồi xanh dậy cùng.

Bài tập này giúp HS xác định lại yêu cầu về hiệp vần trong bài thơ lục bát (như đã nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn*). HS cần chọn được các tiếng phù hợp tại vị trí ô trống, phù hợp về hiệp vần, về nghĩa.

Ý b) giúp HS hiểu về luật bằng trắc của bài lục bát.

Ý c) giúp HS hệ thống lại mô hình hiệp vần, phối hợp bằng trắc của câu thơ lục bát bằng cách điền các kí hiệu thể hiện các thông tin này vào bảng cho sẵn. HS sẽ sử dụng bảng hệ thống mô hình này để thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo trong mục *Thực hành*.

– Mục *Thực hành* tập làm thơ lục bát có 2 nhiệm vụ: Nhiệm vụ 1, HS được yêu cầu thêm một dòng bát để thành một cặp câu thơ lục bát. Nhiệm vụ 2, HS viết bài thơ lục bát về đề tài cha mẹ, ông bà hoặc thầy cô giáo. Dung lượng tối thiểu của bài thơ là một cặp câu thơ (gồm một dòng lục và một dòng bát). Dưới đây là gợi ý

phương án dạy học, GV có thể linh hoạt thay đổi các hình thức hoạt động cho phù hợp với đối tượng và điều kiện dạy học.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

GV tiến hành tổ chức hoạt động dựa trên phần chuẩn bị bài của HS.

- Bài tập 1a), GV cho HS xung phong chọn tiếng phù hợp, sau đó đọc to khổ thơ.
- Bài tập 1b), GV chiếu ngữ liệu hoặc yêu cầu HS nhìn vào sách. GV gọi một vài HS nêu phần điền của bản thân (mỗi HS nêu đáp án 1 dòng thơ bằng cách đọc lại dòng thơ đó, tiếp theo đọc phần điền các kí hiệu, ví dụ: *Bếp chưa lên khói mẹ không có nhà* – T B B T T B T B). Các HS khác theo dõi và nhận xét.

– Bài tập 1c), ngoài cách kẻ bảng và viết vào vở, GV có thể chuẩn bị bảng trống để HS điền các kí hiệu vào mô hình câu lục bát:

Tiếng	1	2	3	4	5	6	7	8
Dòng lục								
Dòng bát								

HS hoàn thành bảng như sau:

Tiếng	1	2	3	4	5	6	7	8
Dòng lục		B		T		BV		
Dòng bát		B		T		BV		BV

GV có thể yêu cầu HS nhìn lại bảng vừa hoàn thành để phát biểu miệng về luật của thơ lục bát:

- Các tiếng 2, 4, 6 có thanh điệu là B – T – B.
- Tiếng thứ 6 của câu lục hiệp vần với tiếng thứ 6 của câu bát. Tiếng thứ 8 của câu bát hiệp vần với tiếng thứ 6 của câu lục tiếp theo.
- Đây là những đặc điểm cơ bản nhất của luật thơ lục bát, với HS lớp 6 chưa cần trang bị kiến thức về các trường hợp ngoại lệ.

Hoạt động 2. Thực hành

- Mục a): GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi theo nhóm 4 – 6 HS.

HS có thể có nhiều phương án trả lời, dưới đây là một vài gợi ý:

+ *Con đường rợp bóng cây xanh / Cùng em mỗi bước chân nhanh tới trường*
hoặc *Trái bao thương nhớ dệt thành tuổi thơ,...*

+ *Phượng đang thấp lửa sân trường / Hè như gọi tiếng yêu thương trong lòng*
hoặc *Ve râm ran gọi bên đường xôn xao,...*

+ *Tre xanh tự những thuở nào / Vỗng đưa mát rượi chênh chao trưa hè* hoặc
Áp ôm làng xóm biết bao ân tình,...

+ *Bàn tay mẹ dịu dàng sao / Ru em tròn giấc ngọt ngào tuổi thơ* hoặc *Vỗ về*
nâng giấc biết bao êm đềm hay Em từ tay mẹ bay vào ngày xanh,...

– Mục b): GV giao nhiệm vụ để HS thực hiện viết theo tiến trình, gồm các bước: chuẩn bị, viết bài thơ, kiểm tra và chỉnh sửa. Có thể cho HS xung phong chia sẻ bài thơ vừa sáng tác, hướng dẫn HS tự kiểm tra, kiểm tra cho nhau (thực hiện trên lớp, hoặc ở nhà tùy theo điều kiện dạy học cụ thể).

GV nên dành một phần không gian trong lớp học để HS trưng bày và lưu lại sản phẩm viết.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN NÓI VÀ NGHE

Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ

1. Lưu ý

GV tập trung dành thời gian cho HS thực hành hoạt động nói và nghe kể lại một trải nghiệm đáng nhớ về người thân trong gia đình.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

Mục *Định hướng* tập trung vào các hướng dẫn cơ bản để HS có thể thực hiện được hoạt động kể lại một trải nghiệm đáng nhớ về người thân (ông, bà, cha, mẹ,...).

Phương án phù hợp cho việc dạy học mục này là phối hợp giữa việc tổ chức dạy học định hướng và dạy học thực hành để dễ dàng cho HS tiếp nhận. HS không cần buộc phải ghi nhớ nội dung định hướng một cách máy móc. GV có thể cho HS đọc mục *Định hướng*, sử dụng trò chơi ô chữ để HS “lấy” được các thông tin, hiểu thế nào là kể lại một trải nghiệm đáng nhớ về người thân và cách kể lại trải nghiệm đó.

Hoạt động 2. Thực hành

GV tổ chức cho HS thực hiện hoạt động thực hành kể lại một trải nghiệm về người thân theo tiến trình từ *chuẩn bị, tìm ý, lập dàn ý, nói và nghe, kiểm tra và chỉnh sửa*. Phần nói và nghe có thể cho HS thực hiện theo nhóm nhỏ để nhiều HS được thực hành. HS sử dụng hướng dẫn *kiểm tra và chỉnh sửa* trong SGK để phản hồi và tự phản hồi về sản phẩm nói – nghe của mình và của bạn. Ví dụ, để hướng dẫn HS đánh giá cho bạn có thể sử dụng cách thức: HS là người nói đánh giá HS là người nghe đã thực hiện các nội dung trong phần *Người nghe* ở mục c) như thế nào và ngược lại.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ

Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	B	A	A	D	C	D	A	C	B

Câu 10. HS dựa vào gợi dẫn trong phần viết để tạo lập đoạn văn 5 – 7 dòng phát biểu cảm nghĩ về bài thơ. Ví dụ phát biểu cảm nghĩ về một điều bố “yêu” mà HS cảm thấy xúc động nhất, về tình cảm của người bố dành cho con,... Nội dung đoạn văn cần nêu được cảm nghĩ cụ thể của HS về bài thơ và nêu lí do vì sao bài thơ đem lại cảm nghĩ đó cho bản thân.

Bài 3

KÍ (HỒI KÍ VÀ DU KÍ)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Cũng như *Yêu cầu cần đạt* của các bài học khác, yêu cầu của bài học này tập trung vào phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung cho HS với các yêu cầu cụ thể sau:

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học

– HS nắm vững đặc điểm tác phẩm thuộc thể loại kí, cụ thể là hồi kí và du kí qua tìm hiểu các yếu tố hình thức của kí như người kể ngôi thứ nhất, tính xác thực của sự việc được kể, hình thức ghi chép,... và các yếu tố nội dung như đề tài, chủ đề, tình cảm, cảm xúc của người viết,...

– HS tóm tắt được nội dung của một đoạn trích tác phẩm kí (hồi kí, du kí); phân tích được ý nghĩa của các sự việc, chi tiết được chọn lọc ghi chép trong đoạn trích; nêu được mối quan hệ giữa các sự việc, chi tiết với các suy nghĩ, cảm xúc của tác giả.

– HS nhận biết và vận dụng được từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ mượn trong đọc, viết, nói và nghe.

– HS viết và kể được về một kỉ niệm của bản thân.

2. Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung

– Thông qua phân tích nội dung các hồi kí đã học, GV hướng cho HS những suy nghĩ, trân trọng tình mẫu tử và mối liên hệ giữa thời thơ ấu với cả quá trình hình thành nhân cách con người.

– Đối với văn bản du kí, GV dẫn dắt HS hiểu về ý nghĩa của việc đi du lịch đối với mở rộng tầm hiểu biết về thế giới xung quanh, bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, đất nước, thích khám phá của mỗi người.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

GV hướng dẫn HS tự đọc và tìm hiểu ba nội dung kiến thức ngữ văn đã trình bày trong SGK bằng cách yêu cầu HS đọc sách, tra cứu internet khi ở nhà.

Để có định hướng, GV nên đặt câu hỏi. Ví dụ như:

– Về tính xác thực của kí: “Những yếu tố nào chứng tỏ một tác phẩm kí có tính xác thực?”. GV có thể giải thích sâu hơn những khái niệm như “địa điểm diễn ra sự việc”, “thời gian diễn ra sự việc”.

– Về ngôi kể: “Nếu kể lại một kỉ niệm, em dùng ngôi kể nào?”. GV có thể nói rõ hơn vì sao ngôi kể thứ nhất (người kể chuyện xưng “tôi”) lại có ưu thế trong việc kể lại kỉ niệm.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

Trong lòng mẹ

(NGUYỄN HỒNG)

1. Lưu ý

Trong lòng mẹ trích từ cuốn hồi kí nổi tiếng *Những ngày thơ ấu* của Nguyễn Hồng là văn bản đang học ở SGK *Ngữ văn* lớp 8 (CT 2006). Trong CT *Ngữ văn* 2018, các tác phẩm kí được học ở hai lớp 6 và 7. Lớp 6 học hồi kí hoặc du kí, lớp 7 học tùy bút và tản văn (lên lớp 8 và 9 chuyển sang học kịch, không học kí nữa). CT *Ngữ văn* 2018 cũng gợi ý dạy đọc hiểu văn bản *Trong lòng mẹ* cho nhóm lớp 6 và 7. Nhưng như đã nêu, do CT quy định lớp 6 học hồi kí hoặc du kí nên chúng tôi đã đưa đoạn trích này vào sách *Ngữ văn* 6.

Do chuyển xuống lớp 6, với đối tượng HS còn nhỏ, nên chúng tôi có chỉnh lí, bỏ bớt một số đoạn, nhất là đoạn đầu nói về sự khắc nghiệt của người cô; chỉ tập trung vào đoạn bé Hồng gặp lại mẹ, để khắc sâu tình mẫu tử xúc động, thiêng liêng và cũng là để dung lượng văn bản ngắn hơn, phù hợp với HS lớp 6. Khi dạy, GV nên tập trung hơn vào nội dung này.

Dạy đọc hiểu kí, GV chú ý đặc điểm hồi kí: Sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, người kể là ai? Tại sao phải là ngôi thứ nhất xưng “tôi”? Tính xác thực của các sự kiện; cách ghi chép về chi tiết và sự thể hiện thái độ, tình cảm của người kể (tính biểu cảm);... Dạy đọc hiểu hồi kí cũng là chuẩn bị cho phần *Viết* ở các tiết sau cùng Bài 3 (*Viết bài văn kể lại một kỉ niệm của bản thân*). Viết lại một kỉ niệm thực chất cũng là viết hồi kí về một chuyện đã xảy ra trong quá khứ (có thể là gần hơn hồi kí). Vì thế, khi dạy phần *Viết*, GV yêu cầu HS liên hệ với phần đọc hiểu hồi kí đã học (*Trong lòng mẹ* và *Thời thơ ấu* của Hon-đa) như là các ngữ liệu mẫu.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 1. Khởi động

Nhằm tạo hứng thú cho HS khi đọc hiểu đoạn trích:

– GV có thể nêu yêu cầu: “Em hãy phán đoán nội dung đoạn trích qua nhan đề *Trong lòng mẹ*”. Loại yêu cầu này rèn luyện cho HS kĩ năng nhận biết nội dung tác phẩm qua tên tác phẩm hoặc tên đoạn trích.

– Có thể đặt câu hỏi gợi mở, ví dụ: “Em nghĩ đến điều gì trước tiên khi nói về mẹ em?”.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

Hướng dẫn đọc văn bản và tìm hiểu tác giả, tác phẩm:

– GV có thể nêu câu hỏi kiểm tra HS (đã được giao tự tìm hiểu ở nhà hoặc qua internet từ buổi học trước) một chi tiết nào đó được cho là quan trọng liên quan đến hồi kí *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng. Chẳng hạn: “Em hãy cho biết hồi kí này được Nguyên Hồng cho xuất bản khi ông bao nhiêu tuổi?”. Điều này khá quan trọng vì thiên hồi kí xuất bản năm 1940, khi nhà văn 22 tuổi. Nghĩa là các sự kiện thời thơ ấu của ông được kể lại trong hồi kí đã diễn ra khoảng trên dưới mười năm trước đó, tương đối gần, ấn tượng còn mạnh mẽ, tươi mới.

– GV chuẩn bị cho HS tâm lí tiếp nhận đoạn trích *Trong lòng mẹ*. Vì hồi kí của Nguyên Hồng có đặc điểm thâm trầm cảm xúc nên GV có thể gợi ý để HS suy nghĩ, trả lời với loại câu hỏi như sau: “Theo các em, khi viết hồi kí, tác giả có thể bộc lộ cảm xúc của bản thân hay chỉ cần kể các sự việc đã xảy ra?”. GV cũng có thể yêu cầu HS tìm các từ ngữ được dùng trong văn bản để biểu hiện cảm xúc.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Các câu hỏi ở cột bên phải văn bản có mục đích hướng dẫn HS *trong khi đọc* văn bản, đó là cách đi từ bộ phận đến toàn thể. Mỗi câu hỏi trong khi đọc này lưu ý HS tìm câu trả lời từ một đoạn văn bản cụ thể. Để trả lời các câu hỏi sau khi đọc, HS cần khai thác các câu hỏi trong khi đọc.

Có 5 câu hỏi – nhiệm vụ yêu cầu HS trả lời. GV hướng dẫn linh hoạt cho HS trả lời 5 câu hỏi đó theo nội dung cần lưu ý như sau:

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Sự kiện chính mà tác giả kể lại ở đoạn trích <i>Trong lòng mẹ</i> là gì? Sự kiện ấy được tập trung thể hiện ở phần nào của văn bản?	HS tìm gợi ý trả lời từ nội dung và câu hỏi trong khi đọc dành cho phần (3) của đoạn trích.

Câu 2. Hình ảnh người mẹ qua lời kể của người cô và trong suy nghĩ, tình cảm của nhân vật “tôi” có gì khác nhau?	HS tìm gợi ý trả lời từ câu hỏi trong phần (2). Chú ý so sánh các chi tiết thể hiện lời kể, thái độ của người cô với tình cảm, suy nghĩ của nhân vật “tôi” về hình ảnh người mẹ.
Câu 3. Dẫn ra một số câu văn thể hiện cảm xúc của nhân vật “tôi” khi gặp lại mẹ. Từ đó, hãy nêu nhận xét về nhân vật này.	Để trả lời, HS cần dựa vào nội dung phần (3) của văn bản. Tìm các câu văn chứa đựng các từ ngữ chỉ hành động, trạng thái tâm lí như <i>liền đuổi theo, gọi bối rối, thở hồng hộc, riu cả chân, oà khóc, nước nở, mới kịp nhận ra, không còn nhớ mẹ tôi đã hỏi tôi và tôi đã trả lời mẹ tôi những gì, không mấy may nghĩ ngợi gì nữa</i>. Đồng thời, chú ý tìm các câu văn chứa từ ngữ diễn tả tâm trạng, cảm xúc như: <i>sự sung sướng, rạo rực,...</i> Hai loại từ ngữ đó diễn tả cảm xúc mạnh, sự sung sướng, cảm động khi mẹ bất ngờ trở về.
Câu 4. Theo em, vì sao đoạn trích <i>Trong lòng mẹ</i> thuộc thể loại hồi kí?	GV gợi ý HS vận dụng kiến thức về đặc điểm chung của thể loại kí và đối chiếu với đoạn trích để tìm đặc điểm, biểu hiện tương ứng: – Tính xác thực của kí: + Sự việc nhân vật “tôi” mồ côi cha và thời điểm đã đến ngày giỗ đầu. + Hai nhân vật có thực: “mẹ” và “bà cô”. + Địa điểm có thực: mẹ vào Thanh Hoá và từ đó trở về. – Ngôi kể thứ nhất: + Người kể chuyện xưng “tôi”. + Lời kể thấm đẫm cảm xúc của nhân vật “tôi”.
Câu 5. Viết khoảng 4 – 5 dòng nêu lên tình cảm và suy nghĩ của em sau khi đọc đoạn trích <i>Trong lòng mẹ</i> của nhà văn Nguyên Hồng.	GV gợi ý HS nhiều hướng để viết về tình cảm, suy nghĩ của bản thân sau khi đọc đoạn trích. Đó có thể là suy nghĩ về tình mẫu tử thiêng liêng, cao đẹp; có thể là suy nghĩ về hoàn cảnh riêng của nhân vật “tôi” hay của người mẹ; đó cũng có thể là suy nghĩ về thái độ không tốt của người cô đối với người mẹ của nhân vật “tôi”.

Hoạt động 4. Tổng kết

– GV tổng kết lại nội dung đã học, hướng dẫn HS suy nghĩ về sự thống nhất giữa nội dung và hình thức trong đoạn trích. Tình mẫu tử với các khía cạnh khác nhau sở dĩ có khả năng lay động trái tim người đọc chính là nhờ nghệ thuật kể chuyện, nghệ thuật dùng từ ngữ, nhờ tính chân thực của nội dung được kể.

– GV nêu nội dung tự đọc văn bản ở nhà để HS chuẩn bị cho bài học tiếp theo, cụ thể qua internet và các nguồn thông tin khác nhau.

Đồng Tháp Mười mùa nước nổi

(VĂN CÔNG HÙNG)

1. Lưu ý

Đây là bài kí nhưng thuộc thể *du kí*. Du kí nhằm ghi lại những điều đã chứng kiến trong một chuyến đi diễn ra chưa lâu của bản thân tới một miền đất khác. Cũng như hồi kí, tính chất xác thực của sự việc mà du kí ghi chép được thể hiện qua một hoặc nhiều yếu tố cụ thể như thời gian (ngày, tháng, năm,...); địa điểm diễn ra sự việc; sự có mặt của người khác như người thân trong gia đình, bạn bè cùng tham gia vào một sự việc;... Người kể trong du kí cũng như hồi kí thường kể theo ngôi thứ nhất.

Một trong những đề tài khá phổ biến của du kí là ghi chép về các chuyến đi, ghi lại phong cảnh, quê hương đất nước: những đặc sắc về sự việc, con người, thiên nhiên, cảnh vật, sinh hoạt, ẩm thực,... Từ đó, phát biểu suy nghĩ, cảm xúc của người viết. Bài du kí *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* của Văn Công Hùng là một bài như thế.

Có nhiều bài du kí viết về đề tài trên, nhưng SGK *Ngữ văn 6* chọn bài này vì muốn giới thiệu với GV và HS cả nước biết về một vùng đất phương Nam với nhiều nét đặc sắc, thú vị và thể hiện rõ đặc điểm của thể du kí hiện đại. Văn bản du kí này cùng với văn bản *Thăm sâu Hồng Ngải* ở phần *Tự đánh giá* của Bài 3 này (cũng là một bài du kí) là hai mảnh ghép của một bức tranh đẹp về hai vùng đất xa xôi: một ở đỉnh đầu (Lào Cai) và một ở cuối cùng (Đồng Tháp Mười) Tổ quốc.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Cách tổ chức hoạt động tương tự như đối với văn bản *Trong lòng mẹ*.

Hoạt động 1. Khởi động

Có nhiều kiểu câu hỏi mà GV có thể nêu để gây hứng thú và sự chú ý cho bài học, ví dụ:

- Có một câu ca dao về vùng đất Đồng Tháp Mười, em có biết câu ca dao đó không?
- Em hiểu thế nào là “mùa nước nổi”?

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

- GV có thể kiểm tra việc HS đọc văn bản ở nhà.
- Tra cứu internet để tìm hiểu thêm về tác giả Văn Công Hùng và thông tin về Đồng Tháp Mười; tra cứu các từ ngữ khó, nắm vững các từ ngữ địa phương xuất hiện trong văn bản như *lé đé*, *con kinh*, *giồng*, ...

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Các câu hỏi ở cột bên phải văn bản có mục đích hướng dẫn HS *trong khi đọc* văn bản, đó là cách đi từ bộ phận đến toàn thể. Mỗi câu hỏi trong khi đọc này lưu

ý HS tìm câu trả lời từ một đoạn văn bản cụ thể. Để trả lời các câu hỏi sau khi đọc, HS cần khai thác các câu hỏi trong khi đọc này.

Sau đây là một số điểm cần lưu ý về nội dung 5 câu hỏi – nhiệm vụ tìm hiểu về văn bản *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi*.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Tác giả của bài du kí <i>Đồng Tháp Mười mùa nước nổi</i> đã lựa chọn, giới thiệu những gì để làm nổi bật màu sắc riêng của Đồng Tháp Mười?	HS liệt kê các yếu tố làm nên màu sắc riêng của Đồng Tháp Mười mà tác giả đoạn trích du kí kể đến: nước lũ, tràm chim, món ăn cá linh và bông điên điển.
Câu 2. Tình cảm của tác giả khi viết về Đồng Tháp Mười được thể hiện như thế nào? Hãy chỉ ra một số câu văn thể hiện rõ tình cảm ấy.	– Người kể chuyện xưng “tôi” thể hiện tình cảm đối với Đồng Tháp Mười không chỉ qua các từ ngữ “khát khao” và “trân trọng” (khi ăn món bông điên điển xào tôm và cá linh kho ngọt – món “thời tràm” của đất trời, món ăn nói lên vùng đất và con người phương Nam rất rõ nét); hay cảm giác “bâng khuâng và ngơ ngác” giữa thế giới sen Tháp Mười. – Tình cảm thương mến với Đồng Tháp Mười còn biểu hiện qua cách tác giả luận về vai trò của nước lũ đối với mọi mặt cuộc sống của người Đồng Tháp Mười: lũ đem lại tôm cá, lũ khiến giao thông thuận lợi,... – Ngay ý nghĩ muốn đi nhiều, thấy nhiều, chiêm ngưỡng nhiều cũng đã hàm trong đó tình cảm của người viết.
Câu 3. Từ văn bản trên, theo em, bài du kí về một vùng đất mới cần chú ý giới thiệu những gì?	Đây là một câu hỏi suy luận dựa vào nội dung văn bản. Về một vùng đất mới (theo nghĩa đối với tác giả vốn đến từ một miền đất khác – Văn Công Hùng quê ở Thừa Thiên Huế), các nội dung của đoạn trích cho thấy nên đề cập đến đặc điểm của cảnh quan thiên nhiên (lũ, tràm chim), những sản vật đặc trưng nhất (sen), món ăn do điều kiện địa lí, thổ nhưỡng mang lại và con người của vùng đất đó (các vị anh hùng chống thực dân Pháp).
Câu 4. Việc sử dụng ngôi kể thứ nhất trong bài du kí có tác dụng gì?	Người kể chuyện xưng “tôi” là người “mắt thấy tai nghe”, người trực tiếp sống, hít thở không khí, ăn món ăn của vùng đất đó. Vì vậy, nội dung có tính thuyết phục rất cao, khiến người đọc tin vào những gì đọc được từ đoạn trích du kí về Đồng Tháp Mười. Chính vì thế, văn bản du kí hiện đại còn có chức năng quảng bá du lịch nữa.

Câu 5. Nếu được đi thăm Đồng Tháp Mười, em sẽ đến nơi nào nêu trong bài du kí? Vì sao?	Đây là câu hỏi “mở”, cho phép HS tùy theo trí tưởng tượng, hứng thú riêng mà chọn: nếu được đi thăm nhiều ngày, sẽ đi đến các nơi đã kể trong thiên du kí; có thể đi nhiều hơn; nếu có ít thời gian thì có thể tùy chọn. Điều quan trọng là HS phải nêu được lí do vì sao lại chọn như vậy.
--	--

Hoạt động 4. Tổng kết

– GV tổng kết, gợi ý HS nắm được nguyên lí thống nhất giữa nội dung và hình thức của một tác phẩm thể loại kí, cụ thể là du kí. Tác giả thông qua các sự kiện chân thực, có chọn lọc, dùng người kể ngôi thứ nhất (xưng “tôi”) để kể lại chuyến đi thăm vùng Đồng Tháp Mười, giới thiệu các nét đặc trưng cảnh quan, các món ăn và con người của vùng đất giàu đẹp này.

– GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà văn bản thực hành đọc hiểu *Thời thơ ấu của Hon-đa*.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này gồm hai nội dung: *Từ đa nghĩa và từ đồng âm*, *Từ mượn*; trong đó, trọng tâm là nội dung thứ nhất.

GV cần cho HS thấy rằng hiện tượng đa nghĩa, đồng âm và vay mượn từ là những hiện tượng phổ biến trong từ vựng. Những hiện tượng này cũng gặp phổ biến trong văn chương. Do đó, nắm được từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ mượn và sử dụng chúng có hiệu quả trong giao tiếp là một trong những nội dung quan trọng trong rèn luyện về tiếng Việt.

Theo hướng thực hành, những kiến thức lí thuyết về từ đa nghĩa, từ đồng âm và từ mượn trong sách *Ngữ văn 6* mới không được trình bày thành một mục riêng mà chỉ được giới thiệu khái quát trong phần *Kiến thức ngữ văn*. Như vậy, khi dạy về từ đa nghĩa, từ đồng âm và từ mượn, GV không đi sâu vào lí thuyết mà cần tập trung hướng dẫn HS rèn luyện năng lực thực hành về từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ mượn thông qua hệ thống bài tập.

Theo hướng tích hợp giữa ngôn ngữ và văn học, các bài tập về từ đa nghĩa, từ đồng âm và từ mượn đều sử dụng nguồn ngữ liệu rút ra từ các tác phẩm văn học (trong đó có các tác phẩm kí được dạy trong bài). Vì vậy, qua các bài tập về từ đa nghĩa, từ đồng âm và từ mượn, GV cần giúp HS thấy được vai trò, tác dụng của từ đa nghĩa, từ đồng âm và từ mượn đối với việc biểu thị các nội dung cần biểu

đạt trong tác phẩm văn học. Chẳng hạn, từ đa nghĩa *chân*, ngoài nghĩa gốc (*chỉ bộ phận dưới cùng của cơ thể người, động vật, dùng để đi, chạy, nhảy*) còn có các nghĩa chuyển được khai thác để miêu tả sự vật một cách hình ảnh (*chân đôi, chân sóng, chân kiềng*). Từ đa nghĩa *chạy*, bên cạnh nghĩa gốc (*chỉ sự di chuyển thân thể bằng những bước nhanh, mạnh, liên tiếp*) còn có các nghĩa chuyển được khai thác để miêu tả sự vận hành của máy móc (*đồng hồ chạy*), phương tiện giao thông (*xe chạy*), trạng thái sự vật trải ra thành một dải dài (*bãi cát chạy dài*).

Ở từ đồng âm, giá trị thường được người nói, người viết khai thác qua cách chơi chữ (một biện pháp tu từ phổ biến nhằm làm tăng sự hấp dẫn, thú vị trong lời nói, trong văn chương) là đặc tính đồng âm khác nghĩa của chúng.

Đối với từ mượn, tác dụng của chúng là được dùng để biểu thị các sự vật và hiện tượng mà tiếng Việt không có các từ phù hợp để biểu thị.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Về lí thuyết, mặc dù các kiến thức về từ đa nghĩa, từ đồng âm và từ mượn không được trình bày thành mục riêng trong bài học nhưng GV vẫn cần hướng dẫn HS nhắc lại định nghĩa về từ đa nghĩa, từ đồng âm và từ mượn nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*; qua đó, giúp HS nắm được các khái niệm này.

Về yêu cầu thực hành, qua hệ thống bài tập, GV cần giúp HS đạt được các kĩ năng sau:

- a) Xác định được các nghĩa khác nhau của từ đa nghĩa trong mỗi cách dùng cụ thể.
- b) Tìm được một số từ đa nghĩa và nêu được các ví dụ về sự chuyển nghĩa của chúng.
- c) Xác định, phân biệt được từ đa nghĩa với từ đồng âm trong những cách dùng cụ thể.
- d) Bước đầu biết phân tích hiện tượng chuyển nghĩa của từ.
- e) Xác định được từ mượn có các nguồn gốc khác nhau, nêu được tác dụng của từ mượn và giải thích được lí do của việc mượn từ.

Phù hợp với các yêu cầu nêu trên, hệ thống bài tập về từ đa nghĩa, từ đồng âm và từ mượn gồm 6 bài tập.

Bài tập 1 yêu cầu HS xác định nghĩa của hai từ đa nghĩa trong mỗi cách dùng cụ thể. Bài tập này giúp HS biết nhận diện từ đa nghĩa và giải thích được nghĩa của chúng dựa vào ngữ cảnh (các từ ngữ xung quanh). GV nên phân công mỗi nhóm HS tìm các nghĩa của một từ đa nghĩa. HS có thể sử dụng từ điển để thực hiện bài tập này.

Bài tập 2 yêu cầu HS tìm thêm một số từ chỉ bộ phận cơ thể người và cho ví dụ về sự chuyển nghĩa của chúng (theo mẫu). GV nên để HS thực hiện bài tập này một cách độc lập.

Bài tập 3 yêu cầu HS phát hiện từ đa nghĩa, từ đồng âm trong những cách dùng cụ thể. Bài tập này giúp HS có kỹ năng phân biệt từ đa nghĩa với từ đồng âm dựa vào ngữ cảnh. HS có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm để thực hiện bài tập này.

Bài tập 4 yêu cầu HS đối chiếu với nguyên dạng để tìm từ mượn ở những câu được dẫn từ các văn bản trong bài học. Bài tập này gồm năm câu nên GV có thể giao cho mỗi nhóm HS thực hiện một câu.

Bài tập 5 yêu cầu HS thử nghiệm khả năng thay thế các từ mượn bằng các từ thuần Việt và giải thích kết quả thu được. GV nên cho HS làm việc theo nhóm để thực hiện bài tập này.

Bài tập 6 yêu cầu HS đọc văn bản *Về từ “ngọt”* (trong đó, tác giả phân tích sự phát triển nghĩa của từ *ngọt*) và cho biết: “Theo tác giả, khái niệm “ngọt” trong tiếng Việt đã được nhận thức qua những giác quan nào?”. HS có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Xác định khái niệm từ đa nghĩa, từ đồng âm

GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu sau:

– Nhắc lại ví dụ về các nghĩa khác nhau của từ *ăn*: a) *đưa thức ăn vào cơ thể qua miệng (ăn cơm)*; b) *ăn uống nhân dịp gì đó (ăn Tết)*; c) *máy móc, phương tiện giao thông tiếp nhận nhiên liệu (tàu ăn than)*; qua đó, nêu định nghĩa về từ đa nghĩa: Từ đa nghĩa là từ có hai nghĩa trở lên.

– Đọc lại bài ca dao: *Bà già đi chợ Cầu Đông / Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng / Thầy bói gieo quẻ nói rằng / Lợi thì có lợi... nhưng rằng chẳng còn*; qua đó, chỉ ra các từ đồng âm (*lợi / lợi*) trong cách chơi chữ thú vị ở bài ca dao này (thể hiện ở việc cô ý tạo ra cách hiểu nước đôi của từ *lợi*). Sau đó, GV hướng dẫn HS nhắc lại định nghĩa về từ đồng âm: Từ đồng âm là những từ có cách phát âm và viết chữ giống nhau nhưng có nghĩa khác nhau. Ví dụ, *đường* với nghĩa: *chất kết tinh có vị ngọt (ngọt như đường)* đồng âm với *đường* có nghĩa: *lối đi được tạo ra để nối các nơi (đường đến trường)*.

Hoạt động 2. Tìm nghĩa của từ đa nghĩa

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS tìm nghĩa của các từ đa nghĩa xuất hiện trong những cách dùng khác nhau:

– Xác định nghĩa của từ *chân*:

+ Ở a), *chân* (trong ... *tôi riu cả chân lại*) chỉ bộ phận dưới cùng của cơ thể người, động vật dùng để đi, chạy, nhảy.

+ Ở b), *chân* (trong ... *kiềng ba chân*) chỉ bộ phận dưới cùng của một số đồ dùng có tác dụng đỡ cho các bộ phận khác.

+ Ở c), *chân* (trong ... *tráng sĩ đuổi đến chân núi Sóc*) chỉ phần dưới cùng của một số vật tiếp giáp và bám chặt vào mặt nền.

– Xác định nghĩa của từ *chạy*:

+ Ở a), *chạy* (trong *Thằng Khìn chạy lon ton quanh sân...*) chỉ hoạt động di chuyển thân thể của con người hay động vật bằng những bước nhanh, mạnh, liên tiếp.

+ Ở b), *chạy* (trong *Xe chạy...*) chỉ sự di chuyển của một số loại phương tiện giao thông trên bề mặt.

+ Ở c), *chạy* (trong ... *chạy cho tiền tàu*) chỉ hoạt động khẩn trương tìm kiếm cái cần có.

+ Ở d), *chạy* (trong *Bãi cát trắng phau, chạy dài hàng mấy nghìn thước*) chỉ trạng thái trải ra thành dải dài (của sự vật).

Hoạt động 3. Tìm từ đa nghĩa, từ đồng âm

Hoạt động này được thực hiện qua các bài tập 2, 3.

Bài tập 2. GV gợi ý cho HS tìm thêm ba từ chỉ bộ phận cơ thể người và cho một số ví dụ về sự chuyển nghĩa của chúng. Chẳng hạn, *chân*: *chân bàn, chân núi, chân sóng; mắt*: *mắt tre, mắt dừa, mắt na, mắt lưới,...*

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS tìm từ đa nghĩa, từ đồng âm:

– Trong những câu ở a), ta có:

+ Từ đa nghĩa: *chín* với các nghĩa: (quả) *ở vào giai đoạn phát triển đầy đủ nhất, thường có màu đỏ hoặc màu vàng, có hương thơm* (*Quýt nhà ai chín đỏ cây*); *thành thạo, tinh thông nghề nghiệp* (*Một nghề cho chín...*).

+ Từ đồng âm: *chín* là tính từ với nghĩa: *thành thạo, tinh thông* (*Một nghề cho chín...*) đồng âm với *chín* là số từ *chỉ số đứng ngay sau số tám, trước số mười* (...*còn hơn chín nghề*).

– Trong những câu ở b), ta có:

+ Từ đa nghĩa *cắt* với các nghĩa: *làm đứt bằng vật sắc (...cắt cỏ); tách ra một phần để bỏ bớt* (*Bài viết bị cắt một đoạn*); *phân chia nhau để làm việc gì theo sự luân phiên* (*Chúng cắt lượt nhau suốt ngày vào cà khịa...*).

+ Từ đồng âm: *cắt* là danh từ chỉ *loài chim ăn thịt nhỏ hơn diều hâu, cánh dài và nhọn, bay rất nhanh (nhanh như cắt)* đồng âm với *cắt* là động từ với các ý nghĩa chỉ ra trên đây.

Hoạt động 4. Tìm nguồn gốc và chỉ ra tác dụng của các từ mượn

Hoạt động này được thực hiện qua các bài tập 4, 5.

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS đối chiếu với nguyên dạng để tìm các từ mượn:

– Từ mượn tiếng Pháp: *ô tô, tuốc nơ vít, cáp, xu, kết, các tông*.

– Từ mượn tiếng Anh: *ti vi*.

Bài tập 5. GV hướng dẫn HS thử nghiệm thay thế các từ mượn bằng các từ thuần Việt và giải thích kết quả thu được:

– Kết quả thay thế: Nhìn chung, không thể thay thế các từ mượn trong những câu ở bài tập 4 bằng các từ thuần Việt tương ứng.

– Giải thích: vì trong tiếng Việt không có các từ thuần Việt tương ứng với các từ mượn trên đây.

Hoạt động 5. Phân tích sự chuyển nghĩa của từ “ngọt”

Bài tập 6. GV hướng dẫn HS đọc văn bản đã cho; sau đó, viết đoạn văn nêu được các ý: Theo tác giả, khái niệm “ngọt” trong tiếng Việt được nhận thức qua những giác quan sau:

– Lưỡi (cảm nhận vị *ngọt của mía, đường phèn,...*).

– Mũi (cảm nhận *mùi thơm ngọt của dứa*).

– Mắt (cảm nhận *cái nắng vàng ngọt như mật*).

– Tai (cảm nhận *lời nói ngọt, lời đường mật*).

– Phối hợp các giác quan (cảm nhận *dao bén ngọt, cắt cho ngọt tay liềm*).

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Văn bản

Thời thơ ấu của Hon-đa (HON-ĐA SÔ-I-CHI-RÔ)

1. Lưu ý

Như tên gọi, mục đích phần *Thực hành đọc hiểu* là rèn cho HS chủ động vận dụng các kĩ năng đã được học từ việc đọc hiểu hai văn bản trước. Các câu hỏi cho đoạn trích được thiết kế sao cho HS vận dụng được các kĩ năng đó. Vì vậy, vẫn là các câu hỏi hướng dẫn đọc hiểu, nhưng GV cần khơi gợi tính tích cực làm việc ở HS nhiều hơn là đưa ra đáp án có sẵn. Sau khi thực hành đọc hiểu, HS nắm chắc hơn đặc điểm của hồi kí.

SGK đã hướng dẫn khá chi tiết nội dung mục *Chuẩn bị*. GV yêu cầu HS đọc trước mục *Chuẩn bị* này ở nhà, tìm hiểu từ ngữ, trả lời các câu hỏi – nhiệm vụ, ghi lại những thắc mắc (nếu có) để GV giải đáp.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành đọc hiểu

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

GV hỏi HS về việc đọc ở nhà bằng cách yêu cầu tóm tắt đoạn trích hồi kí *Thời thơ ấu của Hon-đa* hoặc dựa vào các nội dung nêu ở cột bên phải trong văn bản này để kiểm tra việc đọc của HS. Có thể đọc lại một vài đoạn và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi ở cột phải.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Những chi tiết nào chứng tỏ nhân vật “tôi” thời thơ ấu đã rất yêu thích máy móc?	– HS có thể lập bảng liệt kê các chi tiết như: “tôi” quan sát tỉ mỉ người thợ điện (dụng cụ làm việc gồm kìm, tuốc nơ vít; leo cột nối dây điện); rất phấn khích với mùi dầu máy lạ lùng: dí mũi xuống đất, “ngửi mùi dầu”; đội mũ học trò lật ngược vành mũ ra sau như viên phi công người Anh;... – GV yêu cầu HS tìm các chi tiết đặc sắc, trong đó có chi tiết chú bé Hon-đa “ngửi mùi dầu như chó ngửi”. Các chi tiết ấy nói lên sự đam mê đến khác thường của cậu bé Hon-đa đối với kĩ thuật, máy móc, dầu xe,... ngay từ khi còn rất nhỏ. Và chỉ có những đam mê, với hành vi, cử chỉ khác thường như vậy mới khiến cậu bé ấy trở thành người sáng lập hãng Hon-đa nổi tiếng sau này. Hơn nữa, con chó đối với người Nhật cũng như với người châu Âu vốn là con vật thân thương và gần gũi.
Câu 2. Trong nhiều sự việc được nhân vật “tôi” kể lại, em có ấn tượng nhất với sự việc nào? Vì sao?	Câu hỏi này cho phép HS phát huy sự chủ động, quyền được bộc lộ ý kiến riêng, không áp đặt. Nhưng HS cần phân tích rõ vì sao lại thấy thích sự việc nào đó được “tôi” kể trong văn bản.
Câu 3. Đặc điểm của thể <i>hồi kí</i> được thể hiện ở văn bản này như thế nào? Hãy chỉ ra một số biểu hiện cụ thể.	Thiên hồi kí qua đoạn trích có đặc điểm là tập trung chỉ ra những biểu hiện đã sớm bộc lộ thiên hướng sáng chế kĩ thuật của “tôi”, người kể chuyện.
Câu 4. Qua đoạn trích hồi kí trên, em thấy những dấu hiệu sớm bộc lộ thiên hướng về kĩ thuật của Hon-đa có liên quan gì đến sự nghiệp của ông sau này?	Có mối liên hệ nguyên nhân – kết quả giữa thời thơ ấu và khi trưởng thành. Các biểu hiện về thiên hướng của một con người thường bộc lộ từ nhỏ.

Nếu có thời gian, GV tiến hành thêm *Hoạt động 4. Tổng kết* như tiết đọc hiểu văn bản chính.

VI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN VIẾT

Viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân

1. Lưu ý

SGK đã hướng dẫn chi tiết về đề tài và các nội dung cần viết sau khi dẫn một bài viết làm mẫu. GV hướng dẫn HS tìm hiểu những nội dung này.

HS có thể chọn đề tài khác, miễn là những nội dung quan trọng của một bài văn kể về một kỉ niệm được thể hiện. Đề tài được chọn viết nên thú vị, sâu sắc, lưu lại ấn tượng lâu dài. Ngôi kể trong bài phải là ngôi thứ nhất, xưng “tôi”. Nhan đề bài viết cần tương ứng với nội dung kỉ niệm được kể. Giọng điệu kể cần có cảm xúc, sâu lắng của lối văn hồi kí.

GV đọc, đánh giá kết quả phần viết của HS; tổng kết phần hoạt động viết.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

GV cho HS đọc mục *Định hướng* trong SGK. Sau đó, tổ chức cho HS tìm hiểu các điểm cần chú ý khi viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân:

- Thế nào là kể lại một kỉ niệm của bản thân?
- Để viết được bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân thì phải làm những gì?

GV cho HS đọc và tìm hiểu văn bản *Người thủ thư thời thơ ấu*, từ đó rút ra cách viết bài văn về một kỉ niệm. GV cho HS trao đổi về từng yêu cầu nhỏ (mục b) mà SGK đã nêu lên.

Hoạt động 2. Thực hành

GV hướng dẫn HS thực hành theo quy trình bốn bước: *Chuẩn bị, Tìm ý và lập dàn ý, Viết, Kiểm tra và chỉnh sửa* như SGK đã nêu lên.

Trong bốn bước thì bước *Tìm ý và lập dàn ý, Viết* là chính, dành nhiều thời gian hơn. Tìm hiểu cách tìm ý và lập dàn ý, cách viết mà SGK đã nêu lên về kỉ niệm sâu sắc với thầy cô, bạn bè khi học ở trường Tiểu học. Trong SGK, các nội dung ở từng phần mới chỉ là các gợi ý chưa đầy đủ; vì thế, GV cho HS tìm và bổ sung thêm vào để có một dàn ý hoàn chỉnh trước khi thực hành theo yêu cầu viết.

Bước thực hành viết nên thực hiện linh hoạt, nếu có nhiều thời gian viết cả bài, nếu ít thời gian có thể chỉ yêu cầu viết một phần (một sự việc nào đó của truyện theo dàn ý đã làm). Sau đó HS phải thực hành kiểm tra, chỉnh sửa “sản phẩm” vừa tạo ra của mình. GV có thể yêu cầu HS về nhà hoàn chỉnh bài viết.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN NÓI VÀ NGHE

Kể về một kỉ niệm của bản thân

1. Lưu ý

– Nội dung nói và nghe ở bài này liên quan đến nội dung viết. Cả viết và nói – nghe đều kể về một kỉ niệm sâu sắc với thầy cô, bạn bè khi học ở trường Tiểu học. Ngoài ra, các văn bản đọc hiểu hồi kí như *Trong lòng mẹ* (Nguyễn Hồng), *Thời thơ ấu của Hon-đa* và bài du kí *Đồng Tháp Mười mùa nước nổi* (Văn Công Hùng) đều là những văn bản kể lại kỉ niệm của các tác giả. Đây chính là ngữ liệu mẫu để HS có thể tham khảo cách viết về một kỉ niệm của bản thân.

– Thời lượng dành cho phần *Nói và nghe* chỉ từ 1 đến 2 tiết; nội dung nói và nghe thường dựa trên ngữ liệu phần đọc hiểu và viết. Vì thế, GV cho HS tìm hiểu nhanh mục *Định hướng*; sau đó, chủ yếu cho HS thực hành nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

Mục này GV chỉ lưu ý HS: nội dung nói và nghe gắn với đọc và viết ở tiết học trước nên ở đây HS cần dựa vào dàn ý đã làm ở phần học viết. Từ dàn ý này, GV yêu cầu xem xét và bổ sung thêm nội dung (nếu có) và lưu ý HS cách kể bằng lời (miệng – ngôn ngữ nói) khác với kể bằng viết (ngôn ngữ viết) như thế nào.

Hoạt động 2. Thực hành

Sau mục *Chuẩn bị*, GV yêu cầu HS trình bày miệng nội dung bài nói. Các HS khác nghe, nhận xét, bổ sung hoặc nêu câu hỏi chất vấn.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ

Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	A	A	C	D	B	B	C	C	B

Câu 10. HS nên viết hai câu, một câu có nội dung nói về những khó khăn thử thách trên đường đến bản Hồng Ngài và một câu nói về cảm xúc của “chúng tôi” khi đã đến bản.

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Đọc hiểu văn bản nghị luận là một yêu cầu mới với CT Ngữ văn lớp 6. Trong Chương trình Ngữ văn (2006), văn nghị luận chỉ bắt đầu được đọc hiểu ở lớp 7. Tuy nhiên, với quan niệm của CT Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018), văn nghị luận ở lớp 6 chỉ là những văn bản đơn giản, ở đó, người viết tập trung trả lời câu hỏi *Vì sao? Tại sao?*. Khi trả lời, người viết cần nêu được ý kiến, lí lẽ và các bằng chứng cụ thể.

Cũng như *Yêu cầu cần đạt* của các bài học khác, yêu cầu của bài học này tập trung vào phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học, với các yêu cầu cụ thể sau:

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học

– Nhận biết được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản; chỉ ra được mối liên hệ của chúng. Tóm tắt được các nội dung quan trọng của một văn bản nghị luận.

Đây là yêu cầu chung cho cả phần *Đọc hiểu văn bản*, bao gồm hai văn bản đọc chính và văn bản thực hành đọc. Kết quả sau khi học, HS cần nêu được ấn tượng chung về văn bản, chẳng hạn: Văn bản viết về cái gì (đề tài)? Ý kiến của người viết là gì? Để làm sáng tỏ ý kiến ấy, người viết đã nêu lên các lí lẽ và bằng chứng nào? Lí lẽ và bằng chứng ấy có thuyết phục không?...

– Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc khi đọc một bài thơ lục bát và biết trình bày ý kiến về một vấn đề.

Đây là yêu cầu về kĩ năng viết và nói – nghe. Nội dung vấn đề của bài đọc hiểu sẽ được vận dụng vào tiết luyện tập kĩ năng viết và nói – nghe.

– Vận dụng các hiểu biết về lí lẽ, bằng chứng trong văn nghị luận, nghĩa của một số thành ngữ thông dụng và dấu chấm phẩy vào đọc hiểu, viết, nói và nghe hiệu quả.

2. Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực chung

– Nhận biết được những nội dung nhân văn sâu sắc từ một số bài nghị luận văn học viết về các tác giả, tác phẩm đã học như về lòng thương người của Nguyên Hồng, vẻ đẹp của cô gái và cánh đồng lúa mênh mông bát ngát (ca dao) và tinh thần yêu nước, chống xâm lăng của Thánh Gióng.

– Biết cách lí giải, thuyết phục người đọc, người nghe bằng các lí lẽ và bằng chứng.

Các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung nêu trên được hình thành và phát triển gắn với nội dung cụ thể của bài học.

Các văn bản nghị luận đọc hiểu ở bài học này đều liên quan tới các bài học đọc hiểu trước đó (Bài 1. *Thánh Gióng*; Bài 2. *Thơ lục bát, ca dao*; Bài 3. *Trong lòng mẹ* (trích hồi kí *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng),... Vì thế, mục tiêu dạy học bài này vừa giúp HS biết cách đọc văn bản nghị luận vừa có dịp ôn tập, củng cố tiếp các bài đọc hiểu đã học.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

Phần này HS cũng đọc ở nhà. Tuy vậy, GV cần hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu các kiến thức ngữ văn đã có trong SGK với một số lưu ý:

- Các khái niệm như *văn nghị luận, ý kiến, lí lẽ và bằng chứng* nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn* sẽ được làm sáng tỏ qua tiết đọc hiểu ba văn bản nghị luận trong bài này.
- Những kiến thức về *thành ngữ* và *dấu chấm phẩy* được trình bày một cách súc tích để làm chỗ dựa cho HS thực hành làm các bài tập trong tiết đọc hiểu và vận dụng trong quá trình viết.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ (NGUYỄN ĐĂNG MẠNH)

1. Lưu ý

Đây là văn bản trích từ bài viết cùng tên của GS. Nguyễn Đăng Mạnh. Bài viết rất dài, nhưng để phù hợp với đối tượng là HS lớp 6, chúng tôi chỉ lấy đoạn đầu. Khi dạy, GV có thể tìm đọc cả bài để biết vị trí và ý nghĩa của văn bản này. Tuy nhiên, khi dạy thì chỉ tập trung vào đoạn trích này.

Như đã nói, dạy bài văn bản nghị luận này vừa làm rõ đặc điểm văn nghị luận, vừa giúp HS liên hệ, ôn lại, hiểu thêm đoạn trích hồi kí *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng đã học ở Bài 3. *Kí*.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Tổ chức các hoạt động dạy đọc hiểu cho văn bản này dựa trên các điều kiện sau:

- GV đã nhắc và HS đã đọc văn bản *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ* ở nhà.
- HS đã đọc phần *Yêu cầu cần đạt* và *Kiến thức ngữ văn* về văn nghị luận, ý kiến, lí lẽ và bằng chứng.
- HS đã đọc và tìm hiểu các nội dung nêu ở mục *Chuẩn bị* trong SGK.

Hoạt động 1. Khởi động

Dựa vào mục *Chuẩn bị* đã nêu trong SGK, GV có thể bắt đầu bài học bằng nhiều cách khác nhau. Nhìn chung, nhiệm vụ của hoạt động khởi động hướng tới:

- Tạo không khí cho tiết học (kể chuyện, chiếu video clip, tranh, ảnh, bài hát,...).
- Huy động kiến thức nền của HS về đề tài sẽ học (nêu câu hỏi).
- Giới thiệu bài học (dẫn dắt, nêu vấn đề, giới thiệu).

Với bài này, có thể khởi động bài học bằng cách:

– Cách 1: GV nêu câu hỏi: “SGK đã lưu ý em điều gì trước khi đọc văn bản *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ*? Em nào đã đọc văn bản này ở nhà? Trong văn bản này, tác giả nêu lên ý kiến gì? Có thể tìm thấy ý kiến ấy ở đâu?”

Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài: “Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu bài văn nghị luận *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ* của Nguyễn Đăng Mạnh để hiểu thêm về nhà văn Nguyên Hồng, tác giả của đoạn trích hồi kí *Trong lòng mẹ* mà các em đã được học ở Bài 3”.

– Cách 2: GV bắt đầu bằng việc gọi mở lại bài đọc *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng vừa học ở Bài 3. Từ đó, GV nêu vấn đề: “Qua văn bản *Trong lòng mẹ*, các em thấy Nguyên Hồng là người như thế nào? Em có ấn tượng gì sâu đậm nhất về con người Nguyên Hồng?” Sau khi HS trả lời, GV dẫn vào bài: “Để hiểu rõ hơn con người nhà văn Nguyên Hồng, hôm nay, chúng ta đọc hiểu văn bản *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ*. Khi đọc, các em chú ý xem tại sao văn bản này được coi là nghị luận văn học”.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

Tổ chức cho HS đọc văn bản trong SGK; tìm hiểu tác giả, tác phẩm và những điểm cần lưu ý khi đọc văn bản nghị luận.

– Việc 1: Yêu cầu HS đọc hoặc kiểm tra việc đọc văn bản ở nhà; nêu những từ ngữ, hình ảnh, biểu tượng, điển tích,... khó, cần chú ý và giải thích,... Dựa vào một số câu hỏi hướng dẫn cách đọc (cột bên phải văn bản) để kiểm tra việc đọc của HS. Ví dụ: Ý chính của phần (1) là gì? Chú ý câu mở đầu, các câu triển khai và câu kết.

– Việc 2: Trước khi đọc hiểu văn bản, các em cần lưu ý một số điểm mà SGK đã nêu lên trong mục *Chuẩn bị* (gọi một HS nêu hoặc đọc mục *Chuẩn bị*).

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Văn bản viết về vấn đề gì? Nội dung của bài viết có liên quan như thế nào với nhan đề <i>Nguyễn Hồng – nhà văn của những người cùng khổ</i>? Nếu được đặt nhan đề khác cho văn bản, em sẽ đặt là gì?	– Vấn đề của văn bản nghị luận thường được nêu ngay ở nhan đề bài viết. Vấn đề của văn bản này có thể diễn đạt khác nhau nhưng ý chính: <i>Nguyễn Hồng thực sự là nhà văn của những người lao động cùng khổ</i>. – Từ đó, khuyến khích HS thử tập đặt nhan đề cho bài viết này. Yêu cầu: ý chính cần đạt được nhưng cách thức diễn đạt có thể rất khác nhau.
Câu 2. Để thuyết phục người đọc rằng: Nguyễn Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc”, tác giả đã nêu lên những bằng chứng nào (ví dụ: “khóc khi nhớ đến bạn bè, đồng chí từng chia bùi sẻ ngọt”;...)?	– Mục đích chính của câu hỏi này là giúp HS hiểu và nhận biết được ý kiến, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản nghị luận cụ thể. – GV hướng dẫn HS tham khảo ví dụ đã có trong SGK để hiểu thế nào là lí lẽ và bằng chứng làm sáng tỏ lí lẽ ấy. Ở đó, Nguyễn Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc” là ý kiến của người viết; còn bằng chứng là: “khóc khi nhớ đến bạn bè, đồng chí từng chia bùi sẻ ngọt”. Từ đó, tìm các bằng chứng khác ở phần (1) của văn bản.
Câu 3. Ý chính của phần (1) trong văn bản là: Nguyễn Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc”. Theo em, ý chính của phần (2) và phần (3) là gì?	– Câu này nhằm rèn luyện cho HS kĩ năng xác định ý chính, biết khái quát nội dung cụ thể trong từng phần thành ý chính. Câu hỏi đã nêu lên ví dụ như là mẫu của phần (1): Nguyễn Hồng “rất dễ xúc động, rất dễ khóc”. – GV hướng dẫn HS tìm và nêu ý chính cho phần (2) và phần (3) của văn bản. Chẳng hạn, nội dung chính của phần (2) là: Giải thích vì sao Nguyễn Hồng lại có tính nhạy cảm (hay khóc); ý chính của phần (3) là: Hoàn cảnh sống lam lũ của Nguyễn Hồng tạo nên “chất dân nghèo, chất lao động” của riêng ông. – Ý chính của mỗi đoạn, HS có thể nêu và diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau, miễn là đúng trọng tâm.
Câu 4. Văn bản trên cho em hiểu thêm gì về nội dung đoạn trích <i>Trong lòng mẹ</i> đã học ở Bài 3?	– Đây là câu hỏi yêu cầu HS biết liên hệ giữa bài học này với bài học trước về Nguyễn Hồng và đoạn trích <i>Trong lòng mẹ</i>. – GV có thể hỏi HS đã hiểu gì về Nguyễn Hồng qua văn bản <i>Trong lòng mẹ</i>. Từ đó, nêu lên những hiểu biết thêm sau khi học bài này. – Lưu ý HS bài <i>Trong lòng mẹ</i> là hồi kí, Nguyễn Hồng viết về những ngày thơ ấu của mình. Còn văn bản này là Nguyễn Đăng Mạnh viết về Nguyễn Hồng.

Câu 5. Viết một đoạn văn thể hiện cảm nghĩ của em về nhà văn Nguyên Hồng, trong đó có sử dụng một trong các thành ngữ sau: <i>chân lấm tay bùn, khổ rách áo ôm, đầu đường xó chợ, tình sâu nghĩa nặng.</i>	– Đây là bài tập yêu cầu HS vận dụng, thực hành: viết đoạn văn ngắn 4 – 5 câu nêu cảm nghĩ về nhà văn Nguyên Hồng, nhưng trong đó có sử dụng 1 hoặc 2 thành ngữ mà SGK đã nêu lên. – Những thành ngữ nêu lên trong sách rất phù hợp với việc miêu tả cảnh sống khổ khổ của Nguyên Hồng thời thơ ấu và những người lao động cùng khổ.
--	--

Hoạt động 4. Tổng kết

GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và nghệ thuật theo nhận thức của HS. GV có thể nêu ý kiến của mình nhằm khái quát và tổng hợp đầy đủ hơn, sâu sắc hơn:

– Về nội dung: làm rõ được con người của nhà văn Nguyên Hồng và tình cảm của người viết đối với nhà văn Nguyên Hồng.

– Về nghệ thuật: thể hiện rõ đặc điểm và yêu cầu của văn bản nghị luận văn học ở chỗ nào; trình bày (bố cục văn bản) rõ, gọn và sáng sủa, dễ hiểu.

GV nêu những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản mà HS cần chú ý.

GV hướng dẫn HS đọc mở rộng và chuẩn bị bài tiếp theo: Đọc trước văn bản *Vẻ đẹp của một bài ca dao* và tìm hiểu theo mục *Chuẩn bị* trong bài đọc ấy.

Văn bản 2

Vẻ đẹp của một bài ca dao (HOÀNG TIẾN TỰ)

1. Lưu ý

Đây là bài viết của nhà nghiên cứu văn học dân gian Hoàng Tiến Tự. Trong tập *Bình giảng ca dao*, nguyên văn không có nhan đề. Khi tuyển vào sách *Ngữ văn 6*, chúng tôi đặt nhan đề cho bài viết và có lược bớt, sắp xếp lại một số chỗ cho phù hợp với yêu cầu của bài học và đối tượng tiếp nhận. Mục tiêu học bài này vừa giúp HS biết cách đọc hiểu văn bản nghị luận văn học, vừa làm rõ thêm vẻ đẹp của ca dao theo thể lục bát mà HS đã học ở Bài 2.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Tổ chức các hoạt động dạy đọc hiểu cho văn bản này cũng tương tự đọc hiểu văn bản *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ*, từ các điều kiện đến các hoạt động đọc hiểu trên lớp. Tuy nhiên, GV cần lưu ý thêm một số điểm sau:

Hoạt động 1. Khởi động

Dựa vào mục *Chuẩn bị* đã nêu trong SGK, GV có thể bắt đầu bài học bằng nhiều cách khác nhau. Có thể khởi động bài học này bằng cách: GV yêu cầu HS nhắc lại những điểm cần chú ý khi đọc văn bản nghị luận đã nêu ở mục *Chuẩn bị* bài *Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ*. Từ đó, dẫn vào bài học này: Chúng ta sẽ đọc hiểu văn bản *Vẻ đẹp của một bài ca dao* để làm sáng tỏ các đặc điểm của văn bản nghị luận vừa nêu.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

Tổ chức cho HS đọc văn bản *Vẻ đẹp của một bài ca dao*. Tổ chức kiểm tra việc đọc ở nhà của HS bằng cách yêu cầu tóm tắt văn bản hoặc hỏi một số thông tin nêu trong các ô của cột bên phải văn bản. Từ đó, cho HS đọc lại một số đoạn văn bản và hướng dẫn HS theo các chú ý về kỹ thuật đọc đã nêu ở cột bên phải. Ví dụ, các hướng dẫn như: Chú ý các từ địa phương: *ni, tê*; Nội dung phần (1) khẳng định điều gì?; Phần (2) tập trung làm sáng tỏ ý nào? Việc dùng từ “bởi vì” nhằm mục đích gì?; Theo tác giả, hai câu cuối có gì khác biệt so với hai câu đầu của bài ca dao?...

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Sau đây là một số điểm cần lưu ý về nội dung các câu hỏi để GV tham khảo trong khi tổ chức cho HS đọc hiểu văn bản *Vẻ đẹp của một bài ca dao*.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Nội dung chính của văn bản <i>Vẻ đẹp của một bài ca dao</i> là gì? Nhan đề đã khái quát được nội dung chính của văn bản chưa?	– Câu hỏi nhằm giúp HS kỹ năng xác định nội dung chính của một văn bản nghị luận. Nhận biết được mối quan hệ của nội dung chính và nhan đề của văn bản. – HS có thể trả lời bằng nhiều cách diễn đạt khác nhau, nhưng ý chính là: Văn bản viết về vẻ đẹp nội dung và hình thức của bài ca dao <i>Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát</i>. – Như vậy có thể thấy, nhan đề bài viết đã khái quát được nội dung chính của văn bản.
Câu 2. Theo tác giả, bài ca dao <i>Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng</i> có những vẻ đẹp gì? Vẻ đẹp ấy được nêu khái quát ở phần nào của văn bản? Vẻ đẹp nào được tác giả chú ý phân tích nhiều hơn?	– Câu hỏi giúp HS kỹ năng nhận biết cách phát triển ý của bài nghị luận. – Bài ca dao có hai vẻ đẹp được tác giả nêu ngay ở phần đầu bài viết: vẻ đẹp của cánh đồng và vẻ đẹp của cô gái đi thăm đồng. – Tác giả tập trung phân tích nhiều hơn về vẻ đẹp của cô gái đi thăm đồng. Bằng chứng là cả phần (2), (3) và (4) đều nói tới vẻ đẹp của cô gái.

Câu 3. Để làm rõ vẻ đẹp của bài ca dao, tác giả Hoàng Tiến Tựu đã dựa vào những từ ngữ, hình ảnh nào? Em hãy chỉ ra một số ví dụ cụ thể trong văn bản.	– Câu hỏi nhằm rèn luyện kĩ năng nhận biết bằng chứng cụ thể trong bài nghị luận: tìm các từ ngữ, hình ảnh cụ thể mà người viết dựa vào để phân tích vẻ đẹp của bài ca dao. – HS có thể dẫn ra một số từ ngữ, hình ảnh mà tác giả Hoàng Tiến Tựu đã dựa vào như: cụm từ “mênh mông bát ngát” và “bát ngát mênh mông”, “bên ni”, “bên tê”; hình ảnh “chẽn lúa đòng đòng” đang phất phơ trước làn gió nhẹ và “dưới ngọn nắng hồng ban mai”; hình ảnh “ngọn nắng”;...
Câu 4. Hãy tóm tắt nội dung chính của phần (2), (3), (4) trong văn bản <i>Vẻ đẹp của một bài ca dao</i> theo mẫu.	– Câu này nhằm đáp ứng yêu cầu CT: HS biết tóm tắt nội dung chính của một văn bản nghị luận có nhiều đoạn. – SGK đã nêu lên mẫu ý chính của phần (1); GV hướng dẫn để HS tìm ý chính của ba phần còn lại trong bài. – HS có thể diễn đạt ý chính theo các cách khác nhau, miễn là đúng ý chính của mỗi phần.
Câu 5. So với những gì em biết về ca dao ở Bài 2, văn bản của tác giả Hoàng Tiến Tựu cho em hiểu thêm được những gì về nội dung và hình thức của ca dao? Em thích nhất câu, đoạn nào trong văn bản nghị luận này?	– Tùy vào nhận thức và kinh nghiệm của mỗi HS. Chú ý đến những hiểu biết chưa nêu trong bài đọc hiểu về ca dao (Bài 2), từ đó chỉ ra những hiểu biết thêm ở bài này. – Tùy vào nhận biết của HS, nhưng GV cần gợi dẫn: cái hay của một câu, đoạn văn nghị luận là ý kiến, lí lẽ và bằng chứng độc đáo, có sức thuyết phục,... Chẳng hạn, hai câu sau trong phần cuối bài: “Hình ảnh “ngọn nắng” thật độc đáo. Có người cho rằng đã có “ngọn nắng” thì phải có “gốc nắng” và “gốc nắng” chính là Mặt Trời vậy.”.

Hoạt động 4. Tổng kết

GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và nghệ thuật theo nhận thức của HS. GV có thể nêu ý kiến của mình nhằm khái quát và tổng hợp đầy đủ hơn, sâu sắc hơn:

– Về nội dung: đã giới thiệu được vẻ đẹp về nội dung và nghệ thuật của một bài ca dao.

– Về nghệ thuật: tài lập luận, nêu lí lẽ và các bằng chứng phong phú, giàu sức thuyết phục,...

GV nêu những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản theo thể loại hoặc kiểu văn bản mà HS cần chú ý: Khi đọc văn bản này cần chú ý những gì? Đối chiếu với các yêu cầu nêu ở mục *Chuẩn bị*: ý kiến, lí lẽ và bằng chứng.

GV hướng dẫn HS đọc mở rộng và chuẩn bị bài tiếp theo: Đọc trước phần *Thực hành tiếng Việt* trong bài học này và văn bản *Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước* và tìm hiểu theo mục *Chuẩn bị* trong bài đọc ấy.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này gồm ba nội dung: *Thành ngữ*, *Dấu chấm phẩy*, *Biện pháp tu từ so sánh*; trong đó, trọng tâm là nội dung thứ nhất.

Về thành ngữ, GV cần cho HS thấy rằng đây là loại đơn vị có số lượng lớn và được coi là “đội quân tinh nhuệ” trong hệ thống từ ngữ tiếng Việt. Vì vậy, hiểu được nghĩa và biết dùng đúng thành ngữ sẽ giúp cho lời nói sinh động, có tính biểu cảm cao.

Về dấu chấm phẩy, nội dung thực hành ở bài này chỉ tập trung vào một trong những công dụng của loại dấu câu này là đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp.

Về biện pháp tu từ so sánh, điều cần lưu ý là cách dùng từ *là* làm phương tiện biểu thị nghĩa so sánh (thay cho từ *như* vẫn thường gặp ở biện pháp so sánh).

Khi dạy các nội dung thực hành trên đây, GV cần quán triệt quan điểm tích hợp ngôn ngữ và văn học; cụ thể, cần hướng dẫn HS thông qua việc phân tích ngữ liệu (chủ yếu được rút ra từ các văn bản văn học), làm rõ tác dụng của thành ngữ, dấu chấm phẩy và biện pháp tu từ so sánh đối với việc thể hiện nội dung mà tác giả muốn truyền đạt.

Theo hướng thực hành, sách *Ngữ văn 6* (CT 2018) không trình bày các kiến thức lí thuyết về thành ngữ, dấu chấm phẩy thành các mục riêng mà chỉ nêu ngắn gọn các kiến thức đó trong phần *Kiến thức ngữ văn*. Vì vậy, GV cần tập trung chủ yếu vào việc hướng dẫn HS thực hành qua hệ thống bài tập.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua hệ thống bài tập thực hành, GV cần giúp HS đạt được các kĩ năng sau:

a) Kỹ năng xác định và giải thích nghĩa các thành ngữ.

b) Kỹ năng phân tích, chỉ ra tác dụng của dấu chấm phẩy.

c) Kỹ năng nhận diện và vận dụng biện pháp tu từ so sánh với từ *là* để đặt câu có sử dụng biện pháp tu từ đó.

Hệ thống bài tập gồm 6 bài, trong đó có 4 bài về thành ngữ, 1 bài về dấu chấm phẩy và 1 bài về biện pháp tu từ so sánh.

Bài tập 1 yêu cầu HS giải thích nghĩa các thành ngữ trong những câu được dẫn từ các văn bản văn học HS đã được học. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng hiểu nghĩa của thành ngữ. GV nên yêu cầu HS làm việc độc lập để thực hiện bài tập này (HS có thể dùng từ điển để tra cứu).

Bài tập 2 và *bài tập 3* yêu cầu HS tìm thêm một số thành ngữ có cấu trúc so sánh (với từ *như*) và thành ngữ có cấu trúc đối (gồm hai vế tương ứng với nhau). Các bài tập này giúp HS rèn kỹ năng nhận biết cấu tạo của hai kiểu thành ngữ phổ biến (thành ngữ so sánh, thành ngữ đối) và kỹ năng tìm thành ngữ theo mô hình cấu tạo đã biết; qua đó, tích lũy thêm vốn thành ngữ của mình. HS có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm để thực hiện các bài tập này.

Bài tập 4 yêu cầu HS ghép các thành ngữ với các nghĩa tương ứng. Đây cũng là bài tập củng cố kỹ năng nhận biết nghĩa của thành ngữ. HS có thể làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

Bài tập 5 yêu cầu HS tìm các dấu chấm phẩy trong câu và chỉ ra tác dụng của chúng. Bài tập này giúp HS nhận biết được dấu chấm phẩy và tác dụng của chúng là đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một phép liệt kê phức tạp. HS có thể làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

Bài tập 6 yêu cầu HS viết một đoạn văn về một tác phẩm, tác giả hoặc nhân vật trong những tác phẩm văn học đã được học; trong đó có sử dụng biện pháp tu từ so sánh với từ *là* (theo câu mẫu đưa ra). Bài tập này giúp HS nhận biết được một biến thể khác của biện pháp tu từ so sánh (trong đó, từ so sánh không phải là từ *như* mà là từ *là*). Trình tự thực hiện bài tập này có thể như sau: Trước hết, GV cho HS trao đổi để làm rõ đặc điểm của biện pháp tu từ so sánh ở câu mẫu đưa ra (chú ý cách dùng từ *là* làm phương tiện biểu thị nghĩa so sánh). Sau đó, HS làm việc độc lập để thực hiện yêu cầu của bài tập.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Xác định khái niệm thành ngữ

GV có thể yêu cầu HS nhắc lại một số thành ngữ đã nêu ở phần *Kiến thức ngữ văn*, ví dụ: *chậm như rùa, một cổ hai tròng, trên đe dưới búa,...* Sau đó, GV gợi ý để HS nêu lại định nghĩa về thành ngữ: *Thành ngữ là những cụm từ cố định quen dùng, thường ngắn gọn, có hình ảnh.*

Hoạt động 2. Giải nghĩa thành ngữ, tìm thành ngữ phù hợp với mẫu cấu tạo
Hoạt động này được thực hiện qua các bài tập từ 1 đến 4.

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS giải nghĩa các thành ngữ:

- *Lớn nhanh như thổi*: lớn quá nhanh, ngoài mức thường thấy.
- *Hôi như cú mèo (hôi như cú)*: rất hôi hám, có mùi hôi ví như mùi ở chim cú mèo.
- *Cá chậu chim lồng*: ở hoàn cảnh tù túng, bị o ép, giam hãm, mất tự do.
- *Bể cạn non mòn*: tạo vật, cuộc đời biến động, thay đổi lớn lao.
- *Buôn thúng bán bưng*: buôn bán vật ở đầu đường, góc chợ.

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS tìm thêm một số thành ngữ có cấu trúc so sánh với từ *như* và giải thích nghĩa của chúng.

Ví dụ:

- *Đẹp như tiên*: rất đẹp, ví như các nàng tiên theo trí tưởng tượng của dân gian.
- *Hiền như đất*: rất hiền lành, chất phác.
- *Dai như đĩa*: đeo đẳng mãi, không chịu buông tha.
- *Chạy như bay*: chạy cực nhanh.

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS tìm thêm một số thành ngữ gồm hai vế có cấu trúc tương xứng (cấu trúc đối).

Ví dụ:

- *Bình hùng tướng mạnh*: lực lượng quân sự hùng mạnh, đủ sức chiến đấu và chiến thắng.
- *Chín người mười ý*: không thống nhất, có nhiều ý kiến khác nhau.
- *Cây nhà lá vườn*: những thứ tự làm ra được, không phải đem từ ngoài vào (thường hàm ý không bằng những thứ đem từ ngoài vào).
- *Hồn bay phách lạc*: sợ hãi, hốt hoảng đến mức không còn hồn vía nào nữa.

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS ghép các thành ngữ phù hợp với các nghĩa ở cột bên phải.

Đáp án: 1) – e); 2) – d); 3) – b); 4) – c); 5) – a).

Hoạt động 3. Tìm các dấu chấm phẩy và chỉ ra tác dụng của chúng

Bài tập 5. GV hướng dẫn HS tìm các dấu chấm phẩy trong những câu đã cho và chỉ ra tác dụng của chúng:

- Ở câu a), dấu chấm phẩy được dùng ở hai chỗ (sau *chia bụi sẻ ngọt* và sau *ngày trước*). Các dấu chấm phẩy này có tác dụng đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong phép liệt kê (hoạt động *khóc*) nêu ở vị ngữ đồng loại (vị ngữ có quan hệ đẳng lập).

– Ở câu b), dấu chấm phẩy được dùng ở một chỗ (sau *khấp xóm*) và có tác dụng đánh dấu các bộ phận trong phép liệt kê (các sự việc là nội dung của hoạt động kể nêu ở vị ngữ).

Hoạt động 4. Viết đoạn văn có sử dụng biện pháp tu từ so sánh với từ *là*

Bài tập 6. GV hướng dẫn HS trao đổi làm rõ đặc điểm của biện pháp tu từ so sánh với từ *là*; sau đó, gợi ý cho HS viết đoạn văn có sử dụng biện pháp tu từ so sánh như đã nêu ở câu mẫu. HS có thể viết cảm nghĩ của mình về một tác phẩm đã học, chẳng hạn, về một bài thơ theo gợi ý sau:

“Thơ ca Việt Nam có nhiều bài thơ hay viết về người mẹ. Một trong số đó là bài *Ái tay mẹ* của Bình Nguyên. Với em, bài thơ là một lời nhắc nhở sâu sắc, thấm thía về công ơn sâu nặng của người mẹ đã suốt đời vất vả, hi sinh để những đứa con thân yêu của mình có được những gì tốt đẹp nhất.”

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Văn bản

Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước (BÙI MẠNH NHỊ)

1. Lưu ý

Đây là bài viết của tác giả Bùi Mạnh Nhị, rút từ tập *Phân tích tác phẩm văn học dân gian trong nhà trường*. Nguyên văn nhan đề bài viết chỉ là *Thánh Gióng*. Khi tuyển vào sách *Ngữ văn 6*, để phù hợp với yêu cầu và đối tượng người học, chúng tôi đã đề nghị tác giả đặt lại nhan đề và lược bớt một số nội dung.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành đọc hiểu

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

GV hỏi HS về việc đọc ở nhà bằng cách yêu cầu tóm tắt văn bản hoặc dựa vào các nội dung nêu ở cột bên phải văn bản này trong SGK để kiểm tra việc đọc của HS. Có thể đọc lại 1 vài đoạn và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi ở cột phải. Ví dụ: *Sự ra đời kì lạ của Gióng có ý nghĩa gì? Trích dẫn ý kiến của Lê Trí Viễn ở đây có tác dụng gì? Câu văn nào nêu ý nghĩa của việc Gióng nhổ tre đánh giặc? Tìm hiểu các từ “bất tử hoá”, “Gióng hoá”,...*

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Có thể chia nhóm tìm hiểu bốn câu hỏi trong SGK, sau đó trao đổi và nhận xét.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Văn bản <i>Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước</i> viết về vấn đề gì? Vấn đề ấy được nêu khái quát ở phần nào? Qua văn bản, em hiểu truyền thuyết <i>Thánh Gióng</i> có ý nghĩa như thế nào?	– HS có thể diễn đạt khác nhau, nhưng ý chính là bài viết nêu vấn đề: <i>Thánh Gióng</i> mãi mãi là biểu tượng về lòng yêu nước của dân tộc Việt Nam. – Vấn đề ấy được nêu ngay ở nhan đề văn bản. GV lưu ý HS các từ <i>tượng đài</i> và <i>vĩnh cửu</i>. – Có thể diễn đạt khác nhau, nhưng ý chính là: Truyền thuyết <i>Thánh Gióng</i> là truyền thuyết hay nhất, tiêu biểu nhất cho chủ đề đánh giặc cứu nước.
Câu 2. Các mục (2) <i>Gióng ra đời kì lạ</i>; (3) <i>Gióng lớn lên cũng kì lạ</i>; (4) <i>Gióng vươn vai ra trận đánh giặc</i>; (5) <i>Gióng bay lên trời và dấu xưa còn lại</i> đều dựa vào trình tự các sự kiện trong truyện <i>Thánh Gióng</i> nhưng tác giả không kể lại các sự kiện mà chủ yếu nêu lên nội dung gì?	Dựa vào bố cục của truyện truyền thuyết <i>Thánh Gióng</i> nhưng tác giả bài viết không kể lại mà chủ yếu phân tích ý nghĩa của các nội dung được kể lại trong truyện. Đây cũng chính là điểm khác biệt của văn bản văn học (truyện <i>Thánh Gióng</i>) và văn bản nghị luận (phân tích truyện <i>Thánh Gióng</i>).
Câu 3. Vì sao văn bản <i>Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước</i> là văn bản nghị luận văn học? Em hãy chỉ ra các lí lẽ và bằng chứng mà tác giả nêu ra trong văn bản.	– HS đối chiếu với khái niệm văn bản nghị luận ở phần <i>Kiến thức ngữ văn</i> để trả lời. Đặc điểm của văn bản nghị luận là: i) mục đích thuyết phục; ii) thuyết phục bằng ý kiến, lí lẽ và bằng chứng. Văn bản này thuyết phục về một vấn đề văn học nên thuộc nghị luận văn học. – HS nêu lên và phân tích một ví dụ cụ thể về một đoạn văn trong bài để thấy lí lẽ và bằng chứng tác giả nêu lên như thế nào.
Câu 4. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 4 – 5 dòng) về hình tượng <i>Thánh Gióng</i>, trong đó có sử dụng thành ngữ “độc nhất vô nhị” (“có một không hai”).	Yêu cầu HS viết đoạn văn ngắn (4 – 5 dòng) về hình tượng <i>Thánh Gióng</i> nhưng có sử dụng thành ngữ “độc nhất vô nhị”. Chẳng hạn: Trong lịch sử dân tộc, có lẽ <i>Thánh Gióng</i> là người anh hùng “độc nhất vô nhị”. Bởi lẽ...

Nếu có thời gian, GV tiến hành thêm *Hoạt động 4. Tổng kết* như tiết đọc hiểu văn bản chính.

VI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN VIẾT

Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ lục bát

1. Lưu ý

Dạy viết chủ yếu là thông qua thực hành để rèn luyện kỹ năng viết. Phần này luyện viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ lục bát. Trước đó, ở Bài 2, HS đã được đọc hiểu và làm quen với thơ lục bát. Vì thế, phần này vừa là thực hành viết, vừa củng cố lại những hiểu biết về thơ lục bát đã học ở Bài 2. Đây là kiểu văn bản biểu cảm nhưng yêu cầu đơn giản; chỉ cần HS nêu lên cảm xúc của mình. Thực chất là rèn luyện cách suy nghĩ và phát biểu cảm xúc của HS trước một bài thơ. Phần Viết được dành 3 tiết, gồm hai nội dung *Định hướng* và *Thực hành* viết. GV tự cân đối thời gian trong cả bài học lớn để xác định thời lượng phù hợp cho phần này.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

GV cho HS đọc mục *Định hướng* trong SGK. Sau đó, tổ chức cho HS tìm hiểu các yêu cầu của bài viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ lục bát bằng cách tìm hiểu các câu hỏi sau:

- Theo SGK, viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ lục bát là thế nào?
- Để viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ lục bát, các em cần chú ý những gì?

Từ việc tìm hiểu vừa nêu, GV yêu cầu HS rút ra nhận xét: Thế nào là bài viết ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ lục bát và cách làm kiểu bài này?

Hoạt động 2. Thực hành

GV cho HS tìm hiểu đề văn nêu trong phần luyện tập: *Em hãy viết một đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một trong hai bài thơ lục bát: “À ơi tay mẹ”, “Về thăm mẹ” hoặc về một bài ca dao Việt Nam đã học.* Sau đó, lần lượt yêu cầu thực hành theo bốn bước. SGK đã nêu lên một số câu hỏi trong mục tìm ý và có ví dụ cụ thể trong phần lập dàn ý nhằm giúp HS tham khảo, luyện tập. GV cần lưu ý một số vấn đề sau:

– Cần phân bổ thời gian cho phù hợp với bốn bước, dành nhiều thời lượng để các em viết bài (khoảng 2 tiết).

– Dứt khoát phải thực hành cả bốn bước như SGK đã nêu lên: a) Chuẩn bị; b) Tìm ý và lập dàn ý; c) Viết; d) Kiểm tra và chỉnh sửa) để HS quen với quy trình tạo lập văn bản.

– Tổ chức trình bày, thảo luận, nhận xét và đánh giá kết quả viết. GV gọi một số HS bất kỳ với các trình độ khác nhau (yếu, trung bình, khá, giỏi) trong lớp trình bày (đọc trước lớp hoặc trình chiếu nếu có điều kiện). Sau mỗi bạn trình bày, cho cả lớp nhận xét, phân tích và chỉ ra những ưu điểm, hạn chế, cách khắc phục,...

– Nội dung nêu ra từ những hiểu biết và nhận thức của chính các em đã chuẩn bị, không cần phải đầy đủ và theo một khuôn mẫu nào cả.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN NÓI VÀ NGHE

Trình bày ý kiến về một vấn đề

1. Lưu ý

Bài này giúp học sinh trình bày ý kiến của bản thân về một vấn đề. Với thời lượng nghe và nói khoảng 1 tiết, GV cho HS tìm hiểu mục *Định hướng* khoảng 15 phút, sau đó tổ chức thực hành nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

Cũng như phần rèn luyện kỹ năng *Viết*, phần này GV cho HS tìm hiểu định hướng phát biểu, trình bày ý kiến với hai yêu cầu:

- Trình bày ý kiến về một vấn đề là như thế nào?
- Để trình bày ý kiến về một vấn đề, HS phải làm gì?

Hoạt động 2. Thực hành

Với bài tập: *Em có ý kiến gì về nhận xét: “Đi tham quan, du lịch, chúng ta sẽ được mở rộng tầm mắt, học hỏi được nhiều điều”?*

– Vấn đề thảo luận ở đây gắn với một hiện tượng khá phổ biến và có ý nghĩa: đi tham quan và du lịch để mở rộng hiểu biết, học hỏi thêm được nhiều điều. Hai hoạt động này có khác nhau nhưng có điểm chung đều là đi xem, quan sát những địa điểm mới (di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, nhà máy, công xưởng,...).

– GV yêu cầu HS thực hiện các bước như quy trình viết, gồm: *chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý; nói và nghe; kiểm tra và chỉnh sửa*. GV yêu cầu HS phác thảo nhanh các ý cho bài nói theo các câu hỏi ở mục b) của phần này; ưu tiên thời gian cho việc thực hành nói và nghe.

– GV nhắc nhở và yêu cầu HS tập trung cả kỹ năng trình bày miệng (khác với kỹ năng viết); lưu ý cả về nội dung và thái độ trình bày; nội dung nghe và thái độ khi nghe.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ

Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	C	B	B	B	A	C	D	B	A

Câu 10. HS tự làm.

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học

– Nhận biết được một số yếu tố hình thức (nhan đề, sa pô, hình ảnh, cách triển khai,...), nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa,...) của văn bản thông tin thuật lại một sự kiện, triển khai thông tin theo trật tự thời gian.

Đây là yêu cầu chung cho hoạt động đọc hiểu văn bản (bao gồm hai văn bản đọc chính và một văn bản thực hành đọc). Sau khi đọc văn bản, HS cần: a) Nhận biết được thông tin chính của văn bản thuật lại một sự kiện (trả lời các câu hỏi: Thời điểm và nơi xuất hiện của văn bản? Thời điểm đó có ý nghĩa gì? Thông tin chính mà văn bản cung cấp cho người đọc là gì? Thông tin ấy được nêu ở phần nào của văn bản?); b) Chỉ ra các thông tin cụ thể được đề cập đến trong văn bản và cách triển khai thông tin đó theo trật tự thời gian (trả lời các câu hỏi: Những mốc thời gian nào được nhắc đến trong văn bản? Tương ứng với mỗi mốc thời gian đó là sự việc gì?); c) Xác định được các yếu tố như nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự và dấu đầu dòng, đặc biệt là các hình ảnh, âm thanh,... có trong văn bản; nêu tác dụng của chúng trong việc cung cấp, làm rõ thông tin của văn bản hoặc làm tăng thêm sức hấp dẫn của văn bản; d) Nêu được ý nghĩa của việc thuật lại sự kiện đối với người đọc.

– Mở rộng được vị ngữ trong viết và nói.

Đây là yêu cầu của phần Tiếng Việt. Mục tiêu này được thực hiện trong các hoạt động đọc hiểu, viết, nói và nghe cũng như tiết học dành riêng cho nội dung tiếng Việt này. Tất cả đều theo yêu cầu tích hợp.

– Viết được văn bản thuyết minh thuật lại một sự kiện.

Đây là yêu cầu chung của hoạt động viết. Bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện của HS cần: Nêu được tên sự kiện, thời gian xảy ra, diễn biến và kết quả của sự kiện; trình bày diễn biến của sự kiện theo trật tự thời gian; sử dụng kết hợp giữa ngôn ngữ và các phương tiện khác như tranh ảnh, biểu đồ, đồ thị,... để truyền tải thông tin và làm tăng tính hấp dẫn cho bài viết; có thể được trình bày theo cách truyền thống hoặc đồ họa thông tin; có thể viết tay hoặc thiết kế trên máy tính.

– Trao đổi, thảo luận được về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử.

Đây là yêu cầu chung của hoạt động nói và nghe. Bài nói của HS cần nêu được khái quát về sự kiện (nêu tên sự kiện, giới thiệu chung / khái quát về sự kiện như ngày tháng, địa điểm xảy ra và những người có liên quan); thuật lại ngắn gọn sự kiện (thuật lại diễn biến của sự kiện theo trật tự thời gian); trao đổi, thảo luận về

ý nghĩa của sự kiện ở vào thời điểm mà nó xảy ra và ảnh hưởng của sự kiện đối với cuộc sống ngày nay. Lưu ý: Trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của sự kiện là phần chính của buổi thảo luận. Trong phần này, người nói có thể đưa ra ý kiến tương đồng hoặc bổ sung hoặc đối lập với ý kiến của người khác. Khi nêu ý kiến của mình, người nói cần có giải thích cụ thể để trả lời câu hỏi: *vì sao mình lại cho rằng sự kiện lịch sử đó có ý nghĩa như vậy?*. Người nói có thể sử dụng các phương tiện khác như tranh, ảnh, sơ đồ / lược đồ, video,... để làm tăng sức hấp dẫn và hiệu quả của hoạt động trao đổi, thảo luận.

2. Góp phần phát triển các phẩm chất và năng lực chung

- Tự hào về lịch sử dân tộc.
- Quan tâm đến những sự kiện nổi bật của địa phương, đất nước và thế giới.
- Chủ động tự tìm kiếm, lựa chọn thông tin để phục vụ cho học tập và giao tiếp hằng ngày.

Các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung nêu trên được hình thành và phát triển gắn với nội dung cụ thể của bài học. Ba văn bản đọc hiểu đều thuật lại các sự kiện lịch sử lớn của Việt Nam hoặc sự kiện lớn của thế giới. Các hoạt động viết, nói và nghe cũng xoay xung quanh chủ đề này. Vì thế, dạy tốt các hoạt động này là đã góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung nói trên.

Lưu ý: Các hoạt động đọc, viết, nói và nghe của HS ở Bài 5 đều liên quan đến văn bản thông tin, hướng đến chủ đề “thuật lại một sự kiện” (trong đó có các sự kiện lịch sử). GV cần xác định yêu cầu chính của bài học là giúp HS phát triển năng lực ngôn ngữ, không phải là cung cấp cho HS các kiến thức lịch sử. Các sự kiện lịch sử chỉ là đề tài, chủ đề của các tiết đọc, viết, nói và nghe.

II. KIẾN THỨC NGŨ VĂN

Phần này HS cũng đọc ở nhà. Tuy vậy, trong quá trình dạy đọc hiểu văn bản, GV cần hướng dẫn HS đọc và tìm hiểu các kiến thức ngữ văn đã có trong SGK với một số lưu ý:

Bài học cung cấp cho HS hai kiến thức ngữ văn chính về *văn bản thông tin*, mở rộng vị ngữ.

- Với *văn bản thông tin*, HS cần nắm được mục đích của văn bản (chủ yếu dùng để cung cấp thông tin về các hiện tượng tự nhiên, thuật lại các sự kiện, giới thiệu các danh lam thắng cảnh, hướng dẫn các quy trình thực hiện một công việc nào đó,...), cách thức trình bày của văn bản (thường sử dụng chữ viết kết hợp với các phương thức khác như hình ảnh, âm thanh,...), các phương tiện đăng tải văn

bản (SGK các môn học, tạp chí, báo, các chương trình truyền hình hoặc phát thanh, phim khoa học, phim thời sự,...).

Văn bản thuật lại một sự kiện là một loại văn bản thông tin, ở đó người viết thuyết minh (trình bày, miêu tả, kể lại) một sự kiện (lịch sử, văn hoá, khoa học,...). Trong văn bản, người viết thường sử dụng hình ảnh và nhiều câu trần thuật với trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn; thông tin thường được trình bày theo trật tự thời gian hoặc mối quan hệ nguyên nhân – kết quả. Trong văn bản thuật lại một sự kiện theo trật tự thời gian, người viết thường sắp xếp các thông tin về sự kiện xảy ra theo thứ tự từ trước đến sau, từ mở đầu đến diễn biến và kết thúc,...

– Với *mở rộng vị ngữ*, HS cần hiểu được vai trò của vị ngữ (là một trong hai thành phần chính của câu, chỉ hoạt động, trạng thái, đặc điểm của sự vật, hiện tượng nêu ở chủ ngữ); cách biểu hiện vị ngữ (bằng động từ, tính từ và trả lời cho các câu hỏi: Làm gì?, Làm sao?, Như thế nào? hoặc Là gì?); mục đích của mở rộng vị ngữ (phản ánh đầy đủ hiện thực khách quan và biểu thị tình cảm, thái độ của người viết / người nói); cách mở rộng vị ngữ (động từ, tính từ khi làm vị ngữ được mở rộng thành cụm động từ, cụm tính từ, bao gồm động từ, tính từ làm thành tố chính / trung tâm và một số thành tố phụ ở trước hoặc sau trung tâm).

GV yêu cầu HS đọc trước các thông tin này ở nhà và đặt các câu hỏi cho HS (nếu cần). Để kiểm tra việc đọc các kiến thức Ngữ văn này của HS, trên lớp, trước khi dạy học, GV có thể tổ chức hoạt động khởi động cho toàn bài bằng cách đặt một số câu hỏi để HS trả lời hoặc thảo luận.

Ví dụ: Với kiến thức về *văn bản thông tin* (trong đó có văn bản thuật lại một sự kiện), GV có thể hỏi HS hoặc cho HS thảo luận theo các nội dung sau:

(1) Hằng ngày, em và những người xung quanh thường tìm kiếm những thông tin mà mình cần ở đâu? Gọi tên những phương tiện giúp em và mọi người tìm kiếm thông tin và cho biết người ta cung cấp thông tin để làm gì?

(2) Khi muốn tìm hiểu về một sự kiện (liên quan đến các lĩnh vực khác nhau như chính trị, văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật, thể thao,...), em thường tìm kiếm thông tin qua những phương tiện nào? Em thấy những bài viết thuật lại một sự kiện có đặc điểm gì về ngôn ngữ? Thông tin trong bài được trình bày theo trật tự nào?

Thông thường, cũng như đối với văn bản văn học, GV không dạy các kiến thức ngữ văn này như một nội dung độc lập mà khi nào HS cần vận dụng trực tiếp một kiến thức nào đó, GV sẽ gợi cho HS trở lại với kiến thức ấy và vận dụng nó vào việc đọc, viết hoặc nghe, nói.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (trọng tâm)

Văn bản 1

Hồ Chí Minh và *Tuyên ngôn Độc lập*

(BÙI ĐÌNH PHONG)

1. Lưu ý

Đây là bài đầu tiên hướng dẫn dạy đọc hiểu văn bản thông tin nên SGV sẽ có phần hướng dẫn dạy học đọc hiểu văn bản thông tin nói chung lồng ghép vào phần hướng dẫn dạy học phần đọc hiểu văn bản của Bài 5. Ở những bài sau, phần hướng dẫn chung này không được nhắc lại nữa.

Phần *Đọc hiểu văn bản* của Bài 5. *Văn bản thông tin (Thuật lại sự kiện theo trật tự thời gian)* yêu cầu HS đọc hai văn bản dưới sự hướng dẫn của GV (*Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* và *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ*); thực hành đọc một văn bản (*Giờ Trái Đất*). Các văn bản này đều được viết theo phương thức thuyết minh, trong đó có một văn bản theo đồ họa thông tin (infographic).

Các bài đọc hiểu văn bản trong SGK biên soạn gồm hai mục: 1. *Chuẩn bị*, 2. *Đọc hiểu*.

Mục *Chuẩn bị* ở mỗi bài đọc thường lưu ý HS xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản hoặc hướng dẫn đọc văn bản ở mục *Chuẩn bị* của bài đọc trước rồi đọc hiểu bài đọc sau. Ngoài ra, mục *Chuẩn bị* của mỗi bài còn có thể cung cấp thêm những yếu tố về nội dung và hình thức của văn bản mà HS phải đọc được cũng như cách đọc / chiến thuật đọc để tiếp nhận được những yếu tố nội dung và hình thức ấy; đồng thời, yêu cầu HS tìm hiểu trước về sự kiện được thuật lại và ghi lại những thông tin cần thiết cũng như nguồn cung cấp các thông tin ấy.

Chẳng hạn, mục *Chuẩn bị* của bài đọc *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* lưu ý HS khi đọc một văn bản thông tin thuật lại sự kiện theo trật tự thời gian nói chung, văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* cần phải chú ý:

- + Thời điểm và nơi xuất hiện của văn bản. Thời điểm đó có ý nghĩa gì?
- + Thông tin chính mà văn bản cung cấp cho người đọc. Thông tin ấy được nêu ở phần nào của văn bản?
- + Những mốc thời gian được nhắc đến trong văn bản. Tương ứng với mỗi mốc thời gian đó là sự việc gì?
- + Các yếu tố như nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự, dấu đầu dòng, hình ảnh, âm thanh,... trong văn bản. Những yếu tố đó có tác dụng gì?
- + Sự kiện được thuật lại. Ý nghĩa của việc thuật lại sự kiện đó đối với người đọc?

Bên cạnh đó, mục *Chuẩn bị* của bài đọc *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* còn yêu cầu HS: Tìm hiểu về sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* ngày 2-9-1945 và ghi lại những thông tin cần thiết. Ghi rõ nguồn cung cấp các thông tin ấy.

Ngoài ra, GV cũng nên cung cấp cho HS một số chiến thuật đọc văn bản thông tin, chẳng hạn: i) Đọc lướt văn bản, chú ý nhan đề và các đề mục để tìm các thông tin chính (những thông tin quan trọng nhất của văn bản mà người viết muốn truyền tải tới độc giả, thường được nêu trực tiếp trong một câu chủ đề ở đầu hoặc cuối phần / đoạn hay đề mục của đoạn đó); ii) Đọc kĩ nội dung dưới mỗi mục để tìm các thông tin chi tiết, cụ thể; iii) Ghi chú trong khi đọc: đánh dấu những thông tin quan trọng và những phương tiện giúp làm nổi bật thông tin đó.

GV sẽ yêu cầu HS đọc trước mục *Chuẩn bị* ở nhà; trước khi hướng dẫn HS đọc trên lớp, GV cũng lưu ý lại HS các nội dung này.

Mục *Đọc hiểu* sẽ được GV tổ chức thành các hoạt động: khởi động, hướng dẫn đọc hiểu văn bản, đánh giá về văn bản và tổng kết. GV lưu ý cách tổ chức như sau:

– Đề mục *Đọc hiểu* (gồm cả văn bản được dạy học chính thức và văn bản thực hành đọc) trên lớp được tổ chức tốt, phát huy được tính chủ động, tích cực của HS, GV có thể hướng dẫn HS thực hiện trước một số hoạt động ở nhà như sau:

i) Đọc thầm văn bản lần thứ nhất: văn bản cần tìm hiểu trong SGK được trình bày thành hai phần: Phần bên trái là văn bản mà HS cần đọc hiểu. Phần bên phải là những câu hỏi hoặc lưu ý HS thực hiện trong khi đọc từng phần / đoạn văn bản của tác giả. Khi đọc xong từng phần / đoạn của văn bản ở bên trái, HS tạm dừng và đọc thầm sang các ô bên phải tương ứng (nếu có) để thực hiện việc trả lời một số câu hỏi, thực hiện các nhiệm vụ hoặc lưu ý một số vấn đề mà tác giả SGK đã nêu ra. Ví dụ: Sau khi đọc xong thời gian đăng tải văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* (nêu ở bên trái: Thứ bảy, 1-9-2018), HS tạm dừng lại và đọc nhiệm vụ “Chú ý ngày đăng tải bài viết.” (nêu ở ô bên phải). Nhiệm vụ này lưu ý HS cần nắm được sự kiện được nhắc đến trong văn bản – Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* vào ngày 2-9-1945. Đây là một sự kiện lớn, hàng năm, gần đến ngày này, các phương tiện thông tin đại chúng đều đưa lại các thông tin và nêu ý nghĩa của sự kiện. Các thông tin thường được đưa trước ngày xảy ra sự kiện để thu hút sự chú ý, quan tâm của mọi người. Văn bản này cũng như vậy. Sau đó, HS trả lời và ghi vắn tắt câu trả lời vào vở soạn bài (hoặc ghi nhớ câu trả lời). Những câu hỏi nào khó, HS không thể tự trả lời được thì đánh dấu lại và đến lớp hỏi GV để GV giải đáp trong phần tìm hiểu văn bản sau khi đọc.

Ngoài việc tạm dừng ở cuối mỗi phần / đoạn để tiếp nhận và thực hiện các hướng dẫn đọc hiểu trong khi đọc, GV cũng hướng dẫn HS tạm dừng ở các từ ngữ có kí hiệu chú thích và đọc nội dung chú thích cho các từ ngữ này ở phần chân trang để hiểu nghĩa của chúng trong văn bản, tránh tình trạng HS không đọc chú thích chân trang hoặc đọc hết văn bản rồi đọc lần lượt từng chú thích thì hiệu quả đọc hiểu cũng không cao.

ii) Đọc thầm lại hoặc đọc to toàn bộ văn bản ít nhất một lần nữa (không dừng lại ở mỗi phần / đoạn hay chú thích) để cảm nhận chung / tổng thể về văn bản.

iii) Trả lời các câu hỏi nêu ở sau văn bản đọc hiểu: Thông thường với mỗi văn bản, có 5 – 6 câu hỏi hướng dẫn HS đọc hiểu, trong đó có các câu ở mức hiểu, phân tích, nhận xét và mở rộng, nâng cao. GV yêu cầu HS tự trả lời ít nhất 4 câu hỏi đầu (từ câu 1 đến câu 4) và ghi câu trả lời vào vở soạn, các câu hỏi còn lại không bắt buộc HS phải trả lời trước khi được GV hướng dẫn đọc hiểu văn bản trên lớp.

– Trước khi đọc văn bản thông tin, HS sẽ tập trung tìm hiểu xuất xứ của văn bản (Văn bản được in / đăng ở sách, báo hoặc phương tiện nào? Được in / đăng vào thời điểm nào? Việc in / đăng vào thời điểm đó có ý nghĩa gì?). Nếu văn bản có ghi tên tác giả, HS nên tìm hiểu chung về tác giả (tên tuổi, nghề nghiệp, hướng nghiên cứu / viết).

– Với văn bản thông tin, HS không đọc diễn cảm mà tập trung đọc rõ ràng, lưu loát văn bản.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 1. Khởi động

GV có thể tổ chức khởi động bằng nhiều hình thức khác nhau. Dưới đây là một số gợi ý:

– Cách 1: Yêu cầu cá nhân HS thực hiện nhiệm vụ sau: Em đã được nghe, được học nhiều về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hãy nói về một điều mà em thích nhất ở Người.

– Cách 2: Yêu cầu HS trao đổi, thảo luận nhóm về vấn đề sau: Em hiểu thế nào là một đất nước “độc lập”? Được sống trong một đất nước “độc lập”, em cảm thấy thế nào? Theo em, những ai đã góp phần tạo nên nền độc lập của một quốc gia, dân tộc?

– Cách 3: Yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập (theo kĩ thuật KWL), điền thông tin vào cột (1) và cột (2), thông tin ở cột (3) sẽ điền sau khi đã đọc hiểu văn bản.

Phiếu học tập số 1		
(1) Những điều em đã biết về Hồ Chí Minh và bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i>	(2) Những điều em muốn biết về Hồ Chí Minh và bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i>	(3) Những điều em biết thêm về Hồ Chí Minh và bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i>
.....		
.....		
.....		
.....		

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

– Tìm hiểu xuất xứ: GV yêu cầu HS đọc phần trong ngoặc đơn ở cuối văn bản để biết xuất xứ của văn bản này. Nếu HS có máy tính hoặc máy tính bảng, GV có thể yêu cầu HS vào trang <https://baodanang.vn> để đọc văn bản online. HS cần lưu ý thời gian văn bản được đăng lên trang này (Thứ Bảy, 1-9-2018) để thấy được tính cập nhật của thông tin trong văn bản, đồng thời thấy được ý nghĩa của việc đăng thông tin về sự kiện Hồ Chí Minh viết và đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* (đăng ngày 1-9-2018 – trước ngày 2-9 để gợi nhắc lại sự kiện lịch sử quan trọng của dân tộc, thu hút sự chú ý của mọi người với sự kiện, đồng thời nhấn mạnh thêm ý nghĩa to lớn của sự kiện này). Đây cũng là nội dung của một chú ý trong khi đọc văn bản của HS và là câu hỏi đầu tiên trong khi đọc.

– Tìm hiểu về sự kiện được thuật lại trong văn bản: GV yêu cầu HS trình bày ngắn gọn những thông tin về sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* ngày 2-9-1945 đã sưu tầm được và chỉ ra nguồn cung cấp các thông tin ấy.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Sau khi HS đã đọc văn bản, GV linh hoạt hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi / thực hiện các nhiệm vụ trong SGK để tìm hiểu văn bản cả về nội dung và hình thức theo đặc trưng của văn bản. Dưới đây là hệ thống câu hỏi trong SGK và các nội dung cần lưu ý. GV lựa chọn, kết hợp bổ sung các câu hỏi khác nếu thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng HS.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Văn bản <i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i> thuật lại sự kiện gì, theo trình tự nào?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời như hướng dẫn ở phần i) <i>Đọc thầm văn bản lần thứ nhất</i>. – Lưu ý: văn bản thuật lại sự kiện Hồ Chí Minh viết và đọc bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> năm 1945, “khai sinh” nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; sự kiện đó được thuật lại theo trình tự thời gian.
Câu 2. Nêu nội dung chính của từng phần trong văn bản.	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – Lưu ý: Ngoài sa pô, văn bản gồm làm ba phần: (1) giới thiệu sự kiện, (2) diễn biến của sự kiện và (3) kết thúc sự kiện.
Câu 3. Kẻ bảng (trong SGK) vào vở và ghi lại mỗi thông tin cụ thể trong phần (2) của văn bản (tương ứng với từng mốc thời gian) bằng một câu.	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời. – Lưu ý: Trong khi đọc, HS cần nhận thấy ở cả ba phần của văn bản, đặc biệt là phần (2) có nhiều đoạn văn, mỗi đoạn văn nói về một mốc thời gian và tương ứng với mốc thời gian đó là một sự việc / thông tin cụ thể. HS cần tóm tắt thông tin ở mỗi đoạn văn để ghi vào bảng. Thông tin của mỗi đoạn thường nằm ở câu đầu đoạn, ngay sau trạng ngữ chỉ thời gian. Ví dụ: <i>Ngày 22-8-1945, Bác rời Tân Trào về Hà Nội.</i>

Câu 4. Các bức ảnh được đưa vào văn bản nhằm mục đích gì?	– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để trả lời. – Lưu ý: Trước hết, HS cần chỉ ra nội dung của mỗi bức ảnh (Ảnh chụp ai / cảnh gì? Người đó đang làm gì? / Cảnh đó có đặc điểm gì?); tiếp theo, chỉ ra được mục đích của việc đưa các bức ảnh vào văn bản (giúp người đọc hình dung rõ hơn về người được nói đến và khoảng khắc lịch sử được nhắc tới trong văn bản); cuối cùng, thấy được việc đưa các bức ảnh vào văn bản là hợp lí (vì giúp hình thức của văn bản sinh động hơn, làm tăng tính chân thực của thông tin được nói đến trong văn bản).
Câu 5. Em thấy thông tin nào trong văn bản cần chú ý nhất? Vì sao?	– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm để trả lời. – HS nêu một thông tin được nêu trong văn bản mà mình cần chú ý nhất; đồng thời giải thích lí do.
Câu 6. Tờ lịch sau đây nhắc đến sự kiện lịch sử nào và cho em biết những thông tin gì về sự kiện ấy? Cách trình bày thông tin về sự kiện lịch sử ở tờ lịch này có gì khác với văn bản <i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i>?	– GV có thể yêu cầu HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm để trả lời. – Lưu ý: Tờ lịch cung cấp nhiều thông tin, trong đó có ghi ngày tháng theo âm lịch, một số hiện tượng thời tiết, giờ tốt trong ngày,... Tuy nhiên, câu hỏi chỉ yêu cầu HS tập trung vào nhận diện những thông tin về sự kiện lịch sử mà tờ lịch cung cấp cũng như so sánh cách trình bày thông tin về sự kiện lịch sử ấy của tờ lịch với văn bản <i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i>. – Trước hết, HS cần nhận thấy tờ lịch nhắc đến sự kiện ngày 2-9 (dương lịch) và cho biết những thông tin vắn tắt về thời gian, địa điểm, mục đích của sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i>; trích dẫn một số câu quan trọng trong bản Tuyên ngôn. Tiếp theo, HS chỉ ra điểm khác nhau của hai văn bản về cách trình bày thông tin về ngày 2-9: văn bản <i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i> dài, có bố cục ba phần, trình bày thông tin theo trật tự thời gian; đưa nhiều thông tin chi tiết, cụ thể giúp người đọc hình dung quá trình viết và đọc bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> của Hồ Chí Minh,...; tờ lịch cung cấp thông tin rất cô đọng, ngắn gọn bằng một đoạn văn, tập trung vào thời gian, địa điểm, mục đích của sự kiện và trích dẫn một số câu quan trọng trong bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> của Hồ Chí Minh.

Hoạt động 4. Tổng kết

Sau khi hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi / thực hiện các nhiệm vụ ở *Hoạt động 3*, GV yêu cầu HS nêu khái quát giá trị nổi bật đáng ghi nhớ của văn bản về nội dung và hình thức theo nhận thức của HS bằng cách đặt câu hỏi cho HS trả lời:

– Qua văn bản, em có thêm hiểu biết gì về vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với lịch sử dân tộc? Theo em, bản *Tuyên ngôn Độc lập* mà Hồ Chí Minh viết có ý nghĩa như thế nào?

– Để cung cấp thông tin về sự kiện Bác Hồ viết *Tuyên ngôn Độc lập*, người viết đã sử dụng cách diễn đạt (dùng từ, đặt câu, sử dụng hình ảnh,...) như thế nào? Tác dụng của cách diễn đạt đó?

Sau đó, GV nhắc lại những lưu ý về cách / chiến thuật đọc văn bản thông tin thuyết minh về một sự kiện lịch sử (như đã nêu ở mục *Chuẩn bị*).

Cuối cùng, GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà văn bản *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* và thực hiện các nhiệm vụ nêu ở mục *Chuẩn bị*, trong và sau khi đọc văn bản.

Văn bản 2

Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ

(Theo infographics.vn)

1. Lưu ý

Xem lại phần lưu ý khi dạy đọc hiểu văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* ở trên. Ngoài ra, cần thấy được văn bản *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ* là một đồ họa thông tin (infographic). Do đó, cách đọc văn bản này có điểm khác so với các văn bản được trình bày theo lối truyền thống (như *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*). GV cần hướng dẫn HS thực hiện tốt các hoạt động trước và trong khi đọc, kết hợp đọc chữ với quan sát tranh ảnh minh họa để nhận biết các thông tin; từ đó, thực hiện các nhiệm vụ sau khi đọc.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Cách thức tổ chức dạy học tương tự như văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*.

Hoạt động 1. Khởi động

GV có thể tổ chức khởi động bằng nhiều hình thức khác nhau. Dưới đây là một số gợi ý:

– Yêu cầu HS làm việc nhóm thực hiện nhiệm vụ sau: Liệt kê một số chiến thắng lừng lẫy của nhân dân ta trong các cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù xâm lược

từ xưa đến nay. Sắp xếp các chiến thắng đó theo trật tự thời gian và cho biết: Em biết nhiều thông tin về chiến thắng nào nhất? Những thông tin về chiến thắng đó em tiếp nhận từ những nguồn nào?

– Yêu cầu HS làm việc cá nhân thực hiện nhiệm vụ sau: Nếu phải thuyết minh một cách thật ngắn gọn về một sự kiện lịch sử nào đó thì em sẽ đưa vào những thông tin chính nào và lựa chọn cách trình bày ra sao? Thử áp dụng với một sự kiện lịch sử mà em thích và chia sẻ với cả lớp.

Hoạt động 2. Đọc và tìm hiểu chung

Xem lại cách tổ chức hoạt động này đối với văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*, thực hiện tương tự.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản.

Xem lại cách tổ chức hoạt động này đối với văn bản *Hồ Chí Minh và Tuyên ngôn Độc lập*, thực hiện tương tự.

Dưới đây là một số gợi ý về cách tổ chức cho HS trả lời câu hỏi / thực hiện nhiệm vụ:

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Thông tin chính mà văn bản <i>Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ</i> cung cấp cho người đọc là gì? Dựa vào đâu mà người đọc dễ dàng nhận ra thông tin chính ấy?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời. – HS cần thấy được văn bản thuật lại diễn biến của Chiến dịch Điện Biên Phủ. Sự kiện đó được nêu ở ngay nhan đề của văn bản.
Câu 2. Nội dung sa pô có liên quan gì đến nhan đề của văn bản?	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để trả lời. – HS cần nhận thấy sa pô tuy ngắn gọn nhưng đã nêu bật được ý nghĩa của Chiến dịch Điện Biên Phủ và thời gian diễn ra, kết quả của chiến dịch ấy.
Câu 3. Văn bản trên cung cấp những thông tin cụ thể nào? Cách trình bày các thông tin ấy giống nhau ở chỗ nào? Em có nhận xét gì về cách trình bày ấy (màu sắc, hình ảnh, cỡ chữ, các kí hiệu,...)?	– GV yêu cầu làm việc theo nhóm để trả lời. – HS cần thấy được văn bản cung cấp ba thông tin chính về ba đợt tiến công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Cách trình bày các thông tin này giống nhau ở chỗ: Với mỗi đợt tiến công, người viết đều nêu thời gian diễn ra và những thành quả mà quân ta đã làm được ở mỗi đợt tiến công đó; cách trình bày thông tin về mỗi đợt tiến công cũng thống nhất ở chỗ sử dụng mũi tên trước thứ tự đợt tiến công, đưa thời gian diễn ra đợt tiến công vào ngoặc đơn và in nghiêng các con số chỉ thời gian, dùng từ ngữ để nêu những việc mà quân ta làm được, dùng ảnh minh họa cho mỗi đợt tiến công,...

Câu 4. Vì sao thông tin cụ thể của <i>Đợt 3</i> lại được in đậm?	– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để trả lời. – HS cần nhận thấy thông tin của <i>Đợt 3</i> được tác giả in đậm vì đây là thông tin quan trọng. In đậm để làm nổi bật thông tin đó, gây sự chú ý của người đọc.
Câu 5. Cách trình bày thông tin của văn bản <i>Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ</i> có gì khác so với văn bản <i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i>?	– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp hoặc theo nhóm, trao đổi để tìm ra câu trả lời. – Trước hết, HS cần nhận thấy văn bản <i>Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ</i> là một đồ họa thông tin. Cần xem lại kiến thức ngữ văn về “đồ họa thông tin” (infographic) để nắm được mục đích sử dụng kiểu văn bản này, đồng thời chỉ ra những ưu điểm của đồ họa thông tin cho các mục đích đó. – Sau đó, HS chỉ ra sự khác nhau – cũng là ưu điểm trong cách trình bày thông tin của 2 văn bản: Văn bản <i>Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ</i> sử dụng hình thức đồ họa thông tin với nhiều hình ảnh, kí hiệu để chuyển tải thông tin; ngôn từ ít, cô đọng; ngôn ngữ và hình ảnh, kí hiệu bổ sung thông tin cho nhau; thích hợp với mục đích giới thiệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ một cách nhanh chóng, rõ ràng, ngắn gọn nhưng đầy đủ. Văn bản <i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i> được trình bày theo lối truyền thống – chủ yếu sử dụng chữ viết, theo lối tường thuật; thích hợp với một bài báo thuật lại sự kiện lịch sử.

Hoạt động 4. Tổng kết

– Xem lại cách tổ chức hoạt động này đối với văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*, thực hiện tương tự.

– GV yêu cầu HS đọc trước ở nhà văn bản *Giờ Trái Đất*; thực hiện các nhiệm vụ trong và sau khi đọc văn bản.

IV. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Lưu ý

1.1. Yêu cầu chung

Phần *Thực hành tiếng Việt* ở bài này gồm hai nội dung: *Lựa chọn cấu trúc câu phù hợp với ý nghĩa văn bản* và *Mở rộng vị ngữ bằng cụm từ*; trong đó, nội dung thứ hai là nội dung chủ yếu.

Ở nội dung thứ nhất, GV cần giúp HS thấy được tác dụng của việc lựa chọn cấu trúc câu (ở đây là câu mở đầu bằng trạng ngữ thời gian) đối với việc trình bày nội dung của văn bản (ở đây là văn bản thông tin thuật lại các sự kiện).

Ở nội dung thứ hai, GV cần lưu ý rằng cùng với chủ ngữ, vị ngữ là thành phần câu HS đã được học sơ bộ ở Tiểu học. Đến lớp 6, HS được học sâu hơn về vị ngữ nhưng chủ yếu vẫn theo hướng thực hành. Do đó, khi dạy nội dung mở rộng vị ngữ bằng cụm từ, GV không đi sâu vào lí thuyết mà cần tập trung vào việc hướng dẫn HS luyện tập các kĩ năng liên quan đến việc mở rộng vị ngữ bằng cụm từ.

Theo hướng tích hợp giữa ngôn ngữ và văn học, các bài tập về mở rộng vị ngữ đều sử dụng ngữ liệu từ các văn bản văn học hoặc thông tin, chủ yếu là các văn bản trong sách *Ngữ văn 6*. Để đảm bảo yêu cầu tích hợp trong dạy học ngữ văn, qua hệ thống bài tập, một mặt, GV cần giúp HS nắm được cấu trúc của cụm từ là vị ngữ mở rộng; mặt khác, cần giúp HS phân tích làm rõ ý nghĩa, chức năng của các yếu tố mở rộng vị ngữ đối với việc thể hiện ý nghĩa của câu và nội dung của văn bản.

1.2. Yêu cầu cụ thể

Qua các bài tập thực hành, GV cần giúp HS đạt được các kĩ năng sau:

a) Kĩ năng xác định trạng ngữ thời gian và câu mở đầu bằng trạng ngữ thời gian trong văn bản: *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* hoặc *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ*.

b) Kĩ năng phân tích, chỉ ra tác dụng của kiểu câu trên đây đối với việc trình bày các sự kiện lịch sử được đề cập trong văn bản.

c) Kĩ năng xác định vị ngữ là cụm từ, vị ngữ là cụm động từ, cụm tính từ.

d) Kĩ năng xác định thành tố trung tâm, thành tố phụ trong cụm từ là vị ngữ mở rộng.

e) Kĩ năng cấu tạo vị ngữ mở rộng qua việc viết một đoạn văn.

Hệ thống bài tập gồm 4 bài (trong đó có 3 bài về mở rộng vị ngữ):

Bài tập 1 yêu cầu HS tìm những câu mở đầu bằng trạng ngữ thời gian trong văn bản: *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* (hoặc *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ*) và chỉ ra tác dụng của chúng đối với việc trình bày các sự kiện lịch sử trong văn bản. Bài tập này giúp HS rèn luyện kĩ năng phân tích tác dụng của việc lựa chọn cấu trúc câu đối với việc trình bày nội dung của văn bản. GV nên để HS làm việc theo nhóm để thực hiện bài tập này.

Bài tập 2 yêu cầu HS xác định vị ngữ, vị ngữ là cụm từ trong bốn câu dẫn từ các văn bản *Thánh Gióng* và *Hồ Chí Minh* và “*Tuyên ngôn Độc lập*”. Bài tập này không khó nên GV có thể yêu cầu HS làm việc độc lập để thực hiện.

Bài tập 3 yêu cầu HS tìm và phân tích vị ngữ là cụm động từ, cụm tính từ trong 4 câu dẫn từ các văn bản *Bài học đường đời đầu tiên* và *Hồ Chí Minh* và “*Tuyên ngôn Độc lập*”. Bài tập này giúp HS rèn luyện kỹ năng phân tích cấu tạo của vị ngữ mở rộng: xác định được thành tố trung tâm và các thành tố phụ. GV cần hướng dẫn HS thực hiện bài tập này theo trình tự: Trước hết, xác định vị ngữ là cụm động từ, cụm tính từ; sau đó, phân tích cấu tạo của các cụm từ là vị ngữ mở rộng. GV có thể phân công mỗi nhóm HS xác định và phân tích một cụm từ là vị ngữ mở rộng trong một câu.

Bài tập 4 yêu cầu HS rèn luyện kỹ năng thực hành mở rộng vị ngữ qua việc viết một đoạn văn. HS cần làm việc độc lập để thực hiện bài tập này.

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành tiếng Việt

Hoạt động 1. Tìm và phân tích tác dụng của những câu mở đầu bằng trạng ngữ thời gian trong văn bản *Hồ Chí Minh* và “*Tuyên ngôn Độc lập*” (hoặc *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ*)

Bài tập 1. GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các yêu cầu:

– Xác định câu được mở đầu bằng trạng ngữ chỉ thời gian trong văn bản *Hồ Chí Minh* và “*Tuyên ngôn Độc lập*”: Ở văn bản này có 9 câu mở đầu bằng trạng ngữ thời gian (phần 1: 1 câu, phần 2: 7 câu, phần 3: 1 câu).

– Nêu tác dụng của kiểu câu mở đầu bằng trạng ngữ thời gian trong văn bản trên đối với việc trình bày nội dung của văn bản: Văn bản trên là văn bản thông tin thuật lại các sự kiện lịch sử. Vì vậy, việc sử dụng câu mở đầu bằng trạng ngữ thời gian hoàn toàn phù hợp với yêu cầu trình bày lần lượt diễn biến các sự kiện theo trình tự thời gian.

Hoạt động 2. Nhắc lại khái niệm vị ngữ, vị ngữ mở rộng nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn*

GV có thể mở đầu bằng việc yêu cầu HS nhắc lại câu: “**Bác t**ự** đánh máy *Tuyên ngôn Độc lập* ở một cái bàn tròn.**” và hướng dẫn HS xác định vị ngữ mở rộng (là cụm từ in đậm), cấu tạo của cụm từ là vị ngữ mở rộng (theo cách phân tích trong SGK). Sau đó, GV gợi ý để HS nhắc lại những tri thức cơ bản về vị ngữ, mở rộng vị ngữ đã nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn*. Cụ thể:

– Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, chỉ hoạt động, trạng thái, đặc điểm của sự vật, hiện tượng nêu ở chủ ngữ.

– Vị ngữ thường được biểu hiện bằng động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ) và trả lời các câu hỏi *Làm gì?*, *Làm sao?*, *Như thế nào?* hoặc *Là gì?*.

– Mở rộng vị ngữ là thêm cho vị ngữ các thành tố phụ nhằm làm cho ý nghĩa của câu được đầy đủ, rõ ràng hơn, phù hợp với ngữ cảnh và mục đích giao tiếp hơn.

Hoạt động 3. Xác định và phân tích vị ngữ là cụm từ

Hoạt động này được thực hiện qua các bài tập 2, 3.

Bài tập 2. GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu sau:

– Xác định vị ngữ: *mặc áo giáp, cầm roi, nhảy lên mình ngựa* (ở câu a); *tan vỡ* (ở câu b); *dành phần lớn thì giờ soạn thảo bản “Tuyên ngôn Độc lập”* (ở câu c); *đưa bản thảo để các thành viên Chính phủ xét duyệt* (ở câu d).

– Vị ngữ là cụm từ: *mặc áo giáp, cầm roi, nhảy lên mình ngựa* (ở câu a); *dành phần lớn thì giờ soạn thảo bản “Tuyên ngôn Độc lập”* (ở câu c); *đưa bản thảo để các thành viên Chính phủ xét duyệt* (ở câu d).

Bài tập 3. GV hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu sau:

– Tìm vị ngữ là cụm động từ, cụm tính từ:

+ Vị ngữ là cụm động từ: *bây giờ thành cái áo dài kín xuống tận chấm đuôi* (ở câu a); *trả lời tôi bằng một giọng rất buồn rầu* (ở câu b); *bổ sung một số điểm vào bản thảo “Tuyên ngôn Độc lập”* (ở câu c); *đọc “Tuyên ngôn Độc lập” tại Quảng trường Ba Đình ngày 2-9-1945* (ở câu d).

+ Vị ngữ là cụm tính từ: *trước kia ngắn hủn hoãn* (ở câu a).

– Xác định trung tâm và thành tố phụ trong các cụm từ là vị ngữ mở rộng:

+ Trung tâm: *ngắn, thành, trả lời, bổ sung, đọc.*

+ Các thành tố phụ: *trước kia, hủn hoãn, bây giờ, cái áo dài kín xuống tận chấm đuôi, tôi, bằng một giọng rất buồn rầu, một số điểm, vào bản thảo “Tuyên ngôn Độc lập”, “Tuyên ngôn Độc lập”, tại Quảng trường Ba Đình, ngày 2-9-1945.*

Hoạt động 4. Luyện tập tạo lập vị ngữ mở rộng qua việc viết một đoạn văn

Bài tập 4. GV hướng dẫn HS viết một đoạn văn nêu cảm nghĩ về một văn bản thông tin đã học (trong đoạn văn có sử dụng vị ngữ là cụm từ). Xác định vị ngữ là cụm từ trong đoạn văn đó.

GV có thể gợi ý cho HS viết một đoạn văn nêu cảm nghĩ về văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”*. Ví dụ: *“Tuyên ngôn Độc lập” là một văn kiện lịch sử vô giá, một tác phẩm văn học lớn của nền văn học nước ta. Văn bản Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập” đã cung cấp cho người đọc những thông tin chân thực, quý giá về quá trình Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo văn kiện lịch sử quan trọng này”*.

V. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Giờ Trái Đất

(Theo baodautu.vn)

1. Lưu ý

Văn bản dùng để HS thực hành đọc được viết cùng thể loại và có chủ đề tương tự như văn bản HS được dạy đọc chính thức. Mục đích cho HS thực hành đọc hiểu văn bản này là để rèn cách đọc văn bản thông tin (thuật lại một sự kiện). Tuy nhiên, thời gian để hướng dẫn HS thực hành ít hơn thời gian hướng dẫn HS đọc hiểu các văn bản chính thức.

Với văn bản thực hành đọc hiểu, SGK cũng nêu mục *Chuẩn bị* của HS, bao gồm việc xem lại hướng dẫn nêu trong mục *Chuẩn bị* đọc các văn bản trước đó để sẵn sàng đọc văn bản này và thực hiện thêm một số yêu cầu mang tính trải nghiệm. Với văn bản này, số lượng câu hỏi sau khi đọc ít hơn so với văn bản đọc chính thức (thường gồm 4 câu), tập trung yêu cầu HS chỉ ra những đặc điểm chính về nội dung, hình thức của văn bản và đánh giá khái quát về văn bản đó. HS cần vận dụng cách đọc văn bản thông tin ở những văn bản đọc hiểu chính thức để thực hành đọc các văn bản ở phần này.

Với văn bản thực hành đọc hiểu, GV cũng yêu cầu HS đọc trước ở nhà, trả lời các câu hỏi / thực hiện nhiệm vụ trong khi đọc, sau khi đọc và ghi lại những thắc mắc để hỏi GV ở trên lớp liên quan đến xuất xứ của văn bản, phương thức tạo lập, đề tài / chủ đề, nội dung của văn bản (bao gồm thông tin chính và các thông tin cụ thể), hình thức của văn bản (bao gồm bố cục, cách triển khai thông tin, ngôn ngữ và các phương tiện truyền tải thông tin).

2. Gợi ý tổ chức dạy thực hành đọc hiểu

Đối với việc tổ chức dạy phần *Thực hành đọc hiểu* ở trên lớp, tùy vào điều kiện thời gian, GV có thể không cần tổ chức Hoạt động 1. *Khởi động* và Hoạt động 4. *Tổng kết* mà tập trung vào Hoạt động 2. *Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS* và Hoạt động 3. *Tổ chức đọc hiểu văn bản*. Cách tổ chức hai hoạt động này tương tự như với hai văn bản *Hồ Chí Minh* và “*Tuyên ngôn Độc lập*”, *Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ*. Tùy thuộc vào khả năng của HS mà GV linh hoạt sử dụng các câu hỏi này, miễn là đáp ứng được mục tiêu dạy đọc hiểu của Bài 5.

Dưới đây là một số gợi ý cho GV hướng dẫn HS đọc văn bản *Giờ Trái Đất*.

Hoạt động 2. Đọc và kiểm tra việc đọc văn bản của HS

GV dựa vào các nội dung nêu ở cột bên phải văn bản để kiểm tra việc đọc ở nhà của HS. Hoặc yêu cầu HS đọc lại văn bản và lưu ý HS quan sát, suy nghĩ các câu hỏi ở cột phải.

Hoạt động 3. Tổ chức đọc hiểu văn bản

Có thể chia nhóm tìm hiểu bốn câu hỏi trong SGK, sau đó trao đổi và nhận xét.

GV nêu nhiệm vụ	Những điểm cần lưu ý
Câu 1. Văn bản <i>Giờ Trái Đất</i> thuật lại sự kiện gì? Chỉ ra bố cục của văn bản.	– Tên sự kiện được thuật lại nằm ở tiêu đề của văn bản: <i>Giờ Trái Đất</i> (các quốc gia trên thế giới tắt đèn trong vòng một giờ đồng hồ để biểu thị tinh thần chống biến đổi khí hậu). – Bố cục của văn bản gồm ba phần: + Mở đầu (Phần 1): nêu nguồn gốc của sự kiện. + Diễn biến (Phần 2): nêu diễn biến / lịch sử phát triển của sự kiện. + Kết thúc (Phần 3): nêu tác động của sự kiện.
Câu 2. Các thông tin trong văn bản được sắp xếp theo trật tự thời gian. Hãy nêu các mốc thời gian được nhắc đến và tóm tắt thông tin chính tương ứng với mỗi mốc thời gian đó.	– Văn bản nhắc đến các mốc thời gian: năm 2004, năm 2005, năm 2006, ngày 31-3-2007, ngày 29-3-2008, năm 2009, cuối năm 2009. – Với mỗi mốc thời gian trên, HS nêu tóm tắt thông tin chính. Ví dụ: <i>Đến năm 2006, nhà quảng cáo Lê-ô Bóc-nét đặt tên cho chiến dịch là “Giờ Trái Đất”.</i>
Câu 3. Văn bản trên sử dụng những phương tiện nào để cung cấp thông tin cho người đọc? Việc kết hợp các phương tiện đó có hiệu quả như thế nào?	Văn bản <i>Giờ Trái Đất</i> sử dụng kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh cùng các kiểu chữ khác nhau để cung cấp thông tin cho người đọc. Việc kết hợp ấy làm cho văn bản trở nên sinh động hơn, nhấn mạnh được những thông tin, thông điệp quan trọng của văn bản.
Câu 4. Thông tin từ văn bản trên có ý nghĩa gì đối với bản thân em? Chỉ ra ít nhất một việc em sẽ làm để thể hiện ý nghĩa đó.	HS nêu quan điểm của cá nhân. Câu trả lời cần hợp lí, có sức thuyết phục, liên quan đến mục đích của Giờ Trái Đất hoặc vấn đề bảo vệ môi trường nói chung.

VI. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN VIẾT

Viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện

1. Lưu ý

Phần *Viết* hướng dẫn HS luyện viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện theo cách truyền thống và theo đồ hoạ thông tin. Phần này gồm hai nội dung: *Định hướng* và *Thực hành viết*. GV tự cân đối thời gian trong cả bài học lớn để xác định thời lượng dạy viết cho phù hợp.

2. Gợi ý tổ chức dạy viết

Hoạt động 1. Định hướng

Mục *Định hướng* trong SGK có hai nội dung: nêu cách hiểu về phương thức thuyết minh và cách thức viết văn bản thuyết minh (còn gọi là những chiến lược viết), phân tích ví dụ (còn gọi là phân tích mẫu để tìm ra các chiến lược viết). GV yêu cầu HS đọc trước cả hai nội dung này ở nhà, lưu ý HS tìm thông tin và các phương tiện (như tranh, ảnh, biểu đồ, bản đồ,...) từ nhiều nguồn khác nhau như: sách, báo, mạng internet,... để có tư liệu tạo lập văn bản.

Trên lớp, GV yêu cầu HS nhắc lại các chiến lược viết và tập trung hướng dẫn HS phân tích ví dụ theo những gợi dẫn của SGK. Các ví dụ ở đây là những văn bản được đưa vào phần *Đọc hiểu văn bản* và *Thực hành đọc hiểu*. Dưới đây là một số cách thức tổ chức cho HS phân tích ví dụ:

– Cách 1: GV yêu cầu HS mở các văn bản đọc hiểu trong SGK, GV lần lượt nêu các đặc điểm của văn bản thông tin (ở mục *b*) *Phân tích ví dụ*), HS chủ yếu nghe và quan sát theo chỉ dẫn của GV.

– Cách 2: GV đặt các câu hỏi về đặc điểm, cách thức tạo lập văn bản thông tin thuyết minh về một sự kiện lịch sử và yêu cầu HS trả lời để nắm vững về những đặc điểm đó. Ví dụ: Quan sát văn bản *Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”* và cho biết: Sa pô của văn bản nằm ở vị trí nào? Người viết đưa vào văn bản sa pô dùng để làm gì? Sa pô thường được in như thế nào?

Tuỳ thuộc vào khả năng của HS, GV lựa chọn một trong hai cách trên hoặc có cách hướng dẫn khác để tổ chức cho HS phân tích ví dụ.

Hoạt động 2. Thực hành

Mục *Thực hành* trong SGK nêu bài tập và hướng dẫn HS làm bài tập đó. Cũng như ở các bài học trước, ngoài bài tập này, GV có thể tìm thêm hoặc thay thế bằng bài tập khác cho phù hợp với nhu cầu, khả năng của HS lớp mình. Mục *Thực hành* luôn được thực hiện theo hướng: i) GV nêu đề bài / yêu cầu; ii) HS làm việc (cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm) và iii) HS trình bày kết quả, trao đổi và thảo luận để thống nhất rút ra kết luận.

Với bài tập trong SGK, trước hết GV yêu cầu HS đọc kĩ đề bài. Sau đó, GV yêu cầu HS:

- Đọc trước và thực hiện mục *a) Chuẩn bị* ở nhà hoặc trước khi tiết học bắt đầu.
- Trả lời các câu hỏi và yêu cầu ở mục *b) Tìm ý và lập dàn ý*.
- Tiến hành viết theo hướng dẫn ở mục *c) Viết*.
- Kiểm tra và chỉnh sửa bài viết theo yêu cầu của mục *d) Kiểm tra và chỉnh sửa*.

Tuỳ thuộc vào điều kiện và phương tiện dạy, học, GV có thể cho HS viết tay hoặc tạo lập văn bản trên máy tính.

VII. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY PHẦN NÓI VÀ NGHE

Trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử

1. Lưu ý

Bài học này giúp HS biết cách trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử. Đây là nội dung vừa tích hợp với đọc hiểu văn bản và viết, vừa tích hợp liên môn với môn Lịch sử. Với thời lượng nói và nghe khoảng 1 tiết, GV cho HS tìm hiểu mục *Chuẩn bị* khoảng 15 phút, sau đó, tổ chức thực hành nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức dạy nói và nghe

Hoạt động 1. Định hướng

Mục *Định hướng* trong SGK nêu lên tầm quan trọng của hoạt động trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử; nêu quy trình của hoạt động này cũng như yêu cầu đối với người nói và người nghe ở từng bước trong quy trình. Đây là hoạt động mà HS cũng thường thực hiện trong các tiết học môn Lịch sử. Do đó, GV có thể tổ chức dạy học theo định hướng tích hợp ở những tiết học này. Kỹ năng trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử được hình thành và phát triển qua các tiết học này sẽ giúp HS thành công hơn trong các tiết học Lịch sử. Tuy nhiên, mục tiêu của tiết *Nói và nghe* không phải là để giúp HS tiếp thu những kiến thức lịch sử, mà là để phát triển khả năng nói và nghe cho HS.

GV yêu cầu HS đọc trước mục *Định hướng* ở nhà, ghi lại những thắc mắc về nội dung đã đọc để trao đổi với GV và các bạn.

Trên lớp, GV tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận để chốt lại cách trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử.

Hoạt động 2. Thực hành

SGK cung cấp bài tập để HS thực hành nói và nghe. Cũng như ở phần *Viết*, ngoài bài tập này, GV có thể tìm thêm hoặc thay thế bằng bài tập khác cho phù hợp với nhu cầu, khả năng của HS lớp mình.

Quy trình thực hành nói và nghe diễn ra như sau:

(1) GV nêu bài tập.

(2) HS làm việc (cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm) theo gợi ý của các mục *a) Chuẩn bị, b) Tìm ý và lập dàn ý, c) Nói và nghe và d) Kiểm tra và chỉnh sửa* trong SGK.

(3) GV nhận xét hoặc tổ chức cho HS nhận xét bài nói của nhau, rút kinh nghiệm về cách trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử.

VIII. HƯỚNG DẪN PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ

Gợi ý đáp án và trả lời các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	C	B	C	B	B	D	B

Câu 9, Câu 10. HS tự làm.

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Khác với các bài học khác trong sách *Ngữ văn 6*, bài *Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I* chủ yếu giúp HS hệ thống lại những gì đã học và tự đánh giá kết quả học tập của mình, nên bài này hướng tới hai mục tiêu cơ bản:

1. Trình bày được các nội dung cơ bản đã học trong học kì I, gồm các kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.

2. Nêu được các yêu cầu về nội dung và hình thức tự kiểm tra, giúp các em tự đánh giá kết quả học tập cuối kì I.

Với bài ôn tập, GV chủ yếu tổ chức cho HS làm bài tập, hệ thống hoá lại các nội dung chính cần lưu ý và thực hành viết.

II. KIẾN THỨC NGỮ VĂN

GV nên yêu cầu HS lập bảng thống kê xem ở tập một, trong phần *Kiến thức ngữ văn*, SGK đã nêu lên những đơn vị kiến thức nào.

Bài	Tên đơn vị kiến thức	
	Tiếng Việt	Văn học
1	từ đơn, từ phức (từ ghép, từ láy)	chi tiết, cốt truyện, nhân vật, truyện truyền thuyết, truyện cổ tích
2		
3		
4		
...		

Trong quá trình trao đổi các câu hỏi, nếu liên quan đến các kiến thức tiếng Việt hay văn học đã học, GV lưu ý HS gắn với các tình huống cụ thể, vận dụng để nhận diện, phân tích ý nghĩa và tác dụng của các đơn vị kiến thức ấy.

III. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY BÀI ÔN TẬP (trọng tâm)

1. Lưu ý

– Cấu trúc bài *Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I* khác các bài học khác ở chỗ, sách chủ yếu nêu lên hệ thống câu hỏi bài tập theo các kĩ năng đọc hiểu, viết, nói nghe và tiếng Việt. Sau đó là định hướng và gợi ý đánh giá cả nội dung và hình thức đề kiểm tra nhằm giúp GV và HS tham khảo, ôn luyện và chuẩn bị. HS làm các câu

hỏi, bài tập sẽ nắm được yêu cầu ôn tập và đạt được mục tiêu của bài học. Chính vì thế, GV cần nhắc nhở HS đọc và tìm hiểu bài tập ở nhà trước. Trong trường hợp HS chưa đọc và chưa chuẩn bị làm các bài tập này thì GV tổ chức cho HS thực hiện trên lớp luôn. Toàn bộ bài học nêu lên 9 bài tập và được thực hiện trong 4 tiết.

– GV tiến hành tổ chức cho HS tìm hiểu bài ôn tập theo hướng sau: 2 tiết đầu tổ chức làm các câu hỏi và trao đổi, tổng kết; 2 tiết sau làm bài tự đánh giá cuối học kì. Sự phân bổ cần linh hoạt nhưng trong khoảng thời lượng 4 tiết dành cho ôn tập và tự kiểm tra, đánh giá cuối học kì. Chẳng hạn, sau đây là một cách tổ chức các hoạt động.

2. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy học

Hoạt động 1 (Tiết 1). Ôn luyện về đọc hiểu và viết

Thông qua 7 câu hỏi đầu là: 4 câu ôn tập về kĩ năng đọc hiểu (từ câu 1 – 4) và 3 câu về kĩ năng viết (từ câu 5 – 7).

Gợi ý cách thức:

– GV có thể chia nhóm để tiết kiệm thời gian, dành nhiều thời lượng để HS trao đổi thảo luận.

– Nội dung các câu hỏi không khó, nhưng khác với các bài học theo kĩ năng (đọc hiểu, viết, nói và nghe), các nội dung ôn tập qua các câu hỏi phần lớn là các kiến thức cơ bản, cần chính xác, khách quan, ít phụ thuộc vào chủ quan của mỗi HS như đọc hiểu và viết,... Vì thế, GV cần chuẩn bị trước các ý kiến để tổng kết và nêu lên sau khi HS đã trao đổi.

Hoạt động 2 (Tiết 2). Ôn luyện về kĩ năng nói – nghe, tiếng Việt và định hướng đánh giá

Tổ chức trả lời và trao đổi các câu hỏi về kĩ năng nói, nghe và kiến thức tiếng Việt (từ câu 8 – 9) và phân tích yêu cầu, định hướng đánh giá trong SGK.

Hoạt động 3 (Tiết 3 và 4). Thực hành đánh giá

Cho HS thực hành làm bài tự đánh giá cuối học kì; đề kiểm tra có thể do tổ chuyên môn hoặc cá nhân GV soạn nhưng cần theo định hướng đánh giá (nội dung và hình thức) mà bài học này đã nêu lên.

IV. PHÂN TÍCH YÊU CẦU TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

1. Phân tích đề tự đánh giá

Đề tham khảo nêu trong SGK *Ngữ văn 6*, tập một tập trung vào kĩ năng đọc hiểu và viết, bao gồm hai phần: các câu hỏi đọc hiểu (9 câu trắc nghiệm, 1 câu tự luận ngắn)

và viết (chọn 1 trong 2 đề). Với tính chất và yêu cầu tự đánh giá cuối học kì cần toàn diện về kĩ năng và kiến thức của các bài học trong cả học kì I nên cần chọn hình thức kiểm tra kết hợp trắc nghiệm với tự luận. Dùng trắc nghiệm có thể quét nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng cần đánh giá.

Phần đọc hiểu chia làm hai phần:

– Sáu câu trắc nghiệm đầu kiểm tra những hiểu biết của HS về thơ lục bát với ngữ liệu mới là một đoạn thơ lục bát trích từ bài *Việt Bắc* của Tố Hữu. Thơ lục bát là một trọng tâm của các bài học trong *Ngữ văn 6*, tập một (học kì I). Tất nhiên, GV có thể kiểm tra về truyện hoặc kí,... và cũng thông qua phần này để kiểm tra tiếng Việt.

– Ba câu trắc nghiệm sau (từ 7 – 9) và câu 10 yêu cầu liệt kê ba thông tin quan trọng nhằm kiểm tra đọc hiểu văn bản thông tin có đề tài tương tự với các văn bản thông tin HS đã được đọc hiểu trong học kì I nhưng cũng với ngữ liệu mới. Đó là thuật lại một sự kiện lịch sử theo trật tự thời gian. Cụ thể, ở đề này là đoạn trích văn bản 27-1-1973: *Kí hiệp định Pa-ri (Paris) chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam* – một sự kiện lịch sử quan trọng mà HS cần biết.

Phần yêu cầu viết nêu lên hai đề đều gắn với các nội dung đã học. Yêu cầu HS chọn một trong hai đề:

Đề 1: *Hình ảnh người mẹ hoặc người bố trong một bài thơ đã đọc khiến em xúc động nhất.*

Về nội dung, HS đã được đọc hiểu một số văn bản về người mẹ và người bố. Ngoài ra, đối tượng người mẹ và bố cũng rất thân thiết, gần gũi với HS. Vì thế, đề yêu cầu HS phát biểu suy nghĩ, tình cảm của mình về một trong hai đối tượng ấy, nhưng gắn với một văn bản thơ đã học; chẳng hạn bài *Ái tay mẹ* (Bình Nguyên), *Về thăm mẹ* (Đình Nam Khương), *Những điều bố yêu* hoặc *Ca dao Việt Nam* (về tình cảm gia đình),... Yêu cầu về ý ở đề này chỉ cần HS nêu lên theo logic sau:

– Hình ảnh mẹ hoặc bố trong một bài thơ đã đọc khiến em xúc động nhất là hình ảnh nào? Chỉ ra và miêu tả, giới thiệu hình ảnh cụ thể trong bài thơ đó.

– Em xúc động như thế nào và xúc động vì điều gì về hình ảnh ấy? Hoặc vì sao hình ảnh ấy lại gây cho em xúc động?

Đề 2: *Em có thích đọc truyện cổ tích không? Vì sao? Hãy trình bày ý kiến của mình.*

Truyện truyền thuyết và cổ tích đã được giới thiệu trong Bài 1 (đọc hiểu văn bản truyện), vì thế rất quen thuộc với HS và cũng là một nội dung trọng tâm cần ôn

luyện, kiểm tra. Kiểu bài ở đề này cũng là kiểu bài nghị luận đã học ở Bài 4. *Văn bản nghị luận*. Tóm lại, cả đề tài, nội dung và kiểu bài đều đã được làm quen. Ở đề này chỉ là yêu cầu HS vận dụng lí lẽ và bằng chứng để viết bài. Như thế, HS phải có những hiểu biết về truyện cổ tích. Từ đó, phát biểu ý kiến của mình nhằm trả lời câu hỏi mà đề đặt ra: Em có thích đọc truyện cổ tích không? Vì sao?

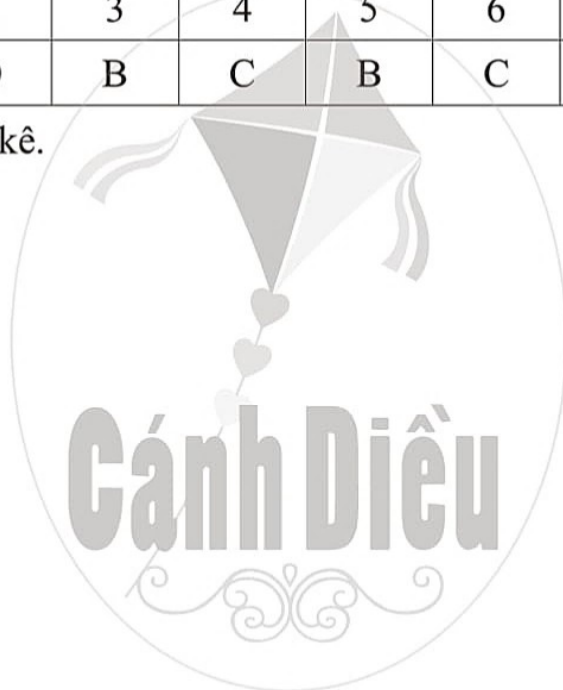
Yêu cầu ý của bài này chỉ cần như sau:

- Truyện cổ tích là những câu chuyện gì?
- Em có thích đọc truyện cổ tích không?
- Vì sao em thích hoặc không thích đọc truyện cổ tích? (phần trọng tâm)

2. Đáp án cho các câu trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đáp án	D	D	B	C	B	C	A	D	A

Câu 10. HS tự liệt kê.



MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

PHẦN MỘT: Những hiểu biết chung về sách *Ngữ văn 6*

I. Thông tin chung	5
II. Cấu trúc chung của SGK <i>Ngữ văn 6</i>	6
III. Cấu trúc bài học trong <i>Ngữ văn 6</i>	8
IV. Nội dung cụ thể và thời lượng thực hiện	13
V. Nguyên tắc biên soạn và những điểm mới của sách <i>Ngữ văn 6</i>	16
VI. Yêu cầu phát triển năng lực và một số vấn đề về phương pháp dạy học <i>Ngữ văn</i>	18
VII. Một số lưu ý chung	25

PHẦN HAI: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

BÀI MỞ ĐẦU

I. Yêu cầu cần đạt	29
II. Kiến thức <i>ngữ văn</i>	29
III. Hướng dẫn tổ chức dạy <i>Bài Mở đầu</i>	29

BÀI 1: TRUYỆN

I. Yêu cầu cần đạt	35
II. Kiến thức <i>ngữ văn</i>	36
III. Hướng dẫn tổ chức dạy phần <i>Đọc hiểu văn bản</i>	37
• <i>Thánh Gióng</i> (Theo Lê Trí Viễn)	37
• <i>Thạch Sanh</i> (Theo Nguyễn Đồng Chi và Vũ Ngọc Phan)	41
IV. Hướng dẫn tổ chức dạy phần <i>Thực hành tiếng Việt</i>	44
V. Hướng dẫn tổ chức dạy phần <i>Thực hành đọc hiểu</i>	47
<i>Sự tích Hồ Gươm</i> (Theo Nguyễn Đồng Chi)	47

VI. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết	48
<i>Viết bài văn kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích</i>	48
VII. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe	49
<i>Kể lại một truyện truyền thuyết hoặc cổ tích</i>	49
VIII. Hướng dẫn phần Tự đánh giá	50
BÀI 2: THƠ	
I. Yêu cầu cần đạt	51
II. Kiến thức ngữ văn	52
III. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản	52
• <i>Ái ơi tay mẹ</i> (Bình Nguyên)	52
• <i>Về thăm mẹ</i> (Đinh Nam Khương)	56
IV. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt	60
V. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu	63
<i>Ca dao Việt Nam</i>	63
VI. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết	66
<i>Tập làm thơ lục bát</i>	66
VII. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe	68
<i>Kể lại một trải nghiệm đáng nhớ</i>	68
VIII. Hướng dẫn phần Tự đánh giá	69
BÀI 3: KÍ	
I. Yêu cầu cần đạt	69
II. Kiến thức ngữ văn	70
III. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản	70
• <i>Trong lòng mẹ</i> (Nguyễn Hồng)	70
• <i>Đồng Tháp Mười mùa nước nổi</i> (Văn Công Hùng)	73

IV. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt	75
V. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu	79
<i>Thời thơ ấu của Hon-đa (Hon-đa Sô-i-chi-rô)</i>	79
VI. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết	81
<i>Viết bài văn kể về một kỉ niệm của bản thân</i>	81
VII. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe	82
<i>Kể về một kỉ niệm của bản thân</i>	82
VIII. Hướng dẫn phần Tự đánh giá	82
BÀI 4: VĂN BẢN NGHỊ LUẬN	
I. Yêu cầu cần đạt	83
II. Kiến thức ngữ văn	84
III. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản	84
• <i>Nguyên Hồng – nhà văn của những người cùng khổ</i> (Nguyễn Đăng Mạnh)	84
• <i>Vẻ đẹp của một bài ca dao</i> (Hoàng Tiến Tựu)	87
IV. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt	90
V. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu	93
<i>Thánh Gióng – tượng đài vĩnh cửu của lòng yêu nước</i> (Bùi Mạnh Nhị)	93
VI. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết	95
<i>Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ lục bát</i>	95
VII. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe	96
<i>Trình bày ý kiến về một vấn đề</i>	96
VIII. Hướng dẫn phần Tự đánh giá	96
BÀI 5: VĂN BẢN THÔNG TIN	
I. Yêu cầu cần đạt	97
II. Kiến thức ngữ văn	98

III. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Đọc hiểu văn bản	100
• <i>Hồ Chí Minh và “Tuyên ngôn Độc lập”</i> (Theo Bùi Đình Phong)	100
• <i>Diễn biến Chiến dịch Điện Biên Phủ</i> (Theo infographics.vn)	105
IV. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành tiếng Việt	107
V. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Thực hành đọc hiểu	111
<i>Giờ Trái Đất</i> (Theo baodautu.vn)	111
VI. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Viết	113
<i>Viết bài văn thuyết minh thuật lại một sự kiện</i>	113
VII. Hướng dẫn tổ chức dạy phần Nói và nghe	114
<i>Trao đổi, thảo luận về ý nghĩa của một sự kiện lịch sử</i>	114
VIII. Hướng dẫn phần Tự đánh giá	115
ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I	116



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 301 303 - 39 381 382 - Fax: (028) 39 381 382

Email: nxb@hcmue.edu.vn

Website: <http://nxb.hcmue.edu.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM

Thiết kế sách

TRẦN QUANG ANH

Sửa bản in:

ĐÀO THỊ CẨM NHUNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm bản quyền nội dung:

CÔNG TY ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà AZ Lâm Viên Complex, 107A Nguyễn Phong Sắc,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

NGŨ VĂN 6, TẬP MỘT SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

ISBN:

In ..., khổ 17 x 24cm, tại ...

Địa chỉ:

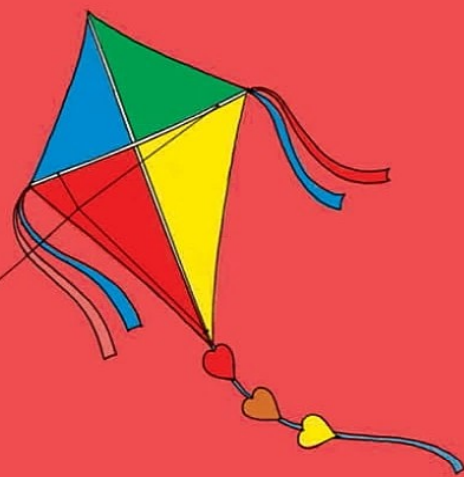
Cơ sở in:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu

**Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống**



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6 Cánh Diều

1. Ngữ văn 6 (Tập một, Tập hai)
2. Toán 6 (Tập một, Tập hai)
3. Giáo dục công dân 6
4. Lịch sử và Địa lí 6
5. Khoa học tự nhiên 6
6. Công nghệ 6
7. Tin học 6
8. Giáo dục thể chất 6
9. Âm nhạc 6
10. Mỹ thuật 6
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6
12. Tiếng Anh 6 Explore English

TÌM ĐỌC

CÁC SÁCH BỔ TRỢ VÀ THAM KHẢO LỚP 6 (Cánh Diều)
THEO TỪNG MÔN HỌC



TEM CHỐNG GIẢ

Dùng điện thoại quét mã QR để truy cập
trang web: <https://canhdiều.monkey.edu.vn>

ISBN: 978-604-309-561-6



9786043095616